

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

TIẾNG ANH

CHUYÊN NGÀNH QTKD

(Dùng cho sinh viên hệ đào tạo đại học từ xa)

Lưu hành nội bộ

HÀ NỘI - 2006

TIẾNG ANH

CHUYÊN NGÀNH QTKD

Biên soạn : THS. PHẠM THỊ NGUYỄN THU'
THS. NGUYỄN THỊ THIẾT

LỜI NÓI ĐẦU

English for Business management là cuốn sách hướng dẫn dạy và học tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh chính thức của Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông được biên soạn dành cho học viên đã học xong cuốn tiếng Anh I và II đang chuẩn bị, đang cần hay muốn sử dụng tiếng Anh một cách có hiệu quả trong công việc của mình. Bộ sách này đặc biệt hữu ích cho sinh viên các ngành kinh tế, quản trị ... nói riêng và cho sinh viên hiện nay nói chung, những người sẽ bước vào thế giới của công việc và thương mại khi kết thúc chương trình học của mình.

Cuốn sách này cung cấp một nội dung rất phong phú, giúp cho học viên luyện được các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết đồng thời giúp cho học viên hiểu và diễn đạt những khái niệm then chốt của kinh doanh và kinh tế học. Cuốn sách bao quát những lĩnh vực quan trọng trong việc quản lý, sản xuất, tiếp thị, tài chính và kinh tế vĩ mô.

Cuốn sách được biên soạn gồm có 10 bài. Các bài đều có cấu trúc tương tự nhau: phần giới thiệu, mục đích bài học, bài đọc 1, phần thực hành ngôn ngữ, bài đọc 2, tóm tắt bài học, phần từ vựng. Đặc biệt cuốn sách còn biên soạn thêm phần luyện nghe, nói với các tình huống thực tế và các bài tập củng cố ở cuối mỗi bài cùng với đĩa CD nhằm giúp cho học viên ôn tập củng cố cách sử dụng các từ và thành ngữ đã đề cập trong bài đồng thời cũng giúp cho các học viên thêm tự tin và linh hoạt trong giao tiếp thực tế của mình.

Cuốn sách lần đầu tiên ra mắt nên khó tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của độc giả và học viên gần xa.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các bạn đồng nghiệp cũng như Ban lãnh đạo Học viện và Trung tâm đào tạo Bưu chính viễn thông I đã tạo điều kiện giúp đỡ để chúng tôi hoàn thành tốt cuốn sách này.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 12 năm 2006

Nhóm tác giả

UNIT 1. ECONOMIC ACTIVITY

I. INTRODUCTION

Bạn bắt đầu học bài đầu tiên của phần tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Bài được bố cục theo trình tự như sau: mục đích, bài đọc 1, phần thực hành ngôn ngữ, bài đọc 2, bài luyện nghe, tóm tắt nội dung bài học, bảng từ vựng, phần bài tập và đáp án cho tất cả các bài tập.

Bạn nên đọc kỹ mục đích của bài học. Phần này giúp bạn biết được nội dung sẽ học trong bài. Khi bạn đã nắm rõ được những nội dung này thì có nghĩa là bạn đã đạt được mục đích của bài học.

Trong bài 1 bạn sẽ học về các hoạt động kinh tế: thế nào là hoạt động kinh tế và các hoạt động kinh tế tạo nên cái gì...

II. UNIT OBJECTIVES

Bài học này bao gồm các mục đích sau:

- Từ vựng có liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh tế
- Cách sử dụng “*Will*” và “*May*” để nói về khả năng trong tương lai
- Cách sử dụng các đại từ quan hệ như: *who*, *whom*, *which*, *that*, *when*, *where* và *whose*
- Cách chuyển từ danh từ sang tính từ bằng cách thêm hậu tố “*al*”
- Ôn lại các thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì quá khứ đơn
- Cách sử dụng câu đề nghị, yêu cầu và cách đáp lại những lời đề nghị hay yêu cầu đó

III. CONTENTS

1. TEXT 1.1

Bây giờ bạn hãy đọc kỹ bài đọc 2 lần, khi gặp từ mới bạn có thể tra từ điển, nhưng trước hết hãy cố gắng suy luận để hiểu từ mới đó trong ngữ cảnh bài đọc nếu được.

Most people work in order to earn their living.

They produce goods and services.

Goods are either produced on farms, like maize and milk, or in factories, like cars and paper.

Services are provided by such things as schools, hospitals and shops.

Some people provide goods; some provide services.

Other people provide both goods and services.

For example, in the same garage, a man may buy a car, or he may buy some service which helps him to maintain his car.

The work which people do is called their economic activity.

Economic activities make up the economic system.

The economic system is the sum-total of what people do and what they want.

The work which people undertake either provides what they need or provides them with money.

People buy essential commodities with money.

Sau khi đã đọc kỹ bài đọc 2 lần, bạn hãy trả lời các câu hỏi của bài tập số 1 và nhớ chỉ sử dụng các thông tin đã cho trong bài đọc. Khi trả lời các câu hỏi, bạn viết tất cả các câu trả lời đó ra, sau đó kiểm tra lại trong phần đáp án xem đã đúng chưa. Cuối cùng bạn hãy tập nói những câu đã trả lời cho thật thành thạo và đọc lại bài khoá một lần nữa trước khi chuyển sang phần tiếp theo.

Exercise 1

1. Why do most people work?

.....

2. What do they produce?

.....

3. Where are goods produced?

.....

4. What do schools, hospitals and shops provide?

.....

5. What two different things can a man buy in, for example, a garage?

.....

6. What do we call the work which people do?

.....

7. What is an economic system the sum-total of?

.....

8. What two things can work provide for the worker?

.....

Exercise 2

Trong bài tập số 2, bạn hãy đổi các câu sau giống như ví dụ đã cho. Trong trường hợp này cả 2 câu đều có nghĩa như nhau đều chỉ ra khả năng có thể trong tương lai.

Example: Perhaps he will come.

He may come.

1. Perhaps he will buy a car.

.....

2. Perhaps we shall want some more fruit tomorrow.

.....

3. Perhaps they will get the essential commodities soon.

.....

4. Perhaps the service will stop next month.

.....

5. Perhaps the garage will not sell that car to him.

.....

6. Perhaps the economic system belongs to a city, a whole country or the whole world.

.....

7. Perhaps the car does not belong to those people.

.....

8. Perhaps he will buy some service which will help him maintain his car.

.....

9. Perhaps he will see the car when he comes tomorrow.

.....

10. Perhaps he will provide what they need when he comes.

.....

Exercise 3: Dịch bài đọc 1.1 sang tiếng Việt. Sau khi dịch xong bạn có thể kiểm tra lại phần dịch trong phần Key to reading.

Bây giờ bạn chuyển sang phần thực hành ngôn ngữ (Language Practice).

2. LANGUAGE PRACTICE

Trong phần thực hành ngôn ngữ, bạn sẽ học hai cấu trúc sau: đại từ quan hệ và cách chuyển từ danh từ sang tính từ.

Structure 1: Relative pronouns (đại từ quan hệ)

Đại từ quan hệ liên quan với một danh từ, đại từ hoặc câu đứng trước và nối mệnh đề nó giới thiệu với một mệnh đề khác trong câu. Đại từ quan hệ có chức năng đại từ và của liên từ.

	Chủ ngữ		Tân ngữ		Sở hữu
Chỉ người	who	that	whom	that	whose
Chỉ vật	which what		which what		whose of which

Chúng ta có 2 câu đơn:

Jack is a good boy. (Jack là một đứa trẻ ngoan.)

He is never idle. (Nó không bao giờ lười nhác.)

Chúng ta có thể kết hợp 2 câu riêng rẽ này thành một câu theo 2 cách khác nhau:

(a) Jack is a good boy **and** he **is** never idle.

(b) Jack is a good boy **who is** never idle.

Câu (a) là câu tập hợp, câu (b) là câu phức hợp. Rõ ràng là *who* làm công việc của đại từ (thay thế cho danh từ *boy*) và của liên từ (nối 2 câu đơn trở thành 2 mệnh đề trong câu phức hợp). *Boy* là từ đứng trước của *who*. Mệnh đề bắt đầu với *who* là mệnh đề phụ quan hệ (relative clause), và vì nó bổ nghĩa cho danh từ *boy*, tức là làm công việc của một tính từ, nên cũng gọi là mệnh đề phụ tính từ (adjective clause).

2.1. Who, whom, whose

a. Dùng cho người

- The man who spoke to you is my brother. (Người đã nói chuyện với anh là anh trai của tôi.) (chủ ngữ)
- The man to whom you spoke is my brother. (Người mà anh đã nói chuyện là anh tôi) (tân ngữ)
- The man whose son works with you is my brother. (Người mà con trai người ấy làm việc với anh là anh tôi) (sở hữu)

b. who đôi khi cũng dùng cho loài vật được nhân hoá.

- Our dog Jock, who had been lost for two days, was found and brought home by a policeman. (Con chó Jock của chúng tôi đã đi lạc 2 ngày được một cảnh sát tìm thấy và đưa về nhà.)

c. Whose cũng được dùng cho vật

- The house whose walls are made of stone is my father's. (Căn nhà mà tường của nó bằng đá là nhà của bố tôi.)

2.2. Which

a. Dùng cho đồ vật và loài vật

- The pencil which is in your pocket belongs to me. (Bút chì trong túi của anh là của tôi.) (làm chủ ngữ)
- This is the book which I read last month. (Đây là quyển sách tôi đã đọc tháng trước) (làm tân ngữ)

b. Dùng thay cho một câu đi trước, có nghĩa là điều ấy, việc ấy.

- It is raining hard, which prevents me from going out. (Trời mưa to, làm tôi không đi chơi được.)

c. Khi thay cho danh từ tập hợp chỉ người, "which" dùng với số ít, "who" dùng với số nhiều

- The London team, which played so well last season, has done badly this season. (Đội bóng Luân đôn, mùa năm ngoái chơi rất hay, mùa này chơi dở.)
- The team, who are just getting their tickets, will meet on the platform at 2.30. (Đội bóng, hiện đang lấy vé, sẽ gặp nhau tại sân ga lúc 2 giờ 30.)

2.3. Of which

Dùng để chỉ sở hữu cho vật

- I have a pen the point of which is broken. (Tôi có cái bút mà đầu ngòi bút bị gãy).

Chú ý : trong tiếng Anh hiện đại, *whose* được dùng thay thế cho "of which"

- The pen whose point was broken has been mended. (Cái bút mà đầu ngòi bút bị gãy đã được sửa lại).

2.4. What

a. Làm chủ ngữ

- What is good for one person is not always good for another. (Điều gì tốt cho một người không phải luôn luôn tốt cho một người khác.)

b. Làm tân ngữ

- Tell me what you want. (Hãy cho tôi biết anh cần cái gì.)
- I do not understand what he said. (Tôi không hiểu điều anh ta nói.)

c. Đôi khi được dùng để nhấn mạnh

- What you need is a holiday. (Điều anh cần là một ngày nghỉ.)
- What they ought to do is save more money. (Điều họ phải làm là để dành nhiều tiền hơn.)

2.5. That

a. Dùng thay thế cho "who, whom. which"

- The man that (= who) stands at the door is my father. (Người đứng ở cửa là cha tôi.)
- The man that (= whom) you see is my father. (Người mà anh thấy là cha tôi.)

- The house that (= which) you see is my father's. (Ngôi nhà mà anh thấy là của cha tôi.)

b. *"That" không đứng sau giới từ*

So sánh:

This is the house	of	which	I spoke
This is the house		which	I spoke of
This is the house		that	I spoke of
This is the house			I spoke of

(Đây là cái nhà mà tôi nói tới.) – Không nói: ... of that I spoke.

c. ***That** có ý nghĩa hạn định*

So sánh:

- (a) His sister that lives in Paris speaks French. (Chị anh ta ở Paris nói tiếng Pháp.)
- (b) His sister, who lives in Paris, speaks French. (Chị anh ta, người ở Paris, nói tiếng Pháp.)

Câu (a) cho ta biết anh ta có nhiều người chị, và đây là người ở Paris. Câu (b) cho ta biết anh ta chỉ có một người chị và người ấy ở Paris. Vì ý nghĩa hạn định ấy, đôi khi *that* không thể thay thế cho *who* và *which*.

So sánh:

- (a) His father, who lives in Paris, will return soon. (Cha anh ta ở Luân đôn sẽ trở về một ngày gần đây.)
- (b) His father that lives in Paris will return soon.

Câu (b) buồn cười vì nó gợi ý rằng anh ta có nhiều người cha.

d. ***That** dùng sau tính từ so sánh bậc tuyệt đối, kể cả **first** và **last**, và số thứ tự*

- He was the strongest man that I ever saw. (Anh ta là người mạnh nhất tôi đã gặp.)
- It was the first time that I had been there. (Đó là lần đầu tiên tôi tới đó.)

e. ***That** dùng sau đại từ không xác định*

- I will tell you **something that** you didn't know before. (Tôi sẽ cho bạn hay một việc mà trước đây bạn không biết.)

f. ***That** được dùng khi từ đứng trước gồm cả người lẫn vật*

- The book was about **the men and the animals that** the author had met on his travel. (Quyển sách ấy nói về người và những con vật mà tác giả đã gặp trong chuyến du lịch của ông ta.)

g. ***That** dùng sau đại từ nghi vấn **who** và **what***

- Who is that person **that** you must respect? (Người ấy là ai mà anh phải kính trọng?)
- What is this **that** worries you so? (Đó là việc gì mà làm anh lo lắng đến thế?)

h. **That** dùng sau lần mở đầu bằng *It is, It was*

- It is the teacher **that** is important, not the kind of school he teaches in. (chính thầy giáo mới quan trọng, chứ không phải trường mà thầy giáo dạy.)
- Was it you **that** broke the window? (Có phải anh đã làm vỡ cửa sổ không?)

Sau khi bạn đã đọc kỹ phần cấu trúc 1, bạn hãy làm các bài tập sau đây:

Exercise 1

Combine these pairs of sentences as in the example (Bạn hãy nối 2 câu thành một câu có sử dụng đại từ quan hệ *which* theo như ví dụ mẫu.)

Example: The services are useful. The workers provide services.

The services *which* the workers provide are useful.

- a. The goods are essential. They need the goods.

.....

- b. The schools and hospitals are essential. They provide schools and hospitals.

.....

- c. The goods are valuable. He buys the goods.

.....

- d. The money buys essential commodities. People can earn this money.

.....

- e. The goods and services are very useful. People produce these goods and services.

.....

- f. The work is called economic activity. We do this work.

.....

- g. The work provides them with money. People do this work.

.....

- h. The economic activities make up the economic system. People undertake these economic activities.

.....

Exercise 2: Viết lại câu sử dụng các đại từ quan hệ *who, which, that*

- a. I saw the man. He closed the door.
.....
- b. The girl is happy. She won the race.
.....
- c. The student is from China. He sits next to me.
.....
- d. The students are from China. They sit in the front row.
.....
- e. We are studying sentences. They contain adjective clauses.
.....
- f. I am using a sentence. It contains an adjective clause.
.....
- g. Algebra problems contain letters. They stand for unknown numbers.
.....
- h. The taxi driver was friendly. He took me to the airport.
.....

Exercise 3: Viết lại các câu sau sử dụng đại từ quan hệ *whose*

- a. I apologized to the woman. I spilled her coffee.
.....
- b. The man called the police. His wallet was stolen.
.....
- c. I met the woman. Her husband is the president of the corporation.
.....
- d. The professor is excellent. I am taking her course.
.....
- e. Mr. North teaches a class for students. Their native language is not English.
.....
- f. I come from a country. Its history goes back thousands of years.
.....
- g. The people were nice. We visited their house.

-
- h. I live in a dormitory. Its residents come from many countries.
-
- i. I have to call the man. I accidentally picked up his umbrella after the meeting.
-
- j. The man poured a glass of water on his face. His beard caught on fire when he lit a cigarette.
-

Structure 2: Change nouns into adjectives (Chuyển danh từ sang tính từ)

Để chuyển từ danh từ sang tính từ, bạn có thể thêm các hậu tố khác nhau như: *al*, *ly*.... Trong bài 1, bạn học cách thêm hậu tố “*al*” vào sau danh từ để được một tính từ mới.

Ví dụ: condition (danh từ) + al (hậu tố) → conditional (tính từ)

form (danh từ) + al (hậu tố) → formal (tính từ)

Bây giờ bạn hãy làm bài tập số 1.

Exercise 1

Bạn hãy chuyển các danh từ được in nghiêng trong các câu sau thành tính từ để điền vào các ô trống.

Example: education → education + al → educational

Commerce → commerci + al → commercial

- a. These goods belong to the *nation*. They are therefore _____.
- b. Minerals are a part of *nature*. They are therefore _____.
- c. Schools provide *education*. They are therefore centers of _____ activity.
- d. Shops are places of *commerce*. They are therefore centers of _____ activity.
- e. He does not want anyone else to do this work. He wants to do the work in *person*. It is his _____ concern.

3. TEXT 1.2

Bạn hãy đọc bài đọc 2 thật cẩn thận, sau đó làm bài tập số 1 và số 2 dưới đây:

Most people work to earn a living, and produce goods and services. Goods are either agricultural (like maize and milk) or manufactured (like cars and paper). Services are such things as education, medicine and commerce. Some people provide goods; some provide services. Other people provide both goods and services. For example, in the same garage a man may buy a car or some service which helps him to maintain his car.

The work which people do is called economic activity. All economic activities together make up the economic system of a town, a city, a country or the world. Such an economic system is the sum-total of what people do and what people want. The work people undertake either provides what people need or provides the money with which they can buy essential commodities. Of course, most people hope to earn enough money to buy commodities and services which are non-essential but provide some particular personal satisfaction, like toys for children, visits to the cinema.

Exercise 1

Trong bài tập này có 10 câu, bạn hãy quyết định xem câu nào đúng, câu nào sai và sửa lại câu sai cho đúng.

1. Most people produce either goods or services.

.....

2. Services are either agricultural or manufactured.

.....

3. Education and medicine are provided by schools and hospitals.

.....

4. Cars and paper are agricultural goods.

.....

5. Paper is non- agricultural commodity.

.....

6. The work which people do is called an economic system.

.....

7. A city has its own economic system.

.....

8. Economic activity is the sum-total of what people do and want.

.....

9. The work people undertake provides them with money, or with what they need.

.....

10. Most people do not want to buy non-essential commodities and services.

.....

Exercise 2

Trong bài tập số 2, bạn sẽ làm bài luyện thêm với các đại từ *which* và *that*. Bạn hãy thay thế các đại từ *which* bằng đại từ *that* trong các câu sau. Sau đó, bạn viết lại các câu đó mà không sử

dùng cả hai đại từ *which* và *that*. (Lưu ý thêm: khi câu bạn viết lại không có các đại từ quan hệ *which* và *that* thì ý nghĩa của câu vẫn giữ nguyên nhưng câu viết kém phần trình trọng hơn).

2.1:

- a. The goods which they wanted were essential minerals.
.....
- b. The schools and hospitals which they provide are essential.
.....
- c. The goods which he buys are valuable.
.....
- d. The money which the people earned bought many commodities.
.....
- e. The goods and services which people produce are very useful.
.....
- f. The work which we all do is called economic activity.
.....
- g. The work which most people do provides them with money.
.....
- h. The economic activities which people undertake make up the economic system of a town, city, country or a larger area.
.....
- i. The economic system which people belong to is the sum-total of their needs and actions.
.....
- j. The work which he undertook was useful but non-essential.
.....

2.2:

- a. The goods which they wanted were essential minerals.
.....
- b. The schools and hospitals which they provide are essential.
.....
- c. The goods which he buys are valuable.
.....
- d. The money which the people earned bought many commodities.

-
- e. The goods and services which people produce are very useful.
.....
- f. The work which we all do is called economic activity.
.....
- g. The work which most people do provides them with money.
.....
- h. The economic activities which people undertake make up the economic system of a town, city, country or a larger area.
.....
- i. The economic system which people belong to is the sum-total of their needs and actions.
.....
- j. The work which he undertook was useful but non-essential.
.....

Exercise 3: Dịch bài đọc 2 sang tiếng Việt. Nếu gặp từ mới nào mà bạn còn chưa rõ nghĩa thì hãy tra lại từ trong phần *Vocabulary*.

4. LISTENING: Introducing Transworld

Ann Bell làm việc cho văn phòng Transworld Freight ở Manchester. Cô ấy đang nói chuyện với một nhân viên mới ở trong căng tin (Anne Bell works in the Manchester office of Transworld Freight. She is in the canteen talking to a new employee).

Exercise 1: Listening comprehension

Bạn nghe qua đĩa một lần và hãy quyết định xem ai làm gì (Listen to the disc once through. Then look at these lists and see if you can remember which person at Transworld did what.)

- | | |
|-------------------|--|
| 1. Anne Bell | a. She did the photocopying. |
| 2. Sandra Parr | b. He ate a sandwich. |
| 3. David Thompson | c. He arranged exports. |
| 4. Liz Shepherd | d. She did the filling. |
| 5. Nick Dawson | e. He spent time at the docks and the airport. |
| 6. Kevin Hughes | f. She took shorthand and typed letters. |
| 7. Jane Long | g. She worked in the accounts department. |
| | h. She introduced David to Sandra. |

- i. He drank a cup of coffee.
- j. He sat at a table.
- k. She welcomed David to Transworld.
- l. He sent customers their bills.
- m. He worked with the customs officials.
- n. He talked to Jane.
- o. She handled airfreight.
- p. He dealt with customers' accounts.

Now say the past tense of these regular and irregular verbs like this:

Laboratory

P: Do

R: Did

Exercise 2: Present simple and present progressive

Write and read your answers to Exercise 1 in the present, like this:

P: What does Anne do?

R: She takes shorthand.

P: What else does she do?

R: She types letters.

P: What's Nick doing in the picture?

R: He's sitting at a table.

P: What else is he doing?

R: He's eating a sandwich.

Laboratory drill A

P: Nick's sitting at a table.

R: Oh? What's he doing exactly?

He's typing a letter.

P: Sandra works in reception.

R: Oh? What does she do exactly?

Laboratory drill B

P: She handled airfreight.

R: She handles airfreight.

Laboratory drill C

P: He sat at a table.

R: At the moment he's sitting at a table.

Exercise 3: The alphabet (pronunciation)

Listen to the disk and write down the twelve groups of four letters you hear, like this:

1 B O C J

2 F B B D

Laboratory drill

P: Customs

R: CUSTOMS

Exercise 4: Requests

Bạn luyện tập với cấu trúc câu đề nghị hay yêu cầu và cách đáp lại những câu đề nghị đó như thế nào theo như mẫu câu dưới đây:

Send a price list P: Could you send a price list please?

R: I'll send it { at once.
immediately.

1. Reply as soon as possible
2. Ring Mr Andrews
3. Photocopy the report
4. Type the memo
5. File the correspondence
6. Answer the letter

Laboratory drill A

P: Could you send a price list please?

R: I'll send it at once.

Laboratory drill B

P: Send a price list

R: Could you send a price list please?

Exercise 5 Telephone enquiries

Listen to the disk and fill in the missing words in this telephone conversation

Transworld: Transworld. Can I help you?

Caller: ¹..... I saw your² for a junior accounts clerk in this morning's paper.

T: Oh yes.

C: ³ to apply for the ⁴ ⁵ send me an application form please?

T: Certainly.

C: And could you tell me ⁶ about ⁷?

T: I'll send details of the job and ⁸ with the application form.

C: Thank you very much. ⁹ from you ¹⁰ then. ¹¹

T: Just a moment. Could you tell me your name and address?

C: Oh yes. It's Andrew.

SUMMARY

Trong bài số 1 bạn đã học qua các phần sau:

- Từ vựng có liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh tế.
- Cách sử dụng “*Will*” và “*May*” để nói về khả năng trong tương lai.
- Cách sử dụng các đại từ quan hệ như: *who*, *whom*, *which*, *that*, *when*, *where* và *whose*.
- Cách chuyển từ danh từ sang tính từ bằng cách thêm hậu tố “*al*”.
- Ôn lại các thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì quá khứ đơn
- Cách sử dụng câu đề nghị hay yêu cầu và cách đáp lại những câu đề nghị hay yêu cầu đó

VOCABULARY

accounts clerk	n	nhân viên kế toán
accounts department	n	phòng kế toán
agricultural	adj	thuộc nông nghiệp
airfreight	n	hàng hoá chở bằng máy bay
assistant manager	n	phó phòng, trợ lý trưởng phòng
assume	v	giả định
assumption	n	giả định
belong to	v	thuộc về ai...
bill	n	hoá đơn
business firm	n	hãng kinh doanh
commodity	n	hàng hoá
coordinate	v	phối hợp, điều phối

correspondence	n	thư tín
customs clerk	n	nhân viên hải quan
customs documentation	n	chứng từ hải quan
customs official	n	viên chức hải quan
decision-making	adj	ra quyết định
derive from	v	thu được từ
docks	n	bến tàu
earn one's living	expr	kiếm sống
either..... or	conj	hoặc...hoặc
essential	adj	quan trọng, thiết yếu
export manager	n	trưởng phòng xuất khẩu
exports	n	hàng xuất khẩu
farm	n	trang trại
freight forwarder	n	đại lý, (hãng, người) chuyển hàng
given	adj	nhất định
goods	n	hàng hoá
handle	v	xử lý, buôn bán
household	n	hộ gia đình
in order to	prep	để
in turn	adv	lần lượt
interdependent	adj	phụ thuộc lẫn nhau
junior accounts clerk	n	nhân viên kế toán tập sự
like	conj	như, giống như
loan	n	vay
maintain	v	duy trì, bảo dưỡng
maize	n	ngô
make up	v	tạo nên, tạo thành
memorandum	n	bản ghi nhớ
minerals	n	khoáng sản, khoáng chất
natural	adj	thuộc tự nhiên

nature	n	bản chất, tự nhiên
non- agricultural	adj	không thuộc nông nghiệp
person Friday	n	nhân viên văn phòng
photocopier	n	máy sao chụp
produce	v	sản xuất
provide	v	cung cấp
purchase	v	mua, tậu, sắm
pursue	v	mưu cầu
seafreight		hàng chở bằng đường biển
senior accounts clerk	n	kế toán trưởng
service	n	dịch vụ
shorthand	n	tốc ký
substituable	adj	có thể thay thế
sum-total	n	tổng
transform	v	chuyển đổi, biến đổi, thay đổi
undertake	v	trải qua
utility	n	độ thoả dụng
well-being	adj	phúc lợi

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1: Read the following passage and do the exercises

Competitive market capitalism contains two major decision-making units *whose* actions are coordinated through market exchange. The first is the business firm, *which* buys resources from households and transforms resource inputs into outputs of products and services that it sells to households. The second is the household, *which* owns and sells resources to firms and purchases outputs from them.

The two kinds of market relations, as well as the two basic units of economic decision-making, are interdependent. The demand for resource inputs is derived from the demand for final products because firms produce to sell (at a profit) to consumers. Resource inputs, in turn, are required to create outputs. Consumers are able and willing to purchase products because they have incomes. Consumers obtain income through the sale or loan of their resource to firms, *who* in turn organize and coordinate factors of production to produce outputs from these outputs.

Competitive market capitalism is based on some basic assumptions. One assumption is that both firms and households desire to maximize their economic well-being through market

exchange. Business firms are assumed to pursue profit maximization and households try to maximize utility or satisfaction. Both try to buy at the lowest possible price (for a given quality of goods) and to sell at the highest possible price. The other major assumption is that markets are competitive, *which* means there are many buyers and sellers, products are substitutable, buyers and sellers have a lot of knowledge of the market and resources are able to move freely between users.

Exercise 1.1: Answer the following questions based on the above text

1. What are the two majors decision-making units which market capitalism contains?

.....

2. How are the actions of business firms and households coordinated?

.....

3. From whom does the business firm buy resources and sell outputs?

.....

4. What does the demand for resource inputs depend on?

.....

5. What do firms do with the resources they buy from households?

.....

6. How can consumers get money to buy products sold by firms?

.....

7. What do both households and business firms do through market exchange?

.....

8. What does it mean that “market are competitive”?

.....

Exercise 1.2: Read the text again and decide these statements are true (T) or false (F)

1. Business firms and households are independent of each other.
2. Firms and households are both buyers and sellers.
3. Demand for the products of a firm depend on the demand for the resources.
4. Knowledge of the market is not necessary for a competitive market.
5. Households organize and coordinate factors of production to produce outputs.

Exercise 1.3: Read the text again and try to find out these relative pronouns in *italic* stand for which words in the text.

1. Whose (paragraph 1):
2. Which (paragraph 1):
3. Which (paragraph 1):

4. Who (paragraph 2):
5. Which (paragraph 3):

Exercise 2: Read the text and answer the following questions.

Economics is a science. This science is based upon on the facts of our everyday lives. Economists study our everyday lives. They study the system which affects our lives. The economists try to describe the facts of the economy in which we live. He tries to explain how the system works. His method should be objective and scientific. We need food, clothes and shelter. If we could get food, clothes and shelter without working, we probably would not work. But even when we have these essential things, we may want other things. If we had them, these other things (like radios, books and toys for the children) might make life more enjoyable. The science of economics is concerned with all our material needs and wants. It is not just concerned with basic needs like food, clothes and shelter.

1. What is economics?
.....
2. What is it based upon?
.....
3. What two things do economists study?
.....
4. What do they try to do?
.....
5. What do they try to explain?
.....
6. What should the methods of the economists be like?
.....
7. What three essential things do we need?
.....
8. What would happen if we could get these essentials without working?
.....
9. What might make life more enjoyable?
.....
10. What is economics concerned with?
.....

Exercise 3: Translate the reading passage in exercise 2 into Vietnamese.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Exercise 4: Put the right word in the banks in these sentences.

Economy, economics, economic, economical, economically, economists

1. Marx and Keynes are two famous
2. Those people are studying the science of
3. We sometimes call a person's work his activity
4. People should be very with the money they earn.
5. The economic system of a country is usually called the national
6. The people in that town live very.....

Exercise 5: Read the text and decide whether these statements are true (T) or false (F), and if they are false say why.

The science of economics is based upon the facts of our everyday lives. Economists study our everyday lives and the general life of our communities in order to understand the whole economic system of which we are part. They try to describe the facts of our economy in which we live, and explain how it all works. The economist's methods should of course be strictly objective and scientific.

We need food, clothes and shelter. We probably would not go to work if we could satisfy these basic needs without working. But even when we have satisfied such basic needs, we may still want other things. Our lives may be more enjoyable if we had such things as radios, books and toys for the children. Human beings certainly have a wide and very complex range of wants. The science of economics is concerned with all our material needs: it is concerned with the desire to have a radio as well as the basic necessity of having enough food to eat.

1. Economics is a scientific study.
.....
2. Economists try to understand only part of the economic system.

.....

3. If we could satisfy our basic need without working, we would still work.

.....

4. Radios, books and toys are basic commodities.

.....

5. The range of human wants is very complex.

.....

6. Clothes and shelter are non-essential human needs.

.....

7. Economic studies are essentially non-scientific.

.....

8. Economists study the general life of our communities.

.....

Exercise 6: Translate the text in the exercise 5 into Vietnamese

.....

Exercise 7: Combine these pair of sentences, using *which*

Example: That is the garage. In that garage the new car is kept.

That is the garage in which the new car is kept.

1. Economics is a science. In that science everything must be studied in an objective way.

.....

2. The USSR has a system. In that system central planning is very important.

3. The USA has an economy. In that economy government planning is limited to quite a small area.
.....
4. Marxism proposes a special economic system. In that system collective needs are more important than individual needs.
.....
5. The British have a certain way of life. In that way of life private enterprise and private ownership of property are very important.
.....
6. The Americans and the British have separate ideologies. In these ideologies there are similar points.
.....

Exercise 8: Below are two lists. Pair off each word in the first list with its opposite in the second list.

A	B
theoretical	local
private	maximum
individual	selling
mineral	complex
capitalistic	communistic
simple	organic
buying	collective
minimum	public
national	practical

KEY TO UNIT 1

Text 1.1

Hầu hết mọi người làm việc để kiếm sống. Họ làm ra hàng hoá và dịch vụ.

Hàng hoá hoặc được sản xuất ở các trang trại như ngô và sữa, hoặc ở trong các nhà máy như ô tô và giấy. Dịch vụ được cung cấp bởi các trường học, bệnh viện và các cửa hàng.

Một số người cung cấp hàng hoá, một số cung cấp dịch vụ. Một số khác cung cấp cả hàng hoá và dịch vụ. Ví dụ, ở trong cùng một garage, người ta cũng có thể mua ô tô hoặc cũng có thể mua một dịch vụ nào đấy để bảo dưỡng ô tô.

Công việc con người làm được gọi là hoạt động kinh tế. Các hoạt động kinh tế tạo nên hệ thống kinh tế. Hệ thống kinh tế là tổng cái con người làm ra và những cái họ cần. Công việc con người làm hoặc để cung cấp những cái họ cần hoặc để kiếm tiền.

Con người dùng tiền để mua những hàng hoá cần thiết.

Exercise 1

1. Most people work in order to earn their living.
2. They produce goods and services.
3. Goods are produced either on farms or in factories.
4. They provide services.
5. A man can buy a car or a service which helps him to maintain his car.
6. The work which people do is called their economic activity.
7. An economic system is the sum-total of what people do and what people want.
8. Work can provide either what they need or money.

Exercise 2

1. He may buy a car.
2. We may want some more fruit tomorrow.
3. They may get the essential commodities soon.
4. The service may stop next month.
5. The garage may not sell that car to him.
6. The economic system may belong to a city, a whole country or the whole world.
7. The car may not belong to those people.
8. He may buy some service which will help him maintain his car.
9. He may see the car when he comes tomorrow.
10. He may provide what they need when he comes.

Language practice

Structure 1

Exercise 1

- a. The goods which they need are essential.

- b. The schools and hospitals are essential. which they provide are essential.
- c. The goods which he buys are valuable.
- d. The money which people can earn buys essential commodities.
- e. The goods and services which people produce are very useful.
- f. The work which we do is called economic activity.
- g. The work which people do provides them with money.
- h. The economic activities which people undertake make up the economic system.

Exercise 2

- a. I saw the man who closed the door.
- b. The girl who won the the race is happy.
- c. The student who sits next to me is from China.
- d. The students who sit in the front row are from China.
- e. We are studying sentences which (that) contains an adjective clause.
- f. I am using a sentence which (that) contains an adjective clause.
- g. Algebra problems contain letters which (that) stand for unknown numbers.
- h. The taxi driver who took me to the airport was friendly.

Exercise 3

- a. I appologized to the woman whose coffee i spilled.
- b. The man whose wallet was stolen called the police.
- c. I met the woman whose husband is the presidents of the corporation.
- d. The professor whose course I am taking is excellent.
- e. Mr. North teaches a class for students whose native language is not English.
- f. I come from a country whose history goes back thousands of years.
- g. The people whose house we visited were nice.
- h. I live in a dormitory whose residents come from many country.
- i. I have to call the man whose umbrella I accidently picked up after the meeting.
- j. The man whose beard caught on fire when he lit a cigarette poured a glass of water on his face.

Structure 2

Exercise 1

- a. national.
- b. natural
- c. educational
- d. commercial
- e. personal

Text 1.2

Hầu hết con người làm việc để kiếm sống, sản xuất ra các hàng hoá và dịch vụ. Hàng hoá có thể là hàng nông nghiệp như ngô, sữa hoặc được sản xuất như ô tô và giấy. Các dịch vụ như giáo dục, y tế và thương mại. Một số người cung cấp hàng hoá; một số cung cấp dịch vụ. Một số khác cung cấp cả hàng hoá và dịch vụ. Ví dụ ở trong cùng một garage người ta có thể mua ô tô hoặc dịch vụ bảo dưỡng xe.

Công việc con người làm được gọi là hoạt động kinh tế. Tất cả các hoạt động kinh tế tạo thành hệ thống kinh tế của một thị trấn, thành phố, một quốc gia hoặc thế giới. Hệ thống kinh tế là tổng thể những cái con người làm ra và những cái con người cần. Công việc con người làm hoặc để cung cấp những cái họ cần hoặc để kiếm tiền mua những hàng hoá cần thiết. Tất nhiên, hầu hết con người đều mong muốn kiếm được đủ tiền để mua các hàng hoá và dịch vụ không phải là thiết yếu nhưng để thoả mãn mong muốn cá nhân đặc biệt nào đó như đồ chơi cho trẻ em, đi xem chiếu bóng.

Exercise 1

- 1. T
- 2. F / Goods are either agricultural or manufactured.
- 3. T
- 4. F / They are produced.
- 5. T
- 6. F / It is called economic activity.
- 7. T
- 8. F/ Economic system is the sum-total of what people do and want.
- 9. T
- 10. F / Most people hope to earn enough money to buy non-essential commodities and services.

Exercise 2.1

- a. The goods that they wanted were essential minerals.
- b. The schools and hospitals that they provide are essential.

- c. The goods that he buys are valuable.
- d. The money that the people earned bought many commodities.
- e. The goods and services that people produce are very useful.
- f. The work that we all do is call economic activity.
- g. The work that most people do provides them with money.
- h. The economic activities that people undertake make up the economic system of a town, city, country or larger area.
- i. The economic system that people belong to is the sum-total of their needs and actions.
- j. The work that he undertook was useful but non-essential.

Exercise 2.2

- a. The goods they wanted were essential minerals.
- b. The schools and hospitals they provide are essential.
- c. The goods he buys are valuable.
- d. The money the people earned bought many commodities.
- e. The goods and services people produce are very useful.
- f. The work we all do is call economic activity.
- g. The work most people do provides them with money.
- h. The economic activities people undertake make up the economic system of a town, city, country or larger area.
- i. The economic system people belong to is the sum-total of their needs and actions.
- J. The work he undertook was useful but non-essential.

Listening: Introducing Transworld

Exercise 1

1- f, h 2 - a, d, k 3 - l, p 4 - g 5 - b, e, j, m 6 - c, i, n 7 - o

AB: Hello. You're the new accounts clerk, aren't you? My name's Anne Bell. I do most of the secretarial work in the office.

DT: Pleased to meet you, Miss Bell. I'm David Thompson

AB: Please call me Anne.

DT: And I'm David.

AB: Have you met anyone else yet?

DT: Only Liz, who works in the accounts department with me. Who is everyone?

AB: Well, the good - looking one over there, the one drinking now, is Kevin Hughes. He handles the exports.

DT: Who's he talking to?

AB: That's Jane Long. She arranges all our airfreight. The young man sitting at the table is Nick Damson.

DT: The one eating a sandwich?

AB: That's right.

DT: What does he do?

AB: He spends a lot of time at the docks and the airport. He handles all the customs documentation.

DT: Oh, so Transworld documentation as well as transportation?

AB: Oh yes. And a lot of other things.

DT: And then I send the customers their bills.

AB: Yes. Come over here and let me introduce you to Sandra Parr. Sandra, this David Thompson. David, this Sandra.

DT: Hello, Sandra.

AB: Welcome to Transworld.

DT: Thanks.

AB: Sandra does all the important work in the office the typing, the filing, the photocopying and so on.

DT: Oh, just the person I need. Could you show me how to work the photocopier please?

SP: Certainly. I'll show you straight after lunch.

Laboratory drills tapescript

P: Do

R: Did

Now you try.

P: Handle	P: Work
R: Handled	R: Worked
P: Talked	P: Take
R: Talked	R: Took
P: Spend	P: Sit
R: Spent	R: Sat
P: Deal	P: Welcome
R: Dealt	P: Welcomed
P: Introduce	P: Eat
R: Introduced	P: Ate
P: Drink	P: Arrange
R: Drank	R: Arranged
P: Send	P: Type
R: Sent	R: Typed

Drill 2A Listen to these statements and ask for more information, like this:

P: Nick's sitting at a table.

R: Oh? What's he doing exactly?

P: He's typing a letter. Sandra works in reception.

R: Oh? What does she do exactly?

P: Oh, she welcomes visitors.

Now you try

P: Kevin works in the export department.

R: Oh? What does she do exactly?

R: Oh, What does he do exactly?

P: She handles all the airfreight. And this is David, who's dealing with customers' accounts.

P: He arranges exports. Oh look, that's Jane over there with Kevin.

R: Oh? What's she doing exactly?

R: Oh? What's she doing exactly?

P: I think he's sending out invoices. What are you doing, David?

P: I think she's just talking to him. He spends lot of time at the airport.

Drill 2B **Talk about people's jobs. Say these sentences in the present simple tense, like this:**

P: She handled airfreight.

R: She handles airfreight.

Now you try.

P: We worked for Transworld.

P: They took shorthand.

R: We work for Transworld.

R: They take shorthand.

P: I dealt with customers' accounts.

P: He did the filling.

R: I deal with customers' accounts.

R: He does the filling.

P: She typed letters.

P: He arranged exports.

R: She types letters.

R: He arranges exports.

Drill 2C **Talk about what people are doing now. Say these sentences in the present progressive tense, like this:**

P: He sat at a table.

P: He did the filling

R: At the moment she's welcoming David.

R: At the moment he's doing the filling

P: He talked to Jane.

P: He ate a sandwich.

R: At the moment she's typing a letter.

P: At the moment he's eating a sandwich.

Exercise 3 3. AELZ 4. XMPG 5. UVTT 6. IHYR 7. GGCB 8. VTWE 9. DIUF 10. ENQS
11. OKJG 12. WUUW

Drill 3 **Spell these words, like this:**

P: Customs

R: CUSTOMS

Now you try

P: Arrange

R: A double RANGE

P: Export

P: Dealt

R: EXPORT

R: DEALT

P: Ate

P: Freight

R: ATE

R: FREIGHT

P: Handle

P: Accounts

R: HANDLE

R: COUNTS

Drill 4A Reply to these requests, like this:

P: Could you send a price list please?

Now you try

R: I'll send it at once.

P: Could you reply as soon as possible please?

R: I'll ring him at once.

Drill 4B Make requests, like this:

P: Send a price list

P: Type the memo

R: Could you send a price list please?

R: Could you type the memo please?

Now you try

P: File the correspondence

P: Reply as soon as possible

R: Could you file the correspondence please?

R: Could you reply as soon as possible please?

P: Answer the letter

P: Ring Mr. Andrews

R: Could you answer the letter please?

R: Could you ring Mr. Andrews please?

Exercise 5

1-good morning 2-advert

3- I'd like

4- job

5- Could you

- 6- a bit more 7- the job and company 8- pay 9- I'll expect to hear
10- soon 11- Goodbye

Consolidation exercises

Exercise 1.1

1. The business firm and the household
2. They are coordinated through market exchange.
3. Households
4. The demand for final products
5. They transform resource inputs into outputs of products and services.
6. They get money from the sale or loan of their resource to firms.
7. They maximize their economic well-being: Business firms maximize their profit and households maximize their utility or satisfaction.
8. It means that there are many buyers and sellers, products are substitutable, buyers and sellers have a lot of knowledge of the market and resources are able to move freely between users.

Exercise 1.2

1. F
2. T
3. F
4. F
5. F

Exercise 1.3

1. Two major decision-making units
2. The business firm
3. The household
4. Firms
5. Markets are competitive.

Exercise 2

1. It is a science.
2. The facts of our everyday lives
3. Our everyday lives and the system which affects our lives
4. Describe the facts of the economy in which we live.

5. How the system works
6. It should be objective scientific.
7. Food, clothes and shelter
8. We probably would not work.
9. Non-essential things like radios, books and toys for children.
10. All our material needs and wants

Exercise 3

Kinh tế học là một môn khoa học. Khoa học này được dựa trên những sự kiện (giả thiết) trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Các nhà kinh tế học nghiên cứu cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Họ nghiên cứu hệ thống có ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng ta. Các nhà kinh tế học cố gắng giải thích hệ thống này hoạt động như thế nào. Phương pháp nghiên cứu vừa phải khách quan vừa phải mang tính khoa học. Chúng ta cần lương thực, quần áo và chỗ ở. Nếu chúng ta có thể có lương thực, quần áo và chỗ ở mà không cần làm việc thì có thể chúng ta sẽ không làm việc nữa. Nhưng thậm chí cả khi chúng ta có được những thứ cần thiết, chúng ta vẫn muốn có thêm những thứ khác. Nếu chúng ta có những thứ đó như radio, sách và đồ chơi cho bọn trẻ thì cuộc sống của chúng ta sẽ thú vị hơn. Khoa học kinh tế có liên quan đến tất cả những nhu cầu về vật chất và mong muốn của chúng ta. Nó không chỉ liên quan đến những nhu cầu cơ bản như lương thực, quần áo và chỗ ở.

Exercise 4

1. economists
2. economics
3. economic
4. economical
5. economy
6. economically

Exercise 5

1. F/ because it is not only a scientific but also an objective study.
2. F/ because they try to understand the whole economic system of which we are part.
3. F/ we probably would not go to work.
4. F/ because they are only things that make our lives more enjoyable.
5. T
6. F/ They are non-essential human needs.
7. F/ They are scientific.
8. T

Exercise 6

Khoa học kinh tế dựa trên những sự kiện (giả thiết) trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Các nhà kinh tế học nghiên cứu cuộc sống hàng ngày của chúng ta và cuộc sống chung của các cộng đồng để hiểu được toàn bộ nền kinh tế mà trong đó chúng ta chỉ là một bộ phận. Họ cố gắng miêu tả các sự kiện của nền kinh tế mà chúng ta đang sống trong đó và giải thích hệ thống đó hoạt động như thế nào. Tất nhiên phương pháp nghiên cứu của các nhà kinh tế học phải thật khách quan và mang tính khoa học. Chúng ta cần lương thực, quần áo và chỗ ở. Có thể chúng ta sẽ không đi làm nếu chúng ta có thể thoả mãn được những nhu cầu cơ bản mà không cần phải làm việc. Nhưng thậm chí cả khi chúng ta đã thoả mãn được những nhu cầu cơ bản đó có thể chúng ta vẫn muốn có những thứ khác. Cuộc sống của chúng ta sẽ thú vị hơn nếu chúng ta có thêm những thứ khác như radio, sách và đồ chơi cho trẻ. Tất nhiên con người có rất nhiều những mong muốn khác nhau và rất phức tạp. Khoa học kinh tế có liên quan đến tất cả những thứ như nhu cầu vật chất của chúng ta: nó liên quan đến mong muốn có được chiếc radio cũng như nhu cầu cơ bản là có đủ ăn.

Exercise 7

1. Economics is a science in which everything must be studied in an objective way.
2. The USSR has a system in which central planning is very important.
3. The USA has an economy in which government planning is limited to quite a small area.
4. Marxism proposes a special economic system in which collective needs are more important than individual needs.
5. The British have a certain way of life in which private enterprise and private ownership of property are very important.
6. The Americans and the British have separate ideologies in which there are similar points.

Exercise 8

1. theoretical/ practical
2. private/ public
3. individual/ collective
4. mineral /organic
5. capitalistic/communistic
6. simple/ complex
7. buying/ selling
8. minimum/ maximum
9. national/ local

UNIT 2: DIFFERENT ECONOMIC SYSTEMS

I. INTRODUCTION

Bài 2 được bố cục theo trình tự như bài 1 gồm có: mục đích, bài đọc 1, phần thực hành ngôn ngữ, bài đọc 2, bài luyện nghe, tóm tắt nội dung bài học, bảng từ vựng, phần bài tập và đáp án cho tất cả các bài tập của Unit.

Bài 2 giới thiệu về các hệ thống kinh tế khác nhau như hệ thống kinh tế của Mỹ, hệ thống kinh tế của Nga và hệ thống kinh tế của Anh.

II. UNIT OBJECTIVES

Bài học này bao gồm các mục đích sau:

- Từ vựng có liên quan đến lĩnh vực các hệ thống kinh tế khác nhau
- Cách sử dụng câu chủ động và câu bị động
- Cách tạo từ mới bằng cách thêm tiền tố và hậu tố
- Ôn lại câu so sánh

III. CONTENTS

1. TEXT 2.1

Bạn hãy đọc kỹ bài đọc sau và trả lời các câu hỏi, nếu có từ mới thì hãy tra trong phần *Vocabulary*.

Not all economic systems are the same.

The economic system of the United States is very different from the economic system of the USSR. The American system is based on private enterprise. The Russian system is based on the principle of Karl Marx. Karl Marx is a political economist who lived in the 19th century. The American system is capitalistic, while the Russian system is communistic.

The economic ideologies of these two nations differ very much from each other. The economic system of Britain is similar to the American system. Britain has the economic system based on private enterprise and private supplies of capitals. Property in Britain and the United States can be owned by individual citizens. The economic freedom of the citizens of Britain and America is not complete freedom. Citizens must obey the law, but otherwise they can use their time, money and effort as they wish.

Exercise 1: Answer these questions, basing your answers on the text.

1. What does the economic system of the United States differ from?

-
2. What is the American system based on?
.....
3. What is the Russian system based on?
.....
4. When did Karl Marx live?
.....
5. What economic system is the British system similar to?
.....
6. On what two things is the British system based?
.....
7. Who can own property in the United States and Britain?
.....
8. What must British and American citizens obey?
.....
9. What three things can Britons and Americans use as they wish?
.....

Exercise 2

Phía dưới gồm có 2 cột: cột A bao gồm các tính từ, cột B bao gồm các danh từ và cụm danh từ. Bạn hãy ghép một tính từ với một danh từ hoặc cụm danh từ để tạo thành cụm từ mới có liên quan đến bài đọc trên. Hai ví dụ đầu tiên đã được làm mẫu.

A	B
Capitalistic	satisfaction
Economic	Russian system
Private	necessities
Communistic	enterprise
Political	commodities
Scientific	methods
Basic	American system
Complex	economist
Essential	ideologies
Personal	range

2. LANGUAGE PRACTICE

Trong phần thực hành ngôn ngữ, bạn ôn lại về câu chủ động và câu bị động (loại câu này đã được trình bày kỹ trong cuốn sách tiếng Anh A2), và cách tạo từ mới bằng cách thêm các hậu tố.

1. Description: the use of active and passive

Look at these two sentences:

A. The national economy **is affected** by these conditions.

B. These conditions **affects** the national economy.

Trong 2 ví dụ trên thì cả câu A và câu B đều đúng. Việc lựa chọn câu A hay câu B tùy thuộc vào việc bạn muốn nhấn mạnh vào cái gì. Nếu bạn muốn nhấn mạnh vào “*national economy*” thì chọn câu A, và nếu nhấn mạnh vào “*these conditions*” thì chọn câu B.

Bạn hãy xem thêm 2 ví dụ tiếp theo đây:

C. The economic system **was based** on Marx (by them).

D. They **based** the economic system on Marx.

Trong 2 ví dụ sau thì việc sử dụng câu C tốt hơn câu D vì chủ ngữ “*they*” không cung cấp thêm thông tin gì mà thực tế chỉ làm cho câu khó hiểu hơn.

Exercise 1

Chuyển các câu sau sang câu bị động theo như ví dụ mẫu dưới đây.

Example: They based the economic system on Marx.

→ The economic system was based on Marx (by them).

→ The economic system was based on Marx.

a. They provided all necessary goods and services.

.....

b. He will supply all the essential commodities.

.....

c. The farmer undertook the work last week, and has just finished it.

.....

d. The men satisfied the economist that they would do the work rapidly.

.....

e. The economist described the whole economic system in a strictly scientific way.

.....

f. The economic system affected the people's lives in many ways.

.....

- g. They studied the supply of both essential and non-essential commodities.

.....

- h. The people enjoy a strong economy in that country.

.....

- i. The citizens exercise a considerable amount economic freedom.

.....

- j. They must obey the law.

.....

Exercise 2

Chuyển các câu sau sang câu bị động theo như ví dụ mẫu dưới đây.

Example: Most people produce goods and services.

Goods and services are produced by most people.

1. Some people provide both goods and services.

.....

2. Economists study the economic system.

.....

3. That man owns the house.

.....

4. They will provide shelter and clothes.

.....

5. Economic changes affect our lives.

.....

6. They will maintain his car.

.....

7. The economists explained the economic system.

.....

8. They explained the methods.

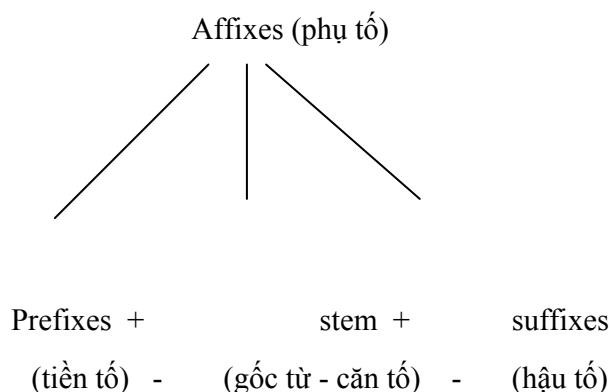
.....

9. He told me how the Russian system works.

.....

2. Word formation - Suffixes

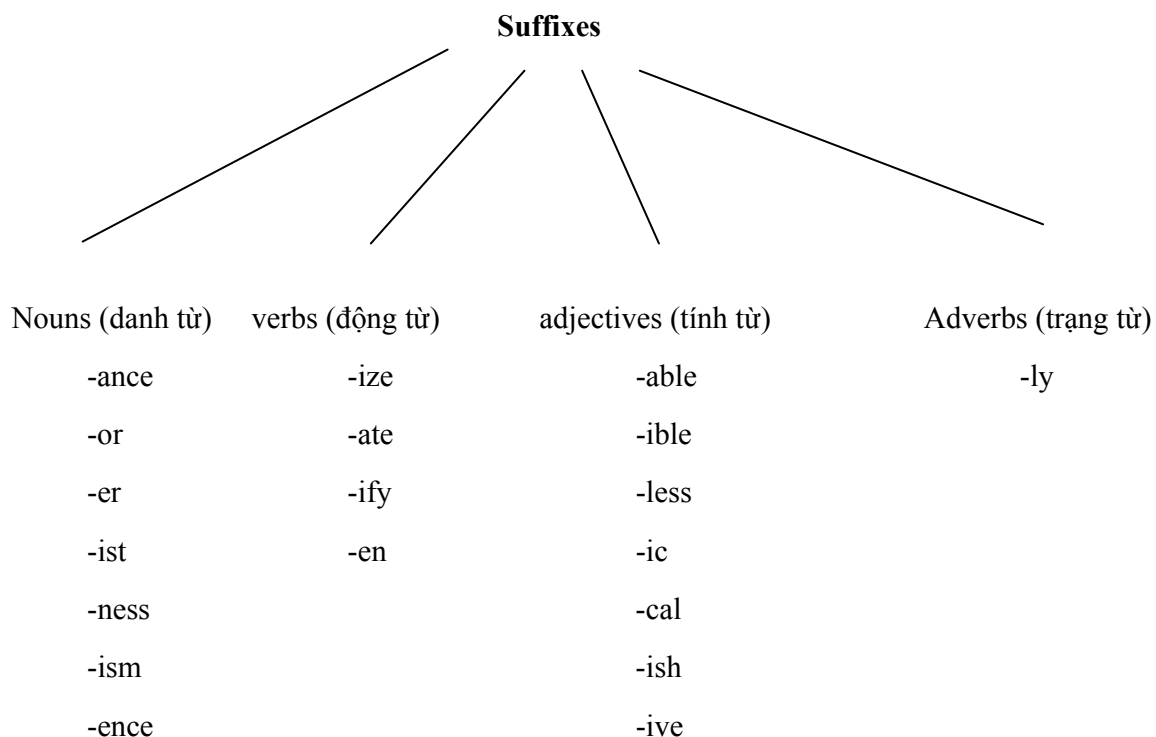
Trong phần 2, bạn sẽ học cách tạo từ mới bằng cách thêm hậu tố. Bạn hãy xem kỹ sơ đồ dưới đây:



Một từ tiếng Anh có thể được chia thành 3 phần như sau: tiền tố, gốc từ và hậu tố. Tiền tố là phần đứng trước gốc từ và hậu tố là phần đứng sau gốc từ. Ví dụ như tiền tố “*re*” có nghĩa là “*lại*” trong từ “*reconstruct* – xây dựng lại” và hậu tố “*er*” chỉ người như trong từ “*worker* – công nhân”.

Tiền tố thường làm thay đổi nghĩa của từ. Ví dụ như tiền tố “*un*” làm cho nghĩa của từ mới mang tính phủ định. Từ “*unqualified*” có nghĩa là “không đủ tiêu chuẩn”.

Hậu tố thường làm thay đổi từ loại của từ. Ví dụ như khi thêm hậu tố “*ly*” vào sau tính từ thì lúc này tính từ sẽ chuyển thành trạng từ. Dưới đây là một số các hậu tố và ý nghĩa của các hậu tố đó.



Exercise 3

Hãy tạo từ mới từ các từ cho sẵn dưới đây.

Example: capital → capitalism → capitalist → capitalistic

Note: The suffixes -ism = system (noun - hệ thống)

-ist = person (noun - chỉ người)

-istic = about the system or person (adjective - thuộc về hệ thống hoặc con người).

- a. commune
- b. social
- c. national
- d. real
- e. individual

3. TEXT 2.2

Bạn hãy đọc kỹ bài khoá và làm các bài tập dưới đây.

Not all economic systems are the same. The economic system of the USA differs greatly from the system of the USSR. The American system is based on private enterprise with private ownership of the means of production, while the Russian system is communistic and is based upon the principles of Karl Marx, the 19th century political economist. The economic ideologies of these two nations contrast very strongly.

Britain is similar to the USA. It has an economic system based on private enterprise and private supplies of capital, which can be defined as surplus income available for investment in new business activities. Property in both USA and Britain can be owned by individual citizens and these citizens exercise considerable economic freedom of choice. They can choose what they want to do and how they want to earn their living, but are not of course entirely free to do as they wish. They must obey the law. Otherwise, however, they can use their time, money and effort as they wish.

Exercise 1

Bạn hãy quyết các câu dưới đây đúng hay sai. Nếu câu nào sai thì bạn hãy sửa lại cho đúng.

1. The economic systems of the USA and USSR are the same.

.....

2. In the USA the means of production are privately owned.

.....

3. Karl Marx was an eighteenth century economic thinker.

.....

4. The British system is based on the principles of Karl Marx.

.....

5. Because British has a system of private enterprise, we can say that its economy is similar to the American economy.

.....

6. Capital is essentially surplus income used for business activities.

.....

7. Individual citizens in Britain and the United States have complete economic freedom.

.....

8. British citizens can choose what they want to do as long as they obey the law.

.....

Exercise 2

1. Tìm trong đoạn 1 của bài đọc những từ có thể thay thế cho các từ dưới đây.

a. founded

b. possession

c. main teaching

d. countries

2. Tìm trong đoạn 2 của bài đọc những từ có thể thay thế cho các từ dưới đây.

a. stores

b. described

c. extra

d. single

e. have and use

f. selection

g. pick

h. completely

i. follow

j. physical power

Bây giờ bạn chuyển sang phần luyện kỹ năng nghe.

4. LISTENING: Buying and Selling

Anne Bell đang ở Household Disigns để mua hàng cho văn phòng. Cô đang nói chuyện với một nhân viên bán hàng.

Exercise 1: Listening comprehension

Bạn hãy nghe đĩa và chọn câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi sau:

1. Which word means cups, saucers and plates?
(a) cutlery (b) crockery (c) furniture
2. How much did the small plain plates cost each?
(a) 1.80 (b) 1.90 (c) 80p
3. Which crockery did Anne buy?
(a) the flowered ones (b) the plain ones (c) the striped ones
4. How many items of crockery did Anne buy?
(a) 10 (b) 20 (c) 60
5. How many items of cutlery did Anne buy?
(a) 6 (b) 20 (c) 40
6. How did Anne pay?
(a) in cash (b) by cheque (c) by cheque card

Exercise 2: Receipts

Bạn hãy nghe lại đĩa một lần nữa. Sử dụng các thông tin đã nghe được và các thông tin ở trong giấy biên nhận và hãy quyết định xem số nào sẽ được thay thế cho các chữ cái in nhỏ trong giấy biên nhận dưới đây.

HOUSEHOLD

HOUSEHOLD

DESIGNS

DESIGNS & COLTD

16.00

22 High Street Manchester M1 2BL 001423

16.00

16.00

Date : 23 March 1983

12.00

S/T 44.00

10% 4.40

T 39.60

3.00

2.10

T 44.70

23/03/83

Quantity	Description	Unit price £ - p	Total price £ - p
a	plates (ref. 67/BW)	b	c
d	cups (ref. 70/BW)	e	f
g	saucers (ref. 71/BW)	h	i

	Sub total		j
	Discount @ 10%		k
	Total		l
m	teaspoons (ref. 232)	n	o
p	knives (ref. 235)	q	r
	Total		s

Exercise 3. Sums of money.

Bạn hãy viết lại số tiền dưới đây đầy đủ dưới dạng chữ giống như bạn nói hay viết trên tờ séc như ví dụ đã cho:

Ví dụ:

£23.60: Twenty-three pounds sixty pence

\$ 18.20: Eighteen dollars and twenty cents

1. £79.30
2. £253
3. \$569.50
4. \$ 64.96
5. \$2
6. £2,387
7. £85.41
8. £1,200
9. £790.90

Lưu ý: Khi viết dưới dạng chữ số tiền trên tờ séc, bạn viết thêm từ “*only*” ngay sau đó để chỉ ra rằng không có thêm tiền lẻ nữa. Ví dụ như: ***Six hundred pounds only***.

Laboratory drill

P: Number one

R: Seventy-nine pounds, thirty pence

Exercise 4: Opposites

Talk about these adjectives and their opposites, like this:

P: It's too short.

R: Oh I see. It's not long enough.

1. Expensive
2. Big
3. Wide
4. Noisy
5. Heavy

Laboratory drill A

P: It's too short.

R: Oh I see. It's not long enough.

Laboratory drill B

P: It's not long enough.

R: Oh I see, It's too short.

SUMMARY

Trong bài số 2, bạn đã học qua các phần sau:

- Từ vựng có liên quan đến lĩnh vực các hệ thống kinh tế khác nhau
- Ôn lại câu chủ động và câu bị động
- Cách tạo từ mới bằng cách thêm các tiền tố và hậu tố
- Ôn lại câu so sánh

VOCABULARY

a/c (account)	n	tài khoản
account-holder	n	chủ tài khoản
agronomy	n	nông học, nông nghiệp
agronomist	n	nhà nông học
bank account	n	tài khoản ngân hàng
banker's card	n	tài khoản ngân hàng
capitalistic	adj	thuộc tư bản chủ nghĩa
cash	n	tiền mặt
cent	n	đồng xu (Mỹ)
cheque	n	ngân phiếu
cheque card	n	thẻ xác nhận có séc
communistic	adj	thuộc xã hội chủ nghĩa

complex	adj	phức tạp
conflict	n,v	sự xung đột
conform	v	tuân thủ
contrast	v	trái ngược, đối lập
crockery	n	bình lọ sành hay đĩa Trung Quốc
cutlery	n	dao, nĩa và muỗng dùng trong bữa ăn
deliver	v	giao hàng
discount	n	sự giảm giá, tiền bớt
drawer	n	người ký phát séc
ecolog ist	n	nhà sinh thái học
economist	n	nhà kinh tế học
endorse	v	chứng thực, xác nhận
entirely	adv	hoàn toàn
flower design	n	hoạ tiết hoa
furniture department	n	bộ phận mua bán đồ gỗ
guarantee card	n	thẻ bảo đảm
ideology	n	(hệ) tư tưởng
Inc (incorporated)	adj	công ty trách nhiệm hữu hạn ở Mỹ
landowner	n	chủ đất, địa chủ
NB (Note Bell)	n	ghi chú
negotiable	adj	có thể chuyển nhượng được
obey	v	tuân theo
otherwise	adv	nếu không thì, mặt khác thì
plain	adj	trơn, không có hình vẽ
post-dated cheque	n	ngân phiếu đề lùi ngày tháng
principle	n	nguyên tắc
range	n	nhóm, loại (đồ đặc giống nhau)
range	n	dải, loại, phạm vi
receipt	n	hoá đơn
ref (reference)	n	số tham chiếu

relatively	adv	khá
stationery	n	văn phòng phẩm
stripe	n	sọc
sub total	n	tổng của một phần, một cột số (trong báo cáo kế toán)
surplus income	n	thu nhập thặng dư
teaspoon	n	muỗng uống trà, muỗng cà phê
transaction	n	sự giao dịch
unit price	n	đơn giá

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1: Read the text below and answer the the questions

The limits on economic freedom

A person is economically free, if he can do what he wishes with his own property, time and effort. In all communities, of course, limits are set upon this personal freedom. In some countries the limits are complex; in others they are relatively simple. All individual citizens are required to conform to the laws made by their governments. Complete economic freedom of action can cause great difficulties, because the freedom of various individuals will conflict. If citizens were completely free, some landowners might build factories in unsuitable places. If there was no system of control, factory-owners might make their employees work too long each day. If they were completely free, workers might stop working when they got their first pay, and come to do more work only when they needed more money. Such economic freedom could create a very unstable economy. Laws related to economic conditions are sometimes concerned with workers' health, wages and pensions. They are sometimes concerned with contracts between employers and employees. They are sometimes concerned with the location of places of work. Sometimes they help the employers; sometimes they protect interests of the workers.

1. Under what conditions is a person economically free?

.....

2. What is the opposite of *simple*?

.....

3. What are all citizens required to do?

.....

4. Why does complete economic freedom of action cause great difficulties?

.....

5. What three things might happen if citizens were completely free?

.....

6. What kind of economy might complete economic freedom create?
.....
7. What three workers' needs and sometimes the concern of the law?
.....
8. Between whom are contracts arranged?
.....
9. What else might the laws relate to, besides workers' needs and work contracts?
.....
10. What other important point should we note about laws related to economic conditions?
.....

Exercise 2: Translate the text in exercise 1 into Vietnamese

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Exercise 3: Change the following sentences by inserting *can*.

Example: He does the work easily.

He can do the work easily.

1. He earns a lot of money.
.....
2. They work very rapidly in that factory.
.....
3. The breeders sell a lot of houses.
.....
4. The miners provide coal at an economic price.

.....
5. A man with a good education usually earns a lot of money.
.....

6. People satisfy their needs only if they earn money.
.....

7. The citizens choose what they want to do.
.....

8. People use their time and money as they wish.
.....

Exercise 4: Exercise 3 has provided you with 8 sentences using *can*. Change *can* to *could* in this way

Example: He can do the work easily.

In those days he could do the work easily, but not now.

1. In those days

2. In those days

3. In those days

4. In those days

5. In those days

6. In those days

7. In those days

8. In those days

Exercise 5: Combine some of the words in these sentences in order to make new compound nouns

Example: He owns a house. → He is a house - owner.

They breed pigs. → They are pig - breeders.

1. He owns a car.
.....

2. That man owns some land.
.....

3. They breed horses.
.....

4. Some capitalists own factories.

.....
5. Those men mine for coal.
.....

6. Those women grow fruit.
.....

7. Mr Smith makes shoes.
.....

8. Mr Brown packs meat in that factory.
.....

Exercise 6: Make these adjectives negative by adding the prefix *un-*

Example: stable → un-stable = unstable

- | | | | |
|-----------------|-------|-----------------|-------|
| 1. economic | | 9. suitable | |
| 2. economical | | 10. equal | |
| 3. satisfactory | | 11. productive | |
| 4. systematic | | 12. conditional | |
| 5. necessary | | 13. important | |
| 6. scientific | | 14. usual | |
| 7. enjoyable | | 15. desirable | |
| 8. available | | | |

Exercise 7: Use the appropriate adjectives in their negative forms in these sentences (adjectives in exercise 6).

1. People do not like working in conditions.(satisfactory)
2. The employers decided to close that factory because it was(productive)
3. Complete economic freedom is ansituation. (desirable)
4. Compared with our need for food, clothes and shelter, some of our wants are quite.....(important)
5. We say that goods are sold at prices, when the price is less than the cost of producing them.(economic)
6. The goods which he wanted were at the price which he was willing to pay.(available)

Exercise 8: Decide which suffix is necessary to change these words from activities etc. to the people who engage in them.

Example: banking – banker

economics – economist

politics – politician

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| 1. teaching | 9. technical (work) |
| 2. working | 10. mining |
| 3. labouring | 11. farming |
| 4. statistics | 12. chemistry |
| 5. mathematics | 13. ecology |
| 6. driving | 14. science |
| 7. electric (pairs) | 15. agronomy |
| 8. music | |

Exercise 9: Change the listed adjectives into adverbs (*-ly* or *-lly* as necessary) then put one adverb in each sentence in order to make sense. Some adverbs can operate successfully in more than one sentence, but each has a word to indicate the best choice.

Example: Great – greatly

Their private property was.....reduced. (great)

= Their private property was greatly reduced.

- | | |
|------------------|--------------------|
| careful | systematic |
| rapid | probable |
| clear | considerable |
| complete | regular |
| scientific | usual |

1. The new government workedto change the laws.(rapid)
2. The central authority.....controls the quality and quantity of goods. (careful)
3. The State.....plans the economic effort of its citizens. (systematic)
4. The economic system changed.....over the 30 years period. (complete)
5. Work in economics should always be done..... (scientific)

6. Their economic system is.....capitalistic. (clear)
7. The employers will.....discuss the use of new machines in the factory. (probable)
8. The city has changed.....in the last few years. (considerable)
9. These men work.....from 9 o'clock till 5 every day. (regular)
10. In a free economy there is.....very little central planning. (usual)

KEY TO UNIT 2

Text 2.1

Không phải tất cả các hệ thống kinh tế đều giống nhau. Hệ thống kinh tế của Mỹ khác với hệ thống kinh tế của Nga rất nhiều. Hệ thống kinh tế của Mỹ dựa trên các xí nghiệp tư nhân. Hệ thống kinh tế của Nga dựa trên nguyên lý của K.M. K.M là một nhà kinh tế chính trị của thế kỷ thứ 19. Hệ thống kinh tế của Mỹ là hệ thống Tư bản chủ nghĩa, trong khi đó hệ thống kinh tế của Nga là hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Các tư tưởng kinh tế của hai hệ thống kinh tế khác nhau rất nhiều. Hệ thống kinh tế của Anh giống với hệ thống kinh tế của Mỹ. Nước Anh có hệ thống kinh tế dựa trên các xí nghiệp tư nhân và nguồn vốn tư nhân. Tài sản của nước Anh và Mỹ có thể được sở hữu bởi từng công dân. Quyền tự do kinh tế của công dân Anh và Mỹ không phải là tự do hoàn toàn. Các công dân phải tuân theo luật pháp, nhưng ngược lại họ có thể sử dụng thời gian, tiền và sức lực như họ mong muốn.

Exercise 1

1. The economic system of the United States is very different from the economic system of the USSR.
2. The American system is based on private enterprise.
3. The Russian system is based on the principle of Karl Marx.
4. He lived in the 19th century.
5. The economic system of Britain is similar to the American system.
6. It based on private enterprise and private supplies of capitals.
7. Individual citizens.
8. Citizens must obey the law.
9. Time, money and effort.

Exercise 2

1. Capitalistic American system
2. Economic ideologies

3. Private enterprise
4. Communistic Russian system
5. Political economist
6. Scientific range
7. Basic necessities
8. Complex methods
9. Essential commodities
10. Personal satisfaction

Language practice

Exercise 1

- a. All necessary goods and services are provided.
- b. All the essential commodities will be supplied.
- c. The work was undertaken last week, and has just been finished.
- d. The economist was satisfied that the work would be done rapidly.
- e. The whole economic system was described in a strictly scientific way.
- f. The people's lives were affected in many ways.
- g. The supply of both essential and non-essential commodities was studied.
- h. A strong economy is enjoyed in that country.
- i. A considerable amount economic freedom is exercised.
- j. The law must be obeyed.

Exercise 2

1. Both goods and services are provided.
2. The economic system is studied by economists.
3. The house is owned by that man.
4. Shelter and clothes will be provided by them.
5. Our lives are affected by economic changes.
6. His car will be maintained by them.
7. The economic system was explained by the economists.
8. The methods were explained by them.

9. I was told how the Russian system works.

Exercise 3

- a. Commune – communal – communally - communion
- b. Social – socially – socialize – socialism
- c. National – nationally – nationalism – nationalist – nationalise – nationalization
- d. Real – reality – realistic – realistically – realism – realist
- e. Individual – inividually – individualism – individualist – individualistic – individuality

Text 2.2

Không phải tất cả các hệ thống kinh tế đều giống nhau. Hệ thống kinh tế của Mỹ khác rất nhiều so với hệ thống kinh tế dựa trên xí nghiệp tư nhân có quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, trong khi đó hệ thống kinh tế của Nga thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa và dựa trên nguyên lý của K, nhà kinh tế chính trị của thế kỷ thứ 19. Tư tưởng kinh tế của hai nước này trái ngược nhau rất nhiều.

Nước Anh cũng giống như nước Mỹ. Nước này có nền kinh tế dựa trên các xí nghiệp tư nhân và nguồn vốn tư nhân, và được xem như là giá trị thặng dư dành để đầu tư vào các hoạt động kinh doanh mới. Tài sản của nước Anh và nước Mỹ có thể được sở hữu bởi từng công dân và các công dân này có quyền đáng kể về tự do lựa chọn kinh tế. Họ có thể lựa chọn những cái gì họ muốn làm và làm như thế nào để kiếm sống, nhưng không phải là hoàn toàn tự do làm cái gì họ mong muốn. Họ phải tuân theo luật. Tuy nhiên, họ có thể sử dụng thời gian, tiền và sức lực của họ như mong muốn.

Exercise 1

- 1. F/ The economic systems of the USA and USSR are different.
- 2. T
- 3. F/ Karl Marx was an nineteenth century economic thinker.
- 4. F/ The British system is based on private enterprise with private ownership of the means of the production.
- 5. T
- 6. T
- 7. F/ Individual citizen in Britain and the United States does not have complete economic freedom.
- 8. T

Exercise 2

- 1.

- | | |
|-------------------------------|----------------------------|
| a. founded – based | b. possession – ownership |
| c. mainteachings – principles | d. countries – nations |
| 2. | |
| a. stores – supplies | b. described – defined |
| c. extra – surplus | d. single – individual |
| e. have and use – owned | f. selection – choice |
| g. pick – choose | h. completely – entirely |
| i. follow – obey | j. physical power – effort |

Listening: Buying and selling

Exercises 1

1-b 2-a 3-c 4-b 5-a 6-b

- AB: Er... excuse me.
- SA: I'm sorry. I didn't see you. Can I help you?
- AB: Yes. I want to buy some crockery and cutlery for the office.
- SA: Well this is our frontier department. Our range of crockery is over there. What exactly do you want?
- AB: Just cups, saucers and plates.
- SA: I see. Well we have these plain dark blue ones or this pink flower design is very attractive.
- AB: The dark blue one, I think. How much are they?
- SA: The small plates are 1.80 each, the cups are 1.90 and the saucers are 1.20.
- AB: They're too expensive, I'm afraid. Have you got anything cheaper?
- SA: Um... What about these with dark blue stripes? The plates and cups are 80p and the saucers are 60p.
- AB: That's quite cheap and they're very nice. I'd like twenty of each. Er... do you give a discount on that quantity?
- SA: Yes, I can give you 10% on 20.
- AB: And can you deliver them? Our office is on Dockside.
- SA: Yes. We'll bring them round this afternoon. Will that be all right?
- AB: Fine.

- SA: Now what about cutlery? It's over here.
- AB: Something very simple. These plain one will be fine.
- SA: Certainly. What exactly do you need?
- AB: Half a dozen knives and twenty teaspoons.
- SA: Right. Six knives. That's 2.10. And 20 teaspoons. That's 3 for the teaspoons. There's no discount on those I'm afraid.
- AB: That's all right.
- SA: So your bill comes to er... 44.70 altogether.
- Will you pay in cash or by cheque?
- AB: By cheque please. I've got a cheque card.
- SA: That will be all right then. Make it out to Household Designs & Company Ltd please.
- AB: Household Designs & Co ltd. Forty-four pounds, seventy pence. There you are.
- SA: Thank you.
- AB: Could you give me a receipt please?
- SA: Of course. Will the till receipt be all right or would you like a written one?
- AB: A written one please.

Exercise 2

- | | | | | |
|----------------|----------------|-------------|----------------|----------------|
| a-20 | b-80 p | c-16 pounds | d-20 | e-80 p |
| f-16 pounds | g-20 | h-60 p | i-12 pounds | j-44 pounds |
| k- 4.40 pounds | l-39.60 pounds | m- 20 | n- 15 p | |
| o- 3 pounds | p- 6 | q- 35 p | r- 2.10 pounds | s-44.70 pounds |

Laboratory drills tapescript

Drill 3 Say the sums of money from your book, like this:

P: Number 1

R: Seventy - nine pounds, thirty pence

Now you try

P: Number 2

P: Number 6

R: Two hundred and fifty-three pounds

P: Number 3

R: Five hundred and sixty-nine dollars and fifty cents

P: Number 4

R: Sixty - four dollars and ninety-six cents

P: Number 5

R: Two dollars

R: Two thousand, three hundred and eighty-seven pounds.

P: Number 7

R: Eighty-five pounds, forty-one

P: Number 8

R: One thousand, two hundred pounds

P: Number 9

R: Seven hundred and ninety pounds, ninety pence

NB the answers to 3,4 and 5 are in an American accent

Drill 4A Use the opposites of these adjectives, like this

P: It's too short

R: Oh I see. It's not long enough.

Now you try

P: it's too expensive.

R: Oh I see. It's not narrow enough.

R: Oh I see. It's not cheap enough.

P: It's too noisy.

P: It's too big.

R: Oh I see. It is not quiet enough.

R: Oh I see. It's not small enough.

P: It's too heavy.

P: It's too wide.

R: Oh I see. it's not light enough.

Drill 4B Use the opposites of these adjectives, like this

P: It's not long enough.

R: Oh I see. It's too short.

Now you try

P: It's not cheap enough.

R: Oh I see. It's too wide.

R: Oh I see. It's too expensive.

P: It's not quite enough.

P: It's not small enough.

R: Oh I see. It's too noisy.

R: Oh I see. It's too big.

P: It's not light enough.

P: It's not narrow enough.

R: Oh I see. It's too heavy.

Consolidation exercises

Exercise 1

1. When he can do what he wishes with his own property, time and effort
2. Complex
3. They are required to conform the laws made by the government.
4. Because the freedom of various individuals will conflict
5. Some landowners might build factories in unsuitable places, factory-owners might make their employees work too long each day and workers might stop working when they got their first pay.
6. A very unstable economy
7. Health, wages and pensions
8. Between employers and employees
9. The location of places of work
10. They sometimes help the employers, sometimes protect interests of the workers.

Exercise 2

Giới hạn về tự do kinh tế

Một người hoàn toàn tự do về kinh tế nếu anh ta có thể làm những gì anh ta mong muốn với tài sản, thời gian và sức lực. Tất nhiên ở tất cả các cộng đồng, giới hạn được thiết lập dựa trên tự do của cá nhân. Ở một số nước, sự giới hạn này rất phức tạp; nhưng ở một số nước sự giới hạn lại khá là đơn giản. Tất cả các công dân bắt buộc phải tuân theo luật pháp. Tự do hành động hoàn toàn về kinh tế có thể gây ra những khó khăn lớn bởi vì quyền tự do của nhiều cá nhân sẽ xung đột nhau. Nếu các công dân hoàn toàn được tự do, một số các chủ đất (địa chủ) có thể sẽ xây nhà máy ở những nơi không thích hợp. Nếu không có hệ thống kiểm soát, chủ các nhà máy có thể bắt công nhân viên làm việc quá nhiều trong một ngày. Và nếu được tự do hoàn toàn có thể công nhân sẽ không làm việc nữa khi họ nhận được tiền công và chỉ đi làm nữa khi họ cần thêm tiền. Tự do kinh tế như thế có thể làm cho nền kinh tế bất ổn. Luật pháp về điều kiện kinh tế đôi lúc có liên quan đến sức khỏe, tiền công và lương hưu của công nhân. Cũng có lúc nó liên quan đến hợp đồng giữa người cho thuê và người làm công. Cũng có lúc nó liên quan đến vị trí của nơi làm việc. Có lúc luật pháp giúp đỡ người cho thuê, có lúc lại bảo vệ lợi ích của người công nhân.

Exercise 3

1. He can earn a lot of money.
2. They can work very rapidly in that factory.
3. The breeders can sell a lot of houses.
4. The miners can provide coal at an economic price.

5. A man with a good education can usually earn a lot of money.
6. People can satisfy their needs only if they earn money.
7. The citizens can choose what they want to do.
8. People can use their time and money as they wish.

Exercise 4

1. In those days he could earn a lot of money, but not now.
2. In those days they could work very rapidly in that factory, but not now.
3. In those days the breeders could sell a lot of houses, but not now.
4. In those days the miners could provide coal at an economic price, but not now.
5. In those days a man with a good education could usually earn a lot of money, but not now.
6. In those days people could satisfy their needs only if they earn money, but not now.
7. In those days the citizens could choose what they want to do but, not now.
8. In those days people could use their time and money as they wish, but not now.

Exercise 5

1. He is a car-owner.
2. He is a land-owner.
3. They are horse-breeders.
4. They are factory-owners.
5. They are coal-miners.
6. They are fruit-growers.
7. He is a shoe-maker.
8. He is a meat-packer.

Exercise 6

- | | |
|-------------------|--------------------|
| 1. uneconomic | 9. unsuitable |
| 2. uneconomical | 10. unequal |
| 3. unsatisfactory | 11. unproductive |
| 4. unsystematic | 12. unnconditional |
| 5. unnecessary | 13. unimportant |
| 6. unscientific | 14. unusual |
| 7. unenjoyable | 15. undesirable |

8. unavailable

Exercise 7

1. People do not like working in unsatisfactory conditions.
2. The employers decided to close that factory because it was unproductive.
3. Complete economic freedom is an undesirable situation.
4. Compared with our need for food, clothes and shelter, some of our wants are quite unimportant.
5. We say that goods are sold at uneconomic prices, when the price is less than the cost of producing them.
6. The goods which he wanted were unavailable at the price which he was willing to pay.

Exercise 8

- | | |
|------------------|----------------|
| 1. teacher | 9. technician |
| 2. worker | 10. miner |
| 3. labour | 11. farmer |
| 4. statistician | 12. chemist |
| 5. mathematician | 13. ecologist |
| 6. driver | 14. scientist |
| 7. electrician | 15. agronomist |
| 8. musician | |

Exercise 9

- | | |
|----------------|----------------|
| carefully | systematically |
| rapidly | probably |
| clearly | considerably |
| completely | regularly |
| scientifically | usually |

1. rapidly
2. carefully
3. systematically
4. completely
5. scientifically
6. clearly

7. probably
8. considerably
9. regularly
10. usually

UNIT 3: MIXED ECONOMIES

I. INTRODUCTION

Bài 3 được bố cục theo trình tự như các bài trước. Trong bài số 3 bạn sẽ học về nền kinh tế hỗn hợp và những nước có nền kinh tế hỗn hợp đó là những nước nào.

II. UNIT OBJECTIVES

Bài học bao gồm các mục đích sau:

- Từ vựng liên quan đến các nền kinh tế hỗn hợp.
- Cách tạo từ mới bằng cách thêm hậu tố.
- Cách sử dụng cấu trúc *Used to*
- Ôn lại cách sử dụng câu gián tiếp (Reported speech)
- Ôn tiếp cấu trúc so sánh

III. CONTENTS

1. TEXT 3.1

No state today is completely communistic; no state is completely capitalistic.

The various national economic systems tend towards communism or capitalism, and many are difficult to classify exactly.

It has been found necessary in many countries to control or regulate national economic conditions.

Even the most dedicated free enterprise systems, such as the USA, have felt this need.

The under-developed countries of the world are usually interested in control and long-term planning.

Such countries as India have had a number of plans guided by the government.

India makes a distinction between the public sector of the economy on the one hand and the private sector on the other hand.

Such systems, with public and private sectors, are neither communistic nor capitalistic, but are sometimes called mixed economies.

Britain today has a mixed economy.

In the public sector of British economic life are the nationalized industries like coal and steel, British Rail and BOAC.

In the private sector are the majority of the nation's industries, both large and small.

The private sector includes giant companies like ICI and BP and a great number of small family businesses.

In 1962 the British government set up an official body to plan national economic policies. This body is called the National Economic Development Council. The members of this council are representatives of the employers, employees and other interested people.

Exercise 1

Answer these questions. You may answer either YES or NO. Give your reasons. Quote from the text in support of your answer.

1. Are there any completely communistic states?

.....

2. Are there any completely capitalistic states?

.....

3. Do the various national economies tend towards one or other ideology?

.....

4. Are the various economic systems difficult to classify?

.....

5. Have most countries found economic control necessary?

.....

6. Has the USA felt the same need?

.....

7. Are the under-developed countries interested in control and planning?

.....

8. Has the India had a number of national economic plans?

.....

9. Is the Indian economy based entirely on private enterprise?

.....

10. Does the Indian economy have two distinct sectors?

.....

11. Is the Indian system a mixed economy?

.....

12. Is BOAC a nationalized British industry?

.....

13. Is the ICI a nationalized British Industry?

.....

14. Was the NEDC set up by British government?

.....

15. Are both employers and employees represented on NEDC?

.....

Exercise 2

Answer these questions, basing your answer on the text.

1. Why is it difficult to classify many national economic systems?

.....

2. What are the under-developed countries interested in?

.....

3. What are the Indian systems sometimes called?

.....

4. In which sector are the majority of British industries?

.....

5. What did the British government set up in 1962?

.....

Exercise 3

Change these sentences by changing certain adjectives into verbs. The new verbs are listed, but not in the proper order. Note that all these verbs are concerned with *making something happen*.

Example: They made the economy regular.

They regulated the economy.

Complicate; consolidate; liquidate; simplify; nationalize; internationalize; activate; re-activate.

1. They made the subject complex.

.....

2. They made the subject simple.

.....

3. They made the businesses “solid” (by bringing them together).

.....

4. They made the business “liquid” (by breaking it up or dissolving it)

.....

5. They made the economy active.

.....

6. They made the economy active again (or for a second time).

.....

7. They made the industry national (or public).

.....

8. They made the business international.

.....

2. LANGUAGE PRACTICE

2.1. Suffixes -ify and -cation

Study the table. It shows how words can be formed by adding the suffixes *-ify* and *-cation* (with suitable changes in spelling).

Example: simple ____ simplify ____ simplification

Use the table and the example to help you fill in the blank in the sentences

Simple	ify
Note	
Pure	
Class	ification
Clear (= clar-)	

NOTE: remember to remove the “e” in *simple*, *note* and *pure*.

- a. This plan is not *simple* enough. We must therefore _____ it. The _____ of plan is essential.

- b. The economy of that country belongs in the Marxist group or *class*. We must therefore _____ it as communistic. The _____ of the economy of that country is not difficult.
- c. That water is not *pure* enough. It is necessary therefore to _____ it. The _____ of the water is a matter of public health.
- d. Please send a *note* to the members of the Council. You should _____ them of the date of the next Council meeting. The _____ should reach them this week.
- e. The economics teacher tried to make the situation *clear*. He tried to _____ his description by making it simpler. When he made this _____, his students understood the whole matter much better.

2.2. Forming new words from the basic word

Seven words can be formed from the basic word **nation**. This table shows you how to do it. Make a list of the words and put each word in its suitable place in the sentences. You will also need the word **nation** itself.

Stem	Suffix		
	1	2	3
Nation	al	ize	d
			ation
		ism	
		ist	ic

- a. The USA is the homeland of the American _____.
- b. Most countries have _____ banks, such as the Bank of England.
- c. The Socialist Party has plans to _____ various privately owned industries.
- d. British Rail is already a _____ industry, because it is publicly owned.
- e. The name given to the change from private to public ownership is _____.
- f. In the last twenty years _____ has been a strong political force leading to the information of many new nations.
- g. A person who is interested in the progress and history of his own country may be called a _____.
- h. Many governments have certain policies which are not international but simply _____.

3. TEXT 3.2

No state today is completely communistic; no state is completely capitalistic. The various national economic systems tend generally toward one type or the other, but many systems are difficult to classify.

It has been found necessary in many countries, even in such dedicated strongholds of free enterprise as the USA, to control or regulate national economic conditions. The under-developed countries of the world are inevitably interested in control long-term plans guided by the government. India has had a number of plans guided by the government. India makes a clear distinction between the public sector and the private sector of its economy. Systems of this type are sometimes called mixed economies.

Britain nowadays has a mixed economy. In the public sector, British economic lives are the nationalised industries like coal, steel, British Rail and BOAC. In the private sector are the majority of the nation's industries, both large and small, from giants like ICI and BP to small family businesses.

In 1962 the government set up an official planning body to guide national economic policies. This body is known as the National Economic Development Council. The members of NEDC are representatives of the employers' federations, and the Trade Union Congress, together with members of the government, eminent industrialists and leading economists.

The main function of the NEDC is planning national production and setting up production targets. It is however a very difficult matter to plan ahead in a mixed economy. It is not possible to plan ahead any certainty even in a rigidly controlled economy, because natural disasters, political changes and other factors can affect the general plan in unexpected ways.

Exercise 1

Decide whether the following statements are true (T) or false (F), and if they are false say why.

1. The USSR is completely communistic.

.....

2. The USA is not completely capitalistic.

.....

3. The many economic systems in the world are not difficult to classify.

.....

4. Even the United States finds it necessary to control national economic conditions to a certain extent.

.....

5. The interest of the under-developed countries in long-term planning is inevitable.

.....

6. India makes a clear distinction between the two sectors of its typically mixed economy.
.....
7. The nationalized industries in Britain are inevitably in the private sector of the economy.
.....
8. Giants like ICI and BP are not publicly owned.
.....
9. The British government controls the economy very strictly through the NEDC.
.....
10. Planning ahead in a mixed economy is not particularly difficult.
.....

Exercise 2

Combine these pairs of sentences in the two ways shown in the example.

Example: The government has set up an official committee. This committee must decide national economic policy.

- i. The government has set up an official committee which must decide national economic policy.
 - ii. The government has set up an official committee to decide national economic policy.
1. The economists have organized a commission. This commission must study the economic problems of Latin America.
.....
.....
 2. The workers have demanded an investigation. This investigation must find out what happened in the factory.
.....
.....
 3. The Trade Unions have asked for a new plan. This plan must regulate the flow of work.
.....
.....
 4. The government has proposed a new scheme. This scheme must come into operation next year.

-
-
5. The employers have prepared a special scheme. This scheme must be approved by the government.
-
-

Exercise 3

In each of these sentences a word is missing. Provide a word in the text, between lines 4 and 14.

1. The USSR is a _____ of communism.
2. The Americans are _____ to a system of private enterprise.
3. To control an economy is much the same as to _____ it.
4. The work was carefully _____ by the authorities for five years.
5. It is necessary to make a sharp _____ between planned and unplanned economies.
6. He does not work in this _____ of the economy but in the public one.
7. A mixed economy possesses some of the qualities of the two main _____ of economic system.
8. Coal, steel and farming are important national _____.
9. The _____ of the workers were happy about the new plan, but a small number were not.
10. Some industrial _____, like BP and ICI, are international as well as national in their activities.

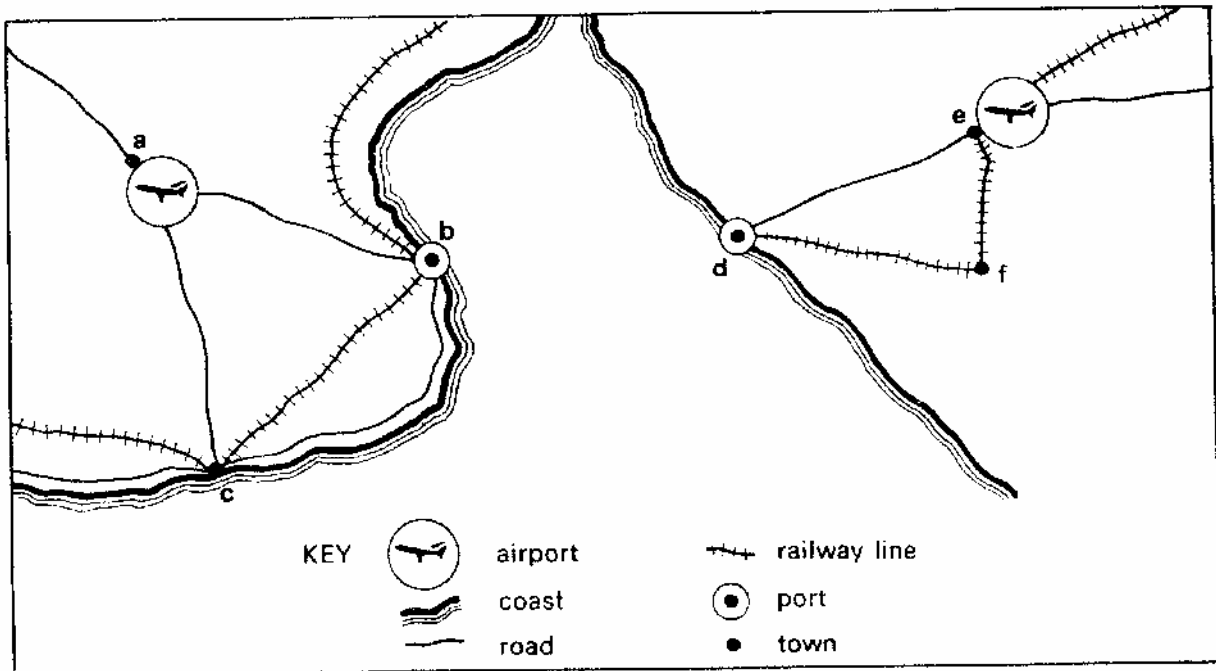
4. LISTENING: Transportation

Nigel Storke đang nói chuyện với Kevin Hughes ở Transworld về hàng hoá được gửi vận chuyển từ Beeton tới Norton.

(Nigel Storke is talking to Kevin Hughes at Transworld about transporting a consignment from Beeton to Norton.)

Exercise 1: Listening comprehension

Listen to the disc and decide which letter represents which town. Then mark the statements below true (T) or false (F).



- 1 Beeton is on the coast.
- 2 Ayton is inland.
- 3 Easton is a port.
- 4 Weston is an airport.
- 5 There is an airport at Sutton.
- 6 There is a road between Beeton and Easton.
- 7 There is a port at Ayton
- 8 There is a railway line between Ayton and Norton.

Exercise 2: Dimensions

Write these dimensions (measurement) in full as you say them and give the area or volume, like this:

23 x 12m: Twenty-three by twelve. That's two hundred and seventy - six square metres.

9.5 x 2 x 5cm: Nine point five by two by five. That's ninety - five cubic centimetres .

1. 16 x 5cm
2. 30 x 2,5 x 1m
3. 20 x 4 x 30cm
4. 19 x 0,1m
5. 1.1 x 5k
6. 60 x 12 x 10cm
7. 7 x 1 x 1k
8. 20 x 2k

Laboratory drill

P: Number one

R: Sixteen by five centimetres

Exercise 3: Used to do

Talk about things in the past which are not true now, like this:

P: There isn't an airport at Ayton nowadays.

R: Did there use to be an airport at Ayton then?

P: There used to be, but there isn't any more.

P: She has only worked for GLM since the takeover.

R: Didn't she use to work for GLM then?

P: She didn't use to, but she does now.

1. They don't handle dangerous cargo since the accident.
2. Transworld send containerised goods nowadays.
3. There isn't a railway line between Dutton and Norton any more.
4. He doesn't export to Italy now.
5. Transworld arrange airfreight consignments these days.
6. They make stereo equipment since they expanded.





Laboratory drill

P: There isn't an airport at Ayton nowadays

R: Did there use to be an airport at Ayton then?

Exercise 4: Comparing

This table shows the comparative speed and cost of sending a consignment of cloth from London to Madrid.

MEANS OF TRANSPORT	TRANSIT TIME	FREQUENCY OF DEPARTURE	TOTAL COST
 _____	10 days	Every 12 days	246
 _____	1 day	Every day	433
 _____	4 days	Every 5 days	149
 _____	3 days	Every 7 days	145

Compare the different means of sending the consignment, like this:

P: Is it quicker by sea than by air?

R: No. It's slower.

P: Are trains more frequent than trailers?

R: No. They're less frequent.

P: Is it more expensive by train than by plane?

R: No. It's less expensive.

Laboratory drill

P: Is it quicker by sea than by air?

R: No. It's slower.

Exercise 5: Reported speech and used to do

John's out - of - date knowledge. Now you do like this:

P: John said there was an airport at Dutton.

R: He's wrong then. There used to be an airport at Dutton, but there isn't now.

P: John said she didn't work for BOS.

R: He's wrong then. She didn't use work for BOS, but she does now.

Laboratory drill A

P: John said there was an airport at Dutton.

R: There used to be an airport at Dutton, but there isn't now.

P: John said she didn't work for BOS.

R: She didn't use to work for BOS, but she does now.

Laboratory drill B

P: I think there's an airport at Dutton. R: Yes, John said there was an airport at Dutton.

P: I don't think she works for BOS R: Yes, John said she didn't work for BOS.

SUMMARY

Trong bài số 3 bạn đã học và ôn lại các phần sau:

- Từ vựng liên quan đến các nền kinh tế hỗn hợp.
- Cách tạo từ mới bằng cách thêm hậu tố.
- Cách sử dụng cấu trúc *Used to*
- Ôn lại cách sử dụng câu gián tiếp (Reported speech)
- Ôn tiếp cấu trúc so sánh

VOCABULARY

BOAC: British Overseas Airways n hãng hàng không của Anh Corporation

BP: British Petroleum n ngành công nghiệp dầu lửa của Anh

British Rail	n	ngành đường sắt của Anh
cargo	n	hàng chuyên chở
charge by volume	n	cước phí tính theo thể tích
charge by weight	n	cước phí tính theo trọng lượng
classify	v	phân loại
consignment	n	hàng hoá được gửi vận chuyển
container	n	công-ten-nơ
containerisation	n	việc đóng hàng vào công-ten-nơ
conventional cargo	n	hàng chuyên chở thông thường
eminent industrialist	n	nhà công nghiệp nổi tiếng
freight rate	n	giá cước hàng hoá chuyên chở
giant	adj	lớn
ICI: Imperial Chemical Industries.	n	các ngành công nghiệp hoá học
inevitably	adv	tất nhiên, không thể tránh được
long-term	adj	dài hạn
make a distinction	v	phân biệt
NEDC: National Economic Development Council	n	Hội đồng phát triển kinh tế quốc gia
private sector	n	thành phần kinh tế tư nhân
public sector	n	thành phần kinh tế nhà nước
trailer	n	xe tải, xe móc
under-developed country	n	nước chưa phát triển
volume	n	khối lượng
joiner	n	người liên kết, thợ mộc, hội viên
juggler	n	người chơi trò tung hứng
productive	adj	

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1: The table show how words are formed around the verb *produce*. List all the words you can make from the table and use them in suitable blanks in the sentences.

produc	e	r	
	t	iv (e)	ity
		ion	

1. The company.....a new commodity every year.
2. The company's newestis a special blue soap powder.
3. Theof soap powders met last year to discuss prices.
4. That factory is not as.....now as it was five years ago.
5. Theof that factory has gone down over the last five years.
6. The manager of the factory has decided that they must increase their.....
of packets of soap powder.

Exercise 2: This table shows how certain nouns can be formed from these adjectives, as for example *activity* from *active*. Make a list of nouns and put each word in its suitable place in the sentences, the loss of the letter *e* in *active*, *secure*, *mobile* and *productive*.

active	
equal	
secure	
complex	
mobile	ity
liquid	
solid	
regular	
productive	
similar	

1. The system was complex. Itssurprised him.
2. The movements of the products in the factory was rapid. Thesurprised him.
3. People who have cars are very mobile. This.....is a useful thing.
4. The National Bank has a solid reputation. Its..... in money is similar to the of its buildings.

5. The national economy, like a man should be active. Its.....is a sign of its health.
6. Your money is secure in the National Bank. Its.....is important both to you and to the bankers.
7. The workers in those factories are very productive. Their.....is very useful to the national economy.
8. Those men arrive regularly at nine o'clock. Theirwell-known.
9. The Americans and British economic systems are very similar. This.....is surprising.
10. Those two men earn equal sum of money. They have.....in wages because they produce the same quantity quality goods.

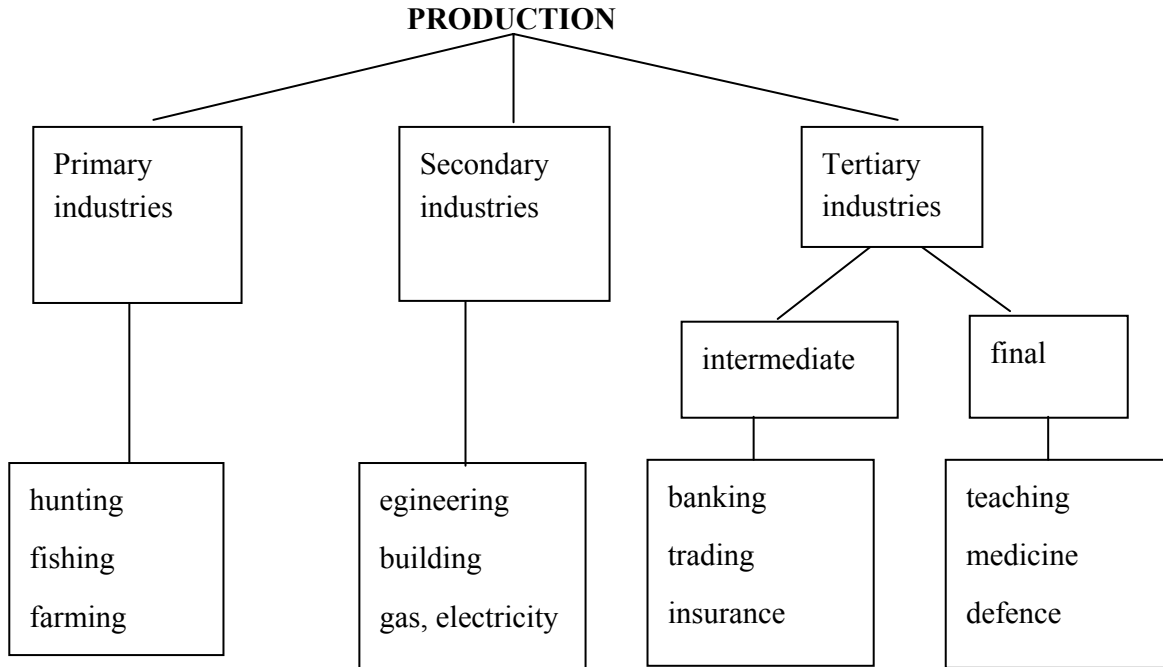
Exercise 3: Change the listed words and phrases into agent nouns

Example: consume → consume-er = consumer

1.	buy	
2.	sell	
3.	use	
4.	work	
5.	bank	
6.	mine	
7.	produce	
8.	organize	
9.	manage	
10.	begin	
11.	breed	
12.	perform	
13.	a man who breeds cattle	
14.	a man who owns a house	
15.	a man who pays tax	
16.	a man who produces whisky	
17.	a man who manages a bank	
18.	juggle	
19.	join	

20.	drive	
-----	-------	--

Exercise 4: Study this diagram about kinds of production and then answer the questions



11. What three types of production are there?

.....

12. If primary relates to “one”, and secondary relates to “two”, what does tertiary relate to?

.....

3. What two types of tertiary industry are there?

.....

4. What type does farming belong to?

.....

5. What types do these belong to: trading, teaching, building?

.....

6. Which of these categories relates to the three activities of mining, engineering and building? – (1) heavy industries; (2) light industries

.....

Exercise 5: Many words are formed by adding *-able*. There is however an active use of *-able* and a passive use. Try these exercises

Exercise 5.1: the active of *-able*

Example: Fruit can *perish* – Fruit is *perishable*.

Note that *can* is not always necessary in the first sentence.

1. The plan can *work*.

.....

2. Market condition can *change*.

.....

3. Economic condition can *vary*.

.....

4. These policies *suit* (us).

.....

5. Those products have a *value*.

.....

6. Some investments make a *profit*.

.....

Exercise 5.2: The passive use of *-able*

Example: The difficulty can be *avoided*. – The difficulty is *avoidable*.

1. The commodity can be *marketed*.

.....

2. The plan can be *tested*.

.....

3. The flow of work can be *measured*.

.....

4. The relationship can be *defined*.

.....

5. The product can be *obtained*.

.....

Exercise 6: Make acronyms or letter-names from the groups of names below.

1.	The Organization of African Unity	
2.	The United Kingdom (of Great Britain and Northern Ireland)	
3.	North Atlantic Treaty Organization	

4.	The European Economic Community	
5.	Association of South East Asian Nations	
6.	United Nations Organization	
7.	World Health Organization	
8.	The International Labour Organization	
9.	The International Monetary Fund	
10.	The Food and Agricultural Organization	
11.	Trans World Airlines	
12.	British European Airways	
13.	General Agreement on Tariff and Trade	

KEY TO UNIT 3

Text 3.1

Ngày nay không có nước nào hoàn toàn là xã hội chủ nghĩa; không có nước nào hoàn toàn là tư bản chủ nghĩa.

Các hệ thống kinh tế của các quốc gia khác nhau có xu hướng hoặc là tư bản chủ nghĩa hoặc xã hội chủ nghĩa, và có nhiều nước rất khó phân loại một cách chính xác.

Nhiều nước thấy cần thiết phải kiểm soát và điều tiết các điều kiện kinh tế quốc gia.

Thậm chí các hệ thống kinh tế dựa trên các xí nghiệp tư nhân hoàn toàn tự do như nước Mỹ cũng cảm thấy điều này là rất cần thiết. Các nước chưa phát triển trên thế giới thường quan tâm đến việc kiểm soát và lập kế hoạch lâu dài.

Những nước như Ấn độ có các kế hoạch do chính phủ hướng dẫn. Ấn độ có sự phân biệt giữa thành phần kinh tế tư nhân và thành phần kinh tế nhà nước.

Những hệ thống kinh tế như vậy có cả thành phần kinh tế tư nhân và thành phần kinh tế nhà nước, không phải là tư bản chủ nghĩa mà cũng không phải là xã hội chủ nghĩa, có lúc được gọi là nền kinh tế hỗn hợp.

Nước Anh ngày nay có nền kinh tế hỗn hợp.

Thành phần kinh tế nhà nước của Anh là các ngành công nghiệp quốc hữu hoá như than đá, thép, đường sắt và BOAC.

Thành phần kinh tế tư nhân chủ yếu là các ngành công nghiệp quốc gia cả lớn và nhỏ.

Thành phần kinh tế tư nhân bao gồm các công ty lớn như ICI và BP và rất nhiều các tổ chức kinh doanh gia đình cỡ nhỏ.

Năm 1962 chính phủ Anh thành lập một tổ chức chính thức để lập kế hoạch các chính sách kinh tế quốc gia. Các thành viên của hội đồng đại diện cho người cho thuê, người làm thuê và những người quan tâm khác.

Exercise 1

1. No / No state today is completely communistic.
2. No / no state is completely capitalistic.
3. Yes / The various national economic systems tend towards communism or capitalism.
4. Yes / many are difficult to classify exactly.
5. Yes / It has been found necessary in many countries to control or regulate national economic conditions.
6. Yes / Even the most dedicated free enterprise systems, such as the USA, have felt this need.
7. Yes / The under-developed countries of the world are usually interested in control and long-term planning.
8. Yes / India have had a number of plans guided by the government.
9. No / as India makes a distinction between the public sector of the economy on the one hand and the private sector on the other hand.
10. Yes / as India makes a distinction between the public sector of the economy on the one hand and the private sector on the other hand.
11. Yes / Such systems, with public and private sectors, are neither communistic nor capitalistic, but are sometimes called mixed economies.
12. Yes / In the public sector of British economic life are the nationalized industries like coal and steel, British Rail and BOAC.
13. No /
14. Yes / the British government set up an official body to plan national economic policies. This body is called the National Economic Development Council.
15. Yes / The members of this council are representatives of the employers, employees.

Exercise 2

1. Because the various national economic systems tend towards communism or capitalism.
2. They are interested in control and long-term planning.
3. It is sometimes called mixed economy.
4. In private sector.

5. In 1962 the British government set up an official body to plan national economic policies.

Exercise 3

1. complicated
2. simplified
3. consolidated
4. liquidated
5. activated
6. reactivated
7. nationalized
8. internationalized

Language practice

Exercise 1

- a. This plan is not *simple* enough. We must therefore simplify it. The simplification of plan is essential.
- b. The economy of that country belongs in the Marxist group or *class*. We must therefore classify it as communistic. The classification of the economy of that country is not difficult.
- c. That water is not *pure* enough. It is necessary therefore to purify it. The purification of the water is a matter of public health.
- d. Please send a *note* to the members of the Council. You should notify them of the date of the next Council meeting. The notification should reach them this week.
- e. The economics teacher tried to make the situation *clear*. He tried to clarify his description by making it simpler. When he has made this clarification, his students understood the whole matter much better.

Exercise 2

- a. nation
- b. national
- c. nationalize
- d. nationalized
- e. nationalization

- f. nationalism
- g. nationalist
- h. nationalistic

Text 3.2

Ngày nay không có nước nào hoàn toàn là xã hội chủ nghĩa; không có nước nào hoàn toàn là tư bản chủ nghĩa. Các hệ thống kinh tế của các quốc gia khác nhau thường có xu hướng hướng tới kiểu này hay kiểu kia, nhưng có nhiều hệ thống rất khó phân loại.

Ở nhiều nước, thậm chí ở cả những nước hoàn toàn dựa trên các xí nghiệp tự do như Mỹ cũng thấy cần thiết phải kiểm soát và điều tiết nền kinh tế quốc dân. Những nước chưa phát triển trên thế giới rất quan tâm đến việc kiểm soát các kế hoạch dài hạn được chính phủ hướng dẫn. Ấn độ có một số các kế hoạch được chính phủ hướng dẫn. Ấn độ phân biệt rõ thành phần kinh tế tư nhân và thành phần kinh tế nhà nước. Các hệ thống kinh tế kiểu này đôi khi được gọi là nền kinh tế hỗn hợp.

Ngày nay nước Anh có nền kinh tế hỗn hợp. Trong thành phần kinh tế nhà nước, nền kinh tế của Anh là các ngành công nghiệp quốc hữu hoá như than, thép, ngành xe lửa và BOAC. Thành phần kinh tế tư nhân chủ yếu là nền công nghiệp quốc gia cả lớn và nhỏ, từ các công ty lớn như ICI và BP đến các công ty gia đình nhỏ.

Năm 1962 thành lập Tổ chức kế hoạch chính thức để hướng dẫn các chính sách kinh tế. Tổ chức này được gọi là Hội Đồng Phát Triển Kinh Tế Quốc gia. Các thành viên của NEDC là đại diện của các Bang, Hội nghị công đoàn cùng các thành viên của chính phủ, các nhà công nghiệp nổi tiếng và các nhà kinh tế hàng đầu.

Chức năng chính của NEDC là lập kế hoạch sản xuất quốc gia và thiết lập các mục tiêu sản xuất. Tuy nhiên đó là một vấn đề khó khi lập kế hoạch trước trong nền kinh tế hỗn hợp. Không thể lập kế hoạch trước bất kỳ một cái gì chắc chắn thậm chí cả trong nền kinh tế được kiểm soát chặt chẽ vì những thảm họa do tự nhiên gây ra, những thay đổi về chính trị và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến kế hoạch tổng thể không như người ta mong đợi.

Exercise 1

1. F / No state today is completely communistic .
2. T
3. T
4. T
5. T
6. T
7. F / In the public sector, British economic lives are the nationalised industries .
8. T

9. T
10. F / It is not possible to plan ahead any certainty even in a rigidly controlled economy, because natural disasters, political changes and other factors can affect the general plan in unexpected ways.

Exercise 2.1

1. The economists have organized a commission which must study the economic problems of Latin America.
2. The workers have demanded an investigation which must find out what happened in the factory.
3. The Trade Unions have asked for a new plan which must regulate the flow of work.
4. The government has proposed a new scheme which must come into operation next year.
5. The employers have prepared a special scheme which must be approved by the government.

Exercise 2.2

1. The economists have organized a commission to study the economic problems of Latin America.
2. The workers have demanded an investigation to find out what happened in the factory.
3. The Trade Unions have asked for a new plan to regulate the flow of work.
4. The government has proposed a new scheme to come into operation next year.
5. The employers have prepared a special scheme to be approved by the government.

Exercise 3

1. country
2. dedicated
3. regulate
4. guided
5. distinction
6. sector
7. sectors
8. industries
9. majority
10. giants

Listening: Transportation

Exercise 1

- | | | | | | |
|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|
| a- Weston | b- Easton | c- Beeton | d- Sutton | e- Norton | f- Ayton |
| 1- true | 2- true | 3- true | 4-true | 5- false | 6- true |
| 7- false | 8- true | | | | |

KH: Kevin Hughes speaking

NS: Good afternoon. My name's Niger Stroke from GLM Engineering. I'm sending some machinery from Beaten to Norton and I'd like to discuss the best means of transportation. A friend told me the cheapest way is by sea.

KH: Well you can't send them directly from Beaten to Norton by sea. Norton isn't even on the coast.

NS: Oh. Becton's on the coast though, isn't it?

KH: It is, but it hasn't got a port. There's a port at Easton, though, and you can send goods from Beaten to Easton by road or rail. They can travel from Easton to Sutton by ship and then you can either send them by trailer to Norton or by train via Ayton.

NS: And which of those is the best route?

KH: Well it depends how big your consignment is. It might be better to send the goods by air. There's an airport at Norton.

NS: And which airport do the goods travel from?

KH: The nearest airport to Beaten is a Weston. You'll have to transport the goods to Weston by road though. There used to be a railway line between Beaten and Weston, but there isn't any more.

NS: I see. Perhaps I'll send the details to you and you can arrange the cheapest route. Will you do that?

KH: That's what we're here for. I'd be delighted to help.

Drill 2

Say the dimensions, like this:

P: Number 1

R: Sixteen by five centimeters

Now you try

P: Number 2

P: Number 5

P: Thirty by two point five by one meter

R: one point one by five kilometers

P: Number 3

P: Number 6

R: Twenty by four by thirty centimeters

R: Sixty by meter ten centimeters

P: Number 4

P: Number 8

R: Nineteen by nought point one one meters

R: Twenty by two kilometers

Drill 3 Ask about the past, like this:

P: There isn't an airport at Ayton nowadays.

R: Did there use to be an airport at Aylon then?

Now you try

P: She's only worked for GLM since the takeover.

R: Did there use to be a railwayline between Dutton and Norton then?

R: Didn't she use to work for GLM then?

P: He doesn't export to Italy now

P: They don't handle dangerous cargoes since the accident

R: Did he use to export to Italy then?

R: Did they use to handle dangerous cargoes then?

P: Transworld arrange airfreight consignments these days

P: Transworld send containerized goods nowadays.

R: Didn't they use to arrange airfreight consignments then?

R: Didn't they use to send containerized goods then?

P: They make stereo equipment since they expanded

P: There isn't a railway line Between Dutton and Norton any more.

R: Didn't they use to make stereo equipment then?

Drill 4 Refer to the table and give short answers to these questions

P: Is it quicker by sea than by air?

R: No, It's slower.

Now you try

P: Are trains more frequent than trailers?

R: No. It's quicker.

R: No, They're less frequent.

P: Is it cheaper by ship than by train?

P: Is it more expensive by train than by plane?

R: No. It's more expensive.

R: No. It's less expensive.

P: Are ships more frequent than trains?.

P: Is it slower by train than by trailer?

R: No. They're less frequent.

Drill 5A. Comment on John's out - of - data knowledge, like this

P: John said there was an airport at Dutton.

P: John said she didn't work for BOS.

There used to be an airport at Dutton, but there isn't now.

R: She didn't use to work for BOS. But she does now.

Now you try

P: John said they handled dangerous cargo.

P: John said he exported to Spain.

R: They used to handle dangerous cargo, but they don't now.

R: He used to export to Spain, but he doesn't now.

P: John said they didn't send containerized goods.

P: John said Transworld didn't arrange airfreight consignments.

R: They didn't use to send containerized goods, but they do now.

R: They didn't use to arrange airfreight consignments, but they do now.

P: John said there was a railway line between Dutton and Freetown.

P: John said they didn't make computers.

R: There used to be a railway line between Dutton and Freetown, but there isn't now.

R: They didn't use to make computers, but they do now.

Drill 5B Confirm these statements by giving John's opinion, like this

P: I think there's an airport at Dutton.

P: I don't think she works for BOS.

R: Yes, John said there was an airport at Dutton.

R: Yes, John said she didn't work for BOS.

Now you try

P: I think he exports to Spain.

P: I think they handle dangerous cargo.

R: Yes, John said he exported to Spain.

R: Yes, John said they didn't send containerized goods.

P: I don't think Transworld arrange airfreight consignments.

P: I think there's a railway line between Dutton and Freetown.

R: Yes, John said they didn't arrange airfreight consignments.

R: Yes, John said there was a railway line between Dutton and Freetown.

P: I don't think they make computers.

R: Yes, John said they didn't make computers.

Consolidation exercises

Exercise 1

1. produces
2. product
3. producer
4. productive
5. production
6. productivity

Exercise 2

- | | |
|---------------|-----------------|
| 1. complexity | 7. productivity |
| 2. rapidity | 6. security |
| 3. mobility | 8. regularity |
| 4. solidity | 9. similarity |
| 5. activity | 10. equality |

Exercise 3

- | | |
|--------------|---------------------|
| 1. buyer | 11. breeder |
| 2. seller | 12. performer |
| 3. user | 13. cattle-breeder |
| 4. worker | 14. house-owner |
| 5. banker | 15. tax-payer |
| 6. miner | 16. whisky-producer |
| 7. producer | 17. bank-manager |
| 8. organizer | 18. juggler |
| 9. manager | 19. joiner |
| 10. beginner | 20. driver |

Exercise 4

1. Primary industries, secondary industries and tertiary industries

2. It relates to “three”.
3. Intermediate and final
4. It belongs to primary industries.
5. Trading and teaching belong to tertiary industries, building belongs to secondary industries.
6. Heavy industries

Exercise 5.1

1. The plan is workable.
2. Market condition is changable.
3. Economic condition is variable.
4. These policies are suitable to us.
5. Those products are valuable.
6. Some investments are profitable.

Exercise 5.2

1. The commodity is marketable.
2. The plan is testable.
3. The flow of work is measurable.
4. The relationship is definable.
5. The product is obtainable.

Exercise 6

- | | |
|----------|----------|
| 1. OAU | 8. ILO |
| 2. UK | 9. IMF |
| 3. NATO | 10. FAO |
| 4. EEC | 11. TWA |
| 5. ASEAN | 12. BEA |
| 6. UNO | 13. GATT |
| 7. WHO | |

UNIT 4: SOME ECONOMIC LAWS

I. INTRODUCTION

Trong bài 4 bạn sẽ học về một số luật kinh tế như luật cung, luật cầu, qui luật lợi ích cận biên giảm dần, sự khác nhau giữa tính hữu dụng và tính hữu ích của một loại hàng hoá nào đó.

II. UNIT OBJECTIVES

Bài học bao gồm các mục đích sau:

- Từ vựng liên quan đến luật kinh tế, lĩnh vực bảo hiểm
- Cách sử dụng *although* và *though*
- Ôn lại câu điều kiện
- Cách thành lập câu khi sử dụng các đại từ với động ngữ gồm một động từ với một phó từ hay giới từ mang tính thành ngữ

III. CONTENTS

1. TEXT 4.1

Basic human needs are simple, but every individual has additional personal wants which may be very complex. These complex personal wants are satisfied in different ways by different things. A car, a bottle of whisky and a newspaper satisfy very different wants and the whisky is not a close substitute for the car. This special characteristic of satisfying a want is known in economics as its “utility”. Utility is not the same as usefulness. A submarine, for example, may or may not be useful in peacetime, but it satisfies a want. Many nations want submarines. Economists describe this kind of utility as the relationship between a consumer and a commodity.

Utility varies between different people and between different nations. A vegetarian does not want meat, but may rate bananas very highly. A mountain-republic like Switzerland has little interest in submarines, while maritime nations rate them highly. Utility also varies with time. In time of war, the utility of bombs is high and that of pianos is low. Utility is therefore related to our sense of priorities. The utility of a commodity is also related to the quantity available to the consumer. If men buy a large quantity of paper, they will lose interest in buying more paper. The demand for paper will go down. The utility of a commodity consequently decreases as the consumer's stock increases.

In most economic systems, the prices of the majority of goods and services are fixed. The individuals can not change the prices of the commodities he wants, and when planning his expenditure, he must accept these prices. A consumer will go on buying cigarettes as long as his satisfaction continues and they render utility. If he continues to pay the current price, his

satisfaction is greater than his financial sacrifice. With each purchase, however, his satisfaction decreases although the prices remain the same. If a consumer's supply of money is limited, a point will come when the financial sacrifice is greater than the satisfaction of smoking cigarettes. He will stop buying the commodity. The cigarettes are the same, but their utility has changed. If the prices rose, he would buy fewer; if they fell, he might buy more.

We can see that the nature of a commodity remains the same, but its utility changes. This indicates that a special relationship exists between goods and services on the one hand and a consumer and his money on the other hand. The consumer's desire for a commodity tends to diminish as he buys more units of that commodity. This tendency is called the Law of Diminishing Marginal Utility.

Utility is of course related to the Laws of Supply and Demand. When economists talk about a Law of Supply, they mean that a rise in prices tends to increase the supply of a commodity, while a fall in prices tends to reduce it. When they talk about the Law of Demand, they mean that a fall in prices tends to increase the demand for a commodity, while a rise in prices tends to decrease the demand. In any economic situation, a consumer will decide to buy a commodity only in terms of its particular utility to him.

If the prices of a particular commodity rise in the economy as a whole, the rise will naturally encourage producers to make more of that commodity. If, on the other hand, prices fall locally or throughout the world, producers will reduce production. Supplies of many commodities can generally be adjusted to suit market conditions. This means that changes in market prices lead to changes in the quantity of a particular commodity made available to consumers. Household goods and furniture are in this category. In such instances, supply is said to be elastic, because it can be increased or decreased rapidly to suit market prices.

The principle of elasticity operates in the area of demand as well as in the area of supply. People very seldom have everything they want. They usually have to choose carefully how they will spend their money. When they exercise this choice, they work according to their personal scale of preferences, beginning with top-priority essentials like foods and housing. Next on their scale come those commodities which provide comfort or convenience of some kind (telephones, insurance etc) and finally come the non-essentials like holidays and trips to the theatre, which are important parts of life but not comparable with food and shelter. If it is necessary to pay very high prices for the essentials of life, people pay them - even if this means spending all their income. In such cases demand is inelastic. For non-essentials, however, demand is elastic and particularly responsive to changes in price.

Exercise 1

Decide whether the following statements are true (T) or false (F), and if they are false say why.

1. Switzerland is a maritime nation, and places a high priority on submarines.

.....

2. If the current price of cigarettes remains the same, consumers will continue to buy more, even when their satisfaction is less than their financial loss.
.....
3. Because a consumer's desire for a commodity tends to diminish as he buys more units of that commodity, economists talk of a Law of Diminishing Utility.
.....
4. Because the supply of furniture and household goods can be adjusted to suit market conditions, we say that their supply is elastic.
.....
5. Because elasticity of demand refers to things high on our scale of preferences, we can say that the demand for essentials like foods and shelter is very elastic.
.....

Exercise 2

Insert a suitable preposition in each of the blanks in these sentences.

1. He is interested _____ economics.
2. He is not concerned _____ non-essential commodities.
3. The demand _____ bananas will probably increase.
4. The supply _____ cigarettes does not usually fluctuate.
5. The consumer's needs _____ such commodities is well-known.
6. There was a change _____ the quantity of material supplied.
7. He paid quite a lot of money _____ that car.
8. He paid the money _____ that man.
9. The American economic system is based _____ capitalistic principles.
10. Most citizens conform _____ the law of the country in which they live.
11. Non-essential commodities like chocolates can not be compared _____ basic necessities like shelter.

2. LANGUAGE PRACTICE

2.1. Description: the use of *although* and *though*.

Very often, both of these words can be used in the same way. There are one or two differences.

- *Though* is more common in informal speech or writing. *Although* can be used in all styles.

Example: I'd quite like to go out, **(al) though** it is a bit late.

- *Though* is often used with **even** to give emphasis. “Even though” means “not possible”.

Example: **Even though** I didn't understand a word, I kept smiling.

- *Though* (but not *although*) can be put at the end of a sentence, with the meaning of “however”.

Example: It was a quiet party. I had a good time, **though**.

- In longer *sentence*, *though* can also come in other positions:

Example: The strongest argument, **though**, is Britain's economic and political dependence on the United States.

- In cases *like* these, *though* is an adverb. *Although* can only be used as a conjunction.

Exercise 1

Combine these pairs of sentences by using **although**.

Example: X = His satisfaction decreases.

Y = The prices remain the same.

- i. X although Y

His satisfaction decreases although prices remain the same.

- ii. Although Y, X

Although prices remain the same, his satisfaction decreases.

- a. X = The individual can not change the current price.

Y = He may want to do so.

- b. X = The utility of the cigarettes has changed.

Y = Their quality is the same.

- c. X = He wants to buy that car now.

Y = He should wait until he has enough money for both the car and other necessary things.

- d. X = The work has not been done yet.

Y = It was planned five years ago.

- e. X = The scheme has been started.

Y = It has not yet received government permission.

2.2. Conditional sentences when the condition is true.

Cấu trúc và ý nghĩa của các dạng câu điều kiện đã được trình bày rất chi tiết trong cuốn tiếng Anh 2. Trong phần này, bạn sẽ ôn lại về câu điều kiện dạng 1 và luyện làm bài tập thêm cho thành thạo.

- If a condition is true in the present or future you should use the simple present tense in the **if clause** and the simple present or simple future in the **result clause**.
- The simple present tense is used in the result clause to express the habitual activity or situation

Example: If spending cuts **are not made**, governments **have to** print money to finance their deficit.

- The simple present or the simple future is used in the result clause to express an established, predictable fact.

Example: If a deficit **is financed** by printing more money, prices **(will) rise**.

- The simple future is used in the result clause when the sentence concerns a particular activity or situation in the future.

Example: If my sister **comes** to visit me in Vietnam, I **will take** her to Halong Bay.

Exercise 2

Complete the following sentences with the present or future in the result clause.

- If I have enough time I (cook) _____ fish curry tonight.
- I (write) _____ letters to my parents if I have time.
- I (fix) _____ your bicycle if I have the right tools.
- If you stand in the rain, you (get) _____ wet.
- Jack (answer) _____ the phone if he is in his office.
- If I have enough money, I (go) _____ with you.
- She (visit) _____ France if she has enough money.
- If the weather is nice tomorrow, we (go) _____ to the zoo.
- Linda isn't at home right now. If she (be) _____ at home right now, I (visit) _____ her.

3. LISTENING: Insurance

Exercise 1. Roman numerals

What numbers do these roman numerals stand for ? Put them in two columns of odd and even numbers in numerical order, starting with the lowest number in each column

- | | | | | | |
|-------------|---------|---------|--------------|----------|---------|
| (a) III | (b) XX | (c) VI | (d) IX | (e) XVII | (f) XIV |
| (g) IV | (h) XIX | (i) XII | (j) XI | (k) II | (l) X |
| ODD NUMBERS | | | EVEN NUMBERS | | |
| (A) III-3 | | | (K) II-2 | | |

NB Even numbers are numbers which can be divided exactly by two.

Laboratory drill

P : Fourteen

R : XIV

Exercise 2. Years and centuries .

Talk about these years and centuries, like this

P : Sixteen sixty-six

R : That's in the seventeenth century

(a) 1666

(b) 1952

(c) 2000

(d) 1874

(e) 1739

(f) 1225

(g) 1983

(h) 25 BC

Laboratory drill A

P : Sixteen sixty-six

R : That's in the seventeenth century.

Laboratory drill B

P : (a)

R : Sixteen sixty-six

Exercise 3. Dates

Write these dates as you would say them if you were (a) British (b) American, like this:

6/12

(a) The sixth of December

(b) June twelfth

(i) 8/9

(ii) 3/7

(iii) 10/2

(iv) 11/1

(v) 4/12

(vi) 5/5

Laboratory drill A

P: Six stroke twelve

R :The sixth of December

Laboratory drill B

P : Six stroke twelve

R : June twelfth

Exercise 4. Phrasal verbs

Decide which phrasal verb replaces the more formal verbs in *italics* in these sentences. Use the phrasal verbs with nouns and with pronouns, like this.

To take out insurance cover

P : I'm going to take out insurance cover.

R: Let me take it out for you.

take out - fill in - turn of - put in - work out - take off - look up

- | | |
|---|---------------------------------|
| Laboratory drill | |
| P : I'm going to take out insurance cover | R : Let me take it out for you. |

The clues for this word puzzle are on the disk.



SUMMARY

Trong bài số 4 bạn đã học qua các phần sau:

- Từ vựng liên quan đến luật kinh tế, lĩnh vực bảo hiểm
- Cách sử dụng *although* và *though*
- Ôn lại câu điều kiện
- Cách đọc các số La Mã
- Cách đọc ngày tháng năm theo tiếng Anh – Anh hoặc tiếng Anh - Mỹ
- Cách thành lập câu khi sử dụng các đại từ với động ngữ

VOCABULARY

broker	n	người môi giới
B.C (Before Christ)	n	trước công nguyên
broker's slip	n	hợp đồng của người môi giới
clue	n	đầu mối, manh mối, gợi ý
curve	n	đường cong
deduct	v	trừ, giảm
effect	n	ảnh hưởng
elastic	adj	co dãn
equal	adj	cân bằng
even number	n	số chẵn
hypothetical	adj	có tính chất giả thuyết
insurance certificate	n	giấy chứng nhận bảo hiểm
insurance company	n	công ty bảo hiểm
insurance cover	n	bảo hiểm
insurance market	n	thị trường bảo hiểm
IOU (I OWE YOU)	n	giấy ghi nợ
Law of Demand	n	luật cầu
Law of Diminishing Marginal Utility	n	qui luật lợi ích cận biên giảm dần
Law of Supply	n	luật cung
Lloyd's	n	thị trường bảo hiểm Lloyd's

marine	n	thuộc về biển, hàng hải
measure	n,v	phương pháp, biện pháp; đo
negligible	adj	không đáng kể
odd number	n	số lẻ
plot	v	đánh dấu và nối (các điểm của đồ thị)
premium	adj	phí bảo hiểm
property	n	tài sản
proposal form	n	đơn xin mua bảo hiểm
render	v	tạo ra
roman numeral	n	số La Mã
slope	n	chiều hướng
small print	n	điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm
submarine	n	tàu ngầm
submit	v	nộp (đơn)
suppose	v	giả sử
trivial	adj	bình thường, tầm thường, không giá trị
underwriter	n	người bán bảo hiểm
usefulness	n	sự hữu ích
utility	n	tính hữu dụng, độ thoả dụng
vegetarian	n	người ăn chay
vessel	n	con tàu

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1: Read and answer the following questions

Thus we reach the definition of the price elasticity of demand, which economists use to measure responsiveness to price changes. “*The price elasticity of demand is the percentage change in the quantity of a good demanded divided by the corresponding percentage change in its price.*” Although we shall shortly introduce other demand elasticities – the cross price elasticity and the income elasticity – the (own) price elasticity is perhaps the most frequently used of the three. Whenever economists speak of the demand elasticity they mean the price elasticity of demand as we have defined it above.

(Cited from *The price responsiveness of demand*)

1. How do economists use the price elasticity of demand?

.....

2. Which is the commonest of the three demand elasticities?

.....

3. Look at the paragraph again and find what words have the same meaning as

- every time that
- in the near future
- in this way

Exercise 2: Read and and answer the following questions

The downward slope of the demand curve shows that the quantity demanded increases as the price of a good falls. Frequently we need to know by how much the quantity demanded will increase. The table below (1.1) presents some hypothetical numbers for the relation between ticket price and quantity demanded, other things equal. Figure 1.1 plots the demand curve, which happens to be a straight line in this example.

(Cited from *The price responsiveness of demand*)

Price (£/ ticket)	Quantity of tickets demanded (thousands/game)
12.50	0
10.00	20
7.50	40
5.00	60
2.50	80
0	100

Table 1.1: The demand for football tickets

1. What does the Table 1.1 show?

.....

2. Can you explain the word “hypothetical”?

.....

3. Find the words in the paragraph which have the opposite meaning to

- rarely
- upward
- crooked

Exercise 3: Read and answer the following questions

How should we measure the responsiveness of the quantity of tickets demanded to the price of tickets? One obvious measure is the slope of the demand curve. Each price cut of £1 leads to 8000 extra tickets sales per game. Suppose, however, that we wish to compare the price responsiveness of football ticket sales with the price responsiveness of the quantity of cars demanded: clearly, £1 is a trivial cut in the price of a car and will have a negligible effect on the quantity of cars demanded.

(Cited from *The price responsiveness of demand*)

1. What is the first measure the writer suggests?
.....
2. What is the effect of a £1 price cut on football ticket sales?
.....
3. Does the same price cut have the same effect on car sales?
.....
4. Look at the paragraph again and try to find out the words which as the same meaning as
 - not significant or important
 - clear; easily seen or understood
 - of small value or importance

Exercise 4: Shorten the following sentences without changing their meaning, like this:

The *quantity which* we required is 5000 units.

The *required quantity* is 5000 units.

1. A demand curve which has been drawn inaccurately.
.....
2. We can see changes in the prices of goods which are related to eachother.
.....
3. She is a person who has changed since her examination results.
.....
4. The prices which we have been given should be seen as hypothetical.

.....
5. Ours is a company which is managed well.
.....

6. An economy which is poorly run leads to problems in society.
.....

7. That is the theory which is now out of date.
.....

8. On the evidence available, that is a conclusion which is not satisfied.
.....

Exercise 5: Shorten the following sentences without changing their meaning, like this

Nobody likes *prices which are constantly rising*.

Nobody likes *constantly rising prices*.

1. A demand curve which slopes.
.....

2. John is a person who works very hard.
.....

3. We must develop a policy which fixes prices better.
.....

4. Interest rates which rise will damp down demand.
.....

5. An economy which is rapidly expanding can get out of control.
.....

KEY TO UNIT 4

Text 4: Một số luật kinh tế

Những nhu cầu cơ bản của con người rất đơn giản, nhưng mỗi cá nhân có thêm những mong muốn cá nhân riêng có thể rất phức tạp. Những mong muốn các nhân phức tạp này được thoả mãn theo những cách khác nhau. Một chiếc ô tô, một chai rượu ỳnh-ky và một tờ báo đáp ứng những mong muốn khác nhau và rượu ỳnh-ky không phải là cái thay thế gần nhất cho ô tô. Đặc tính thoả mãn nhu cầu đặc biệt này trong kinh tế được gọi là tính hữu dụng. Tính hữu dụng khác với tính hữu ích. Ví dụ, một chiếc tàu ngầm có thể có hoặc không có tính hữu ích trong thời bình, nhưng nó vẫn đáp ứng được mong muốn của nhiều quốc gia. Các nhà kinh tế học miêu tả tính hữu dụng như là mối quan hệ giữa người tiêu dùng và một loại hàng hoá.

Tính hữu dụng thay đổi tùy theo con người khác nhau và các nước khác nhau. Người ăn chay không cần thịt nhưng lại có thể đánh giá cao quả chuối. Thuy Sĩ không quan tâm nhiều đến tàu ngầm trong khi đó các nước ở vùng biển lại đánh giá cao tàu ngầm. Tính hữu dụng cũng biến đổi theo thời gian. Trong thời kỳ chiến tranh tính hữu dụng của quả bom lại cao còn tính hữu dụng của chiếc đàn piano lại rất thấp. Do đó tính hữu dụng có liên quan đến cảm giác ưu tiên của chúng ta. Tính hữu dụng của hàng hoá liên quan đến số lượng sẵn có đối với người tiêu dùng. Nếu người ta mua một khối lượng giấy lớn thì họ sẽ giảm bớt mức độ quan tâm về việc mua thêm giấy. Nhu cầu về giấy sẽ giảm xuống. Tính hữu dụng của hàng hoá cũng dần dần giảm đi sự tích trữ của người tiêu dùng tăng lên.

Ở hầu hết các nền kinh tế, giá của hầu hết các loại hàng hoá và dịch vụ là cố định. Các cá nhân không thể thay đổi giá của hàng hoá dịch vụ mà anh ta mong muốn, và khi lập kế hoạch chi tiêu, anh ta phải chấp nhận mức giá này. Người tiêu dùng sẽ tiếp tục mua thuốc lá cho đến khi anh ta vẫn hài lòng và người tiêu dùng tạo ra tính hữu dụng. Nếu người tiêu dùng tiếp tục trả mức giá hiện thời thì mong muốn của anh ta lớn hơn sự hy sinh về tài chính. Tuy nhiên mỗi một lần mua, sự hài lòng của người tiêu dùng giảm dần mặc dù mức giá vẫn giữ nguyên. Nếu cung về tiền của người tiêu dùng bị hạn chế thì sự hy sinh về tài chính lớn hơn nhu cầu thỏa mãn được hút thuốc. Người tiêu dùng sẽ không mua hàng nữa. Thuốc vẫn như thế nhưng tính hữu dụng của nó đã thay đổi. Nếu giá tăng, người tiêu dùng sẽ mua ít hơn; nếu giá giảm có thể người tiêu dùng sẽ mua nhiều hơn.

Chúng ta có thể thấy rằng bản chất của hàng hoá vẫn giữ nguyên nhưng tính hữu dụng lại thay đổi. Điều này cho thấy sự tồn tại mối quan hệ đặc biệt giữa hàng hoá và dịch vụ, giữa người tiêu dùng với số tiền của anh ta. Mong muốn về hàng hoá của người tiêu dùng có xu hướng giảm dần khi người ta mua nhiều đơn vị hàng hoá đó. Xu hướng này gọi là Quy luật lợi ích cận biên giảm dần.

Tất nhiên tính hữu ích có liên quan đến Luật cung và cầu. Các nhà kinh tế học nói về luật cung như sau: giá tăng thì cung về hàng hoá giảm, giá giảm thì cung về hàng hoá tăng. Họ nói về luật cầu như sau: giá giảm thì cung hàng hoá tăng, giá tăng thì cung hàng hoá giảm. Trong bất kỳ một tình huống kinh tế nào, người tiêu dùng sẽ quyết định mua hàng hoá có tính hữu dụng đặc biệt đối với họ.

Nếu giá của loại hàng hoá nào đó mà tăng trong nền kinh tế tổng thể, sự gia tăng này sẽ tự nhiên khuyến khích các nhà sản xuất sản xuất nhiều hơn loại hàng hoá đó. Mặt khác nếu giá giảm ở trong nước hoặc trên toàn thế giới, nhà sản xuất sẽ sản xuất ít hơn. Nói chung, cung về các loại hàng hoá có thể được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thị trường. Điều này có nghĩa rằng sự thay đổi về giá cả thị trường dẫn đến sự thay đổi về số lượng hàng hoá sản xuất cho người tiêu dùng. Hàng hoá gia dụng và đồ đạc thuộc loại này. Trong những trường hợp như thế, cung co dãn, bởi vì nó có thể tăng hoặc giảm nhanh chóng cho phù hợp với giá cả thị trường.

Nguyên tắc về sự co dãn hoạt động theo cả phần cung cũng như phần cầu. Con người rất hiếm khi có được tất cả những thứ người ta mong muốn. Họ thường phải lựa chọn kỹ càng cách tiêu tiền của họ như thế nào. Khi họ lựa chọn, họ lựa chọn theo mức độ sở thích cá nhân, bắt đầu từ những cái tối ưu tiên hàng đầu như lương thực, chỗ ở. Tiếp theo là những hàng hoá cung cấp cho họ sự thoải mái, tiện lợi (như điện thoại, bảo hiểm...) và cuối cùng là những thứ không phải

là thiết yếu như đi nghỉ, xem hát, đây cũng là những phần quan trọng của cuộc sống nhưng không thể so sánh được với lương thực và chỗ ở. Nếu cần thiết phải trả với mức giá cao hơn cho những cái cần thiết trong cuộc sống, họ sẽ trả- thậm chí phải phải sử dụng hết thu nhập của họ. Trong những trường hợp như thế cầu không co dãn. Tuy nhiên đối với hàng hoá không thiết yếu, cầu có thể co dãn và đặc biệt đáp ứng được sự thay đổi về giá cả.

Exercise 1

1. Switzerland is a mountainous nation, and has little interest in submarines. (F)
2. If the current price of cigarettes remains the same, consumer will continue to buy more, even when their satisfaction is less than their financial loss. (T)
3. Because a consumer's desire for a commodity tends to diminish as he buys more units of that commodity, economists talk of a Law of Diminishing Utility. (T)
4. Because the supply of furniture and household goods can be adjusted to suit market conditions, we say that their supply is elastic. (T)
5. Because elasticity of demand refers to things high on our scale of preferences, we can say that the demand for essentials like foods and shelter is very elastic. (T)

Exercise 2

1. in
2. about
3. of
4. of
5. about
6. in
7. for
8. for
9. on
10. with
11. with

Language practice

Exercise 1.1

- a. The individual can not change the current price though he may want to do so.
- b. The utility of the cigarettes has changed though their quality is the same.

- c. He wants to buy that car now though he should wait until he has enough money for both the car and other necessary things.
- d. The work has not been done yet though it was planned five years ago.
- e. The scheme has been started though it has not yet received government permission.

Exercise 1.2

- a. Though he may want to do so, the individual can not change the current price.
- b. Though their quality is the same, the utility of the cigarettes has changed.
- c. Though he should wait until he has enough money for both the car and other necessary things, he wants to buy that car now.
- d. Though it was planned five years ago, the work has not been done yet.
- e. Though it has not yet received government permission, the scheme has been started.

Exercise 2

- a. If I have enough time I will cook fish curry tonight.
- b. I will write letters to my parents if I have time.
- c. I will fix your bicycle if I have the right tools.
- d. If you stand in the rain, you will get wet.
- e. Jack will answer the phone if he is in his office.
- f. If I have enough money, I will go with you.
- g. She will visit France if she has enough money.
- h. If the weather is nice tomorrow, we will go to the zoo.
- i. Linda isn't at home right now. If she is at home right now, I will visit her.

Listening: Insurance

Exercise 5

- | | |
|-----------------|------------------------|
| 1. fire brigade | 6. trade |
| 2. marine | 7. underwriter |
| 3. brokers | 8. cover |
| 4. century | 9. premium |
| 5. property | Hidden word: insurance |

Use these clues to fill in the puzzle

- M: What's number one?
- F: It's the people who put out fires. You know...
- M: Oh yes. And number two?
- F: Number two. Oh, it means something to do with the sea. It's a sort of insurance when you're insuring ships.
- M: Uh-huh. And number three?
- F: Those are the people who arrange insurance for other people.
- M: Number four?
- F: This word means a hundred years
- M: A hundred years. Oh, I know.
- F: Number five means buildings or things you own.
- M: Buildings or things you own. Mmmm. What about number six?
- F: That means buying and selling. When you buy or sell things, you ...?
- M: Oh yes. Seven?
- F: These are the people who actually sell insurance. They promise to pay you if something goes wrong.
- M: Uh-huh. Number eight?
- F: This word means insurance. It's another word for protection or insurance.
- M: Right. And the last one?
- F: This is the money you pay for insurance.
- M: Oh. Don't forget the hidden word.
- F: Oh I think you know what that is now.

Laboratory drills tapescript

Drill 1 Say the Roman numeral equivalent of these numbers, like this

P: Fourteen

R: XIV

Now you try

P: Ten

P: Fifteen

R: X

R: XV

P: Three

P: Nine

R: III

R: IX

P: Five

P: Four

R: V

P: Six

R: VI

P: Twenty

R: XX

R: IV

P: Eight

R: VIII

P: Eighteen

R: XVIII

Drill 2A

Say which century these years are in, like this:

P: Sixteen sixty-six

R: That's in the seventeenth century

Now you try

P: Nineteen fifty -two

P: Twelve twenty-five

R: That's in the twentieth century

R: That's in the thirteenth century

P: Two thousand

P: Nineteen eight-three

That's in the twenty - first century

R: That's in the twentieth century

P: Eighteen seventy - four

P: Twenty - five BC

R: That's in the nineteenth century

R: That's in the twenty-fourth century BC

P: Seventeen thirty - nine

R: That's in the eighteenth century.

Drill 2B Say the years from the book, like this

P: a

R: Sixteen sixty-six

Now you try

P: f

P: b

R: Twelve twenty-five

R: Nineteen fifty-two

P: g

P: c

R: nineteen eighty-three

R: Two thousand

P: h

P: d

R: Twenty-five BC

R: Eighteen seventy-four

P: Seventeen thirty-nine

Drill 3A Say these dates as if you were British, like this:

P: Six stroke twelve

R: The sixth of December

Now you try

P: Eight stroke nine

P: Eleven stroke one

R: The eight of September

R: The eleventh of January

P: Three stroke seven

P: Four stroke twelve

R: The third of July

R: The fourth of December

P: Ten stroke two

P: Five stroke five

R: The tenth of February

R: The fifth of May

Drill 3B Say these dates as if you were American, like this:

P: Six stroke twelve

R: June twelfth

Now you try

P: Eight stroke nine

P: Eleven stroke one

R: August ninth

R: November first

P: Three stroke seven

P: Four stroke twelve

R: March seventh

R: April twelfth

P: Ten stroke two

P: Five stroke five

R: October second

R: May fifth

NB This drill is in American accent.

Drill 4 Offer to help the speaker, like this:

P: I'm going to take out
insurance cover.

R: Let me take it out for you.

Now you try

P: I'm going to put in claim.

P: I'm going to work out the premium.

R: Let me put it for you .

R: Let me work it out for you.

P: I'm going to take off the
discount.

P: I'm going to look up the word.

R: Let me take it off for you.

R: Let me look it up for you.

P: I'm going to fill in the form.

P: I'm going to turn off the photocopier.

R: Let me fill it in for you.

R: Let me turn it off for you.

Consolidation exercises

Exercise 1

1. They use it to measure responsiveness to price changes.
2. The cross price elasticity and the income elasticity.
3. They are: whenever; shortly; own.

Exercise 2

1. It shows the demand for football tickets.
2. Based on assumption rather than fact or reality.
3. Frequently; downward; straight

Exercise 3

1. The slope of the demand curve.
2. It leads to 8000 extra ticket sales per game.
3. No, it doesn't.
4. Trivial; obvious; negligible.

Exercise 4

1. An inaccurately drawn demand curve.
2. We can see changes in related prices of goods.
3. She is a changed person since her examination results..
4. The given prices should be seen as hypothetical.
5. Ours is a well managed company.
6. The poorly run economy leads to problems in society.
7. That is the out of date theory.
8. On the evidence available, that is an unsatisfied conclusion.

Exercise 5

1. A sloping demand curve.
2. John is a hard-working person.
3. We must develop a better fixed price policy.
4. Rising interest rates will damp down demand.
5. A rapidly expanding economy can get out of control.

UNIT 5: SUPPLY AND DEMAND

I. INTROUCTION

Trong bài 5 bạn sẽ tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa về luật cung và luật cầu trong nền kinh tế.

II. UNIT OBJECTIVES

Bài học bao gồm các mục đích sau:

- Từ vựng liên quan đến lĩnh vực cung và cầu
- Ôn lại cách tạo từ mới bằng cách thêm hậu tố và tiền tố
- Cách sử dụng trợ động từ *do* và *did* trong câu nhấn mạnh
- Ôn lại thì quá khứ hoàn thành với *before* và *after*
- Ôn tập tiếp câu gián tiếp (thì quá khứ hoàn thành)

III. CONTENTS

1. TEXT 5.1

Bananas are a typical example of perishable goods. By “perishable” we mean which goods can not be stored for any length of time without going bad. Most foodstuffs are in the perishable category. Such goods are offered for sale as quickly as possible, and so the supply of perishables and the stock of perishables available at any time are usually the same in quantity.

This is not true in the case of non-perishable goods like coal, steel and cars, which can not deteriorate easily. The supply of cars on the market may not be the same as the actual stock of cars in the factories. Economists talk about the Law of Supply, in which the rise in prices tends to increase supply, while a fall in prices tends to reduce it. If prices rise for a particular commodity, the rise will of course encourage producers to make more. On the other hand, if prices fall either locally or throughout the world, producers will reduce production. This can result in serious difficulties for many producers, and may cause them to go out of business completely. Over-production of any commodity can also create difficulties, because it can lead to a glut on the market, which may cause prices to fall sharply.

Supplies of many commodities can generally be adjusted to suit market conditions. This means that changes in prices lead to changes in the quantity of a particular commodity which is made available to consumers. Household goods and furniture belong to this category. In such instances supply is said to be “elastic”, because it can be increased or decreased rapidly in response to market prices.

Exercise 1

Answer these questions, basing your answers on the text.

1. What are perishable goods?
2. What two things are usually the same in quantity?
3. What happens when the Law of Supply operates?
4. What does a rise in prices encourage?
5. What does a fall in prices cause?
6. What serious effect may a fall in prices have on some producers?
7. What can over-production lead to?
8. What happen when the supply of a commodity is adjusted to suit market conditions?
9. What kinds of goods belong to the category of commodities that can be adjusted easily?
10. What is meant by “elastic” supply?

Exercise 2

Say whether these statements are true (T) or false (F), and if they are false, and say why.

1. Bananas are a typical of goods that easily deteriorate.
2. Steel can be stored for a long time without losing its value.
3. The actual stock of cars in a factory is usually the same as the supply of cars available on the market.
4. According to the Law of Supply, a rise in prices tends to reduce supply.
5. If prices fall locally, production will be reduced throughout the world.
6. When there is a glut on the market, demand decreases and prices fall.
7. Changes in prices lead to a change in the quality of a commodity.
8. Supply is “elastic” because market prices rise and fall.

Exercise 3

Combine these pairs of sentences, using **that** and changing **will** to **would**.

Example: He told me something. The prices will change.

⇒ He told me that the prices would change.

1. They told him something. The committee will meet next week.
2. The economists expected something. The prices will fluctuate considerably.
3. The government anticipated something. The workers will demand higher wages.
4. The management decided something. The new factory will be located in a different city.

5. The development committee arranged something. The meetings will be held at regular intervals over the next two years.

2. LANGUAGE PRACTICE

2.1. Revision of word formation

Below are pairs of sentences. In the first sentence there is a verb in italics. In the second sentence there is a blank. Make the italicized verb into a noun in order to fill the blank.

Example: manage → manage – ment → management.

- a. It is sometimes necessary to *adjust* the quantity of goods flowing on to the market. This _____ is made according to market conditions.
- b. He *arranged* the committee meeting. His _____ were very efficient.
- c. The government *encourages* private enterprise. Their _____ sometimes takes the form of financial help.
- d. Some economists are interested in *measuring* changes in the price of essential commodities. This _____ extends over a period of years.
- e. The management tried to *assess* the amount of money needed for the plan. The _____ was to be made by a special committee.
- f. He decided to *invest* his capital in the new enterprise. His _____ might be very profitable.

2.2. Using the auxiliary verbs *do* or *did* for emphasis.

Change these sentences using the auxiliary verbs **do** or **did**. These verbs are used for emphasis.

Example:

- i. These goods and services have a value.
⇒ These goods and services do have a value.
 - ii. These people went to the city to find work.
⇒ These people did go to the city to find work.
-
- a. These factors have an effect upon the economic system.
.....
 - b. The management tried to change the methods.
.....
 - c. The representatives of the employers and employees met last week.
.....

- d. The decision made by the trade unions affects everyone in the industry.
.....
- e. Short-term economic anarchy has a bad effect on long-term stability and investment.
.....
- f. The surplus money provided capital for a new housing scheme.
.....
- g. Stable condition led to an improvement in the general state of the economy.
.....
- h. The government encourages new commercial enterprises.
.....
- i. A change in government usually means a change in policy.
.....
- j. The minister wanted to make a fundamental change in the national economic policy.
.....

3. TEXT 5.2

Elasticity of supply, as a response to changes in price, is related to demand. Economists define “demand” as a consumer’s desire or want, together with his willingness to pay for what he wants. We can say that demand is indicated by our willingness to offer money for particular goods or services. Money has no value in itself, but serves as a means of exchange between commodities which do have a value to us.

People very seldom have everything they want. Usually we have to decide carefully how to spend our income. When we exercise our choice, we do so according to our personal scale of preferences. In this case of preferences essential commodities come first (foods, clothing, shelter, medical expenses etc.), then the kind of luxuries which help us to be more comfortable (telephone, special furniture, insurance etc.), and finally those non-essentials which give us personal pleasure (holidays, parties, visits to theatres or concerts, chocolates etc.). They may all seem important, but their true importance can be measured by deciding which we are prepared to live without. Our decisions indicate our scale of preferences and therefore our priorities.

Elasticity of demand is a measure of the change in the quantity of a goods, in response to demand. The change in demand results from a change in price. Demand is inelastic when a goods is regarded as basic necessity, but particularly elastic for non-essential commodities. Accordingly, we buy basic necessities even if the prices rise steeply, but we buy other things only when they are relatively cheap.

Exercise 1

Answer these questions, basing your answers on the text.

1. What is elasticity of supply a response to?

.....

2. What is the definition of “demand”?

.....

3. How is demand indicated?

.....

4. What is money?

.....

5. What do we do when we exercise choice?

.....

6. What comes second in our scale of preferences?

.....

7. What is our third priority?

.....

8. What is elasticity of demand?

.....

9. When is demand inelasticity?

.....

Exercise 2

Say whether these statements are true (T) or false (F), and if they are false say why.

1. When people offer money for particular goods, they indicate that a demand exists.

.....

2. Money is usually valuable in itself.

.....

3. People do not usually have everything they want.

.....

4. Basic needs come before luxuries.

.....

5. Our decisions on how to use our money show what we need most and what we are willing to do without.

.....

6. Demand for essential commodities is always elastic.

.....

Exercise 3

Give suitable opposites for these words.

Example : capitalism → communism

Words	Opposites
Minority	
Positive	
Solid	
Maximum	
Public	
Simplify	
Theoretical	
Collective	
Long-term	

4. LISTENING: Sales Documentation

At Transworld, Sandra Parr is taking a call from Liz Shepherd on the internal line.

Exercise 1. Immediate reported speech .

Listen to the disc and complete the things Sandra says :

Liz says she¹an invoice for some furniture, but she² the order

Anne says she³a letter of order. She⁴ an order form. She⁵ an order number, but Liz says she⁶it.

Anne says she also⁷ some cutlery and she⁸ an official order, but she⁹ by cheque and she¹⁰a receipt.

Liz says she's got the receipt and that's all right.

NB The last sentence is in the past tense on the disk .

Exercise 2. Reported speech in past

When Sandra gave Graham Davis a memo from Liz about sending order forms to the accounts department, he asked her what it was about. She told him about the morning's telephone

conversations. Rewrite the things Liz and Anne said in Exercise 1, like this: Liz said she'd got an order for some furniture, but...

Laboratory drill

P : Liz says she's got an order for some furniture.

R : Liz said she'd got an order for some furniture.

Exercise 3. You

Listen to the disc. When the speakers say you, do they mean (a) the listener or (b) anyone in this situation? After each BLEEP write the sentence number and (a) or (b).

Exercise 4. Past perfect tense with *before* and *after*

Anne passed her exams and then she left school. After that she went to secretarial college and then she worked in a bank. Later she lived in London and finally she moved to Manchester and got a job with Transworld.

Practise like this:

P : Had Anne left school before she passed her exams?

R : No. She'd passed her exams before she left school.

or : No. she left school after she'd passed her exams.

Laboratory drill

P : Had Anne left school before she passed her exams?

R : No. She's passed her exams before she left school.

P : Did Anne pass her exams after she'd left school?

R : No. She left school after she'd passed her exams.

Exercise 5. More about the past perfect :

Decide which of these events happened before the other and combine the sentences using the past perfect, like this:

GLM sent the invoice . GLM sent the goods

GLM sent the invoice after they had sent the goods.

1. BOS received the order. BOS sent the goods.
2. BOS sent the statement. Transworld received the goods.
3. Anne received the goods. Anne paid the pro-forma invoice.
4. Mr Perez received the goods by air. Mr Perez sent an order.
5. Transworld received the statement. Transworld paid BOS.
6. Kevin received the order. Kevin made out the Bill of Lading.

Laboratory drill

P : GLM sent the invoice. GLM sent the goods ?

R : HLM sent the invoice after they'd sent the goods.

SUMMARY

- Từ vựng liên quan đến lĩnh vực cung và cầu
- Ôn lại cách tạo từ mới bằng cách thêm hậu tố và tiền tố
- Cách sử dụng trợ động từ *do* và *did* trong câu nhấn mạnh
- Ôn lại thì quá khứ hoàn thành với *before* và *after*
- Ôn tập tiếp câu gián tiếp

VOCABULARY

adjust	v	điều chỉnh
afford	v	có khả năng mua, mua được
air consignment note	n	vận đơn hàng không
airway bill	n	vận đơn hàng không
back up	v	ủng hộ
be regarded as	v	được xem như là
Bill of Lading	n	vận đơn đường biển
bleep	n	tiếng kêu bíp
calendar month	n	tháng theo lịch
cause	v	gây ra, gây nên
Co / company	n	công ty
combined transport document	n	vận đơn liên hiệp

compare	v	so sánh với
consignment note	n	vận đơn, phiếu gửi kèm theo hàng hoá ghi rõ chi tiết hàng hoá
consumer	n	người tiêu dùng
currently	adv	hiện hành
decrease	v	giảm đi
desire	n,v	mong muốn
deteriorate	v	bị hỏng
doubt	n,v	ngghi ngờ, không tin
elastic	adj	co dãn
encourage	v	khuyến khích
equal	adj	cân bằng
existence	n	sự tồn tại
extract	v	thu được, chiết xuất
fairly	adv	khá
foodstuff	n	lương thực, thực phẩm
glut	n	sự dư thừa, thừa thãi
household - goods	n	hàng hoá gia dụng
imply	v	ngụ ý, hàm ý
in response to	exp	tương ứng với, phù hợp với
increase	v	tăng lên
inelastic	adj	không co dãn
intend	v	dự định, có ý định
internal line	n	đường dây nội bộ
invoice	n	hoá đơn (danh mục hàng hóa và giá cả)
locally	adv	trong nước
make sense	v	có ý nghĩa, hợp lý
memo (memorandum)	n	bản ghi nhớ
mine	n	mỏ
note	v	nhận thấy, nghi nhận
over - production	n	sự sản xuất quá nhiều

parallel	v	song song với
percentage	n	tỷ lệ phần trăm
perishable	adj	dễ bị hỏng
Plc / public limited company	n	công ty hữu hạn cổ phần công khai
priority	n	sự ưu tiên
pro-forma invoice	n	bản hoá đơn hoá giá
Qty Ltd / Proprietary Limited	n	công ty trách nhiệm hữu hạn (ở Úc)
quickly	adv	nhanh
rapidly	adv	nhanh
reflect	v	phản ánh
report	v	báo cáo
result	v	đưa đến, dẫn đến
sharply	adv	rất nhanh
state	v	nói rõ, khẳng định
statement	n	lời tuyên bố
steeply	adv	rất nhanh
suit	v	phù hợp
taken literally	adv	nghĩa đen
tend	v	có xu hướng
throughout	adv	trong phạm vi, khắp ...
wheat	n	lúa mì
willingness	n	sự bằng lòng, vui lòng

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1: Read the passage and answer the following questions.

The demand for anything, at a given price, is the amount which will be bought at that price. Demand always means demand at a price. The term has no significance unless the price is stated or implied. The simple statement that so many thousand cars a year, or so many million tons of coal a year are demanded in Great Britain may be intended to mean that for some years the prices of cars and coal have been fairly stable and that every year the volume of sales in Great Britain has been very near the figure reported. But such a statement, taken literally, does not make sense, for the volume of sales – that is the demand – would be different if the prices are different. There

is no doubt that if the prices of cars could be reduced enough, twice as many would be sold, and that if their prices went high enough, their sales would be halved. The amount bought of anything will vary and may vary considerably with its price. In other words, the demand at one price is usually different from the demand at another price. Clearly demand must mean demand per unit of time, per year or per month or per week or per day.

Demand, it may be noted, is not the same as desire or need. There is no doubt that many people who cannot afford a car would like one, and also that many children need more milk than they get. But unless desire or need is backed up by ability and willingness to pay, it does not affect the volume of sales. The demand for a thing at a given price is the amount which would, in fact, be bought at that price.

1. Give the definition for the demand.
.....
2. Why do we always have to state or imply a price when we mention the demand or something?
.....
3. What is the difference between demand, desire and need?
.....
4. What does the demand depend upon?
.....
5. What is necessary for desire or need to become demand?
.....

Exercise 2: Translate the text in Exercise 1 into Vietnamese.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Exercise 3: Read the following passage and answer the questions.

In ordinary speech, the term “supply ” may have any of several different meanings. It may mean the total amount in existence. The term is often used in this sense when the total stock cannot be increased, or can be increased by only a small percentage, during the next year or two. Thus the supply of Picasso paintings may mean all the paintings ever painted by Picasso and known to still be in existence. The world supply of gold may mean the total amount of gold which has been extracted from the mines and rivers and is still in existence.

The supply of anything which is currently produced may mean the normal output per unit of time. Thus it may be said that the world’s supply of wheat is over 200 million tons a year. The term is more likely to be used in this sense if stocks are small, as are stocks of wheat, compared with annual output.

But supply may also mean the amount offered for sale per unit of time. In this sense, the concept of supply parallels that of demand. Just as the law of demand deals with the behaviour of consumers, as it is reflected in the relationship between the price and quantity purchased, so the law of supply deals with the behaviour of producers (sellers), as it is reflected in the relationship. The law of supply states: in the short-run time period, in a given market, other things being equal, the quantity of an item which is offered for sale varies directly with its price.

- 1 How many meanings of the term “supply” does the author mention in this passage?
What are they?

.....

- 2 Explain the meaning of “the supply of gold”?

.....

- 3 Give an example of when the term “supply” means the normal output per unit of time.

.....

- 4 What relationship is mentioned in the law of supply?

.....

- 5 What is the law of supply?

.....

- 6 What influences both supply and demand?

.....

- 7 Does the law of supply say that the price is the only thing that changes the supply?

.....

Exercise 4: Translate the last paragraph of the text in Exercise 3 into Vietnamese

.....

.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Exercise 5: Read and answer the following questions

Although superficially different, these markets perform the same economic function. They determine prices that ensure that the quantity people wish to buy equals the quantity people wish to sell. Price and quantity cannot be considered separately. In establishing that the price of a Rolls Royce is the times the price of a small Ford, the market for motor cars simultaneously ensures that production and sales of small Fords will greatly exceed the production and sales of Rolls Royces. These prices guide society in choosing what, how and for whom to purchase.

1. What makes sure that the quantity people want to buy is the same as the quantity people want to sell?
.....
2. What influence do prices have on society?
.....
3. Look at the paragraph again and try to find out what words have the same meaning as
 - all the same time
 - apart
 - be greater than

KEY TO UNIT 5

Text 5.1

Chuối là một ví dụ điển hình của loại hàng hoá dễ hỏng. Từ “dễ hỏng” muốn nói đến loại hàng hoá không thể lưu lâu ngày mà không bị hỏng. Hầu hết các loại thực phẩm đều thuộc loại hàng hoá dễ hỏng. Những hàng hoá như thế được đem bán càng sớm càng tốt, và do vậy cung về loại thực phẩm dễ hỏng và khối lượng lưu kho thường lúc nào cũng ngang nhau.

Điều này không đúng với các loại hàng hoá không dễ bị hỏng như than đá, thép và ô tô-loại hàng hoá không bị hỏng một cách dễ dàng. Cung về ô tô có thể không giống với lượng lưu kho có thực ở trong nhà máy. Các nhà kinh tế nói về luật cung như sau: giá tăng có xu hướng làm tăng cung, trong khi đó giá giảm thì cung giảm. Nếu giá của một loại hàng hoá nào đó tăng thì tất

nhiên sự gia tăng đó sẽ khuyến khích các nhà sản xuất sản xuất nhiều hơn. Mặt khác nếu giá ở trong nước hoặc trên thế giới giảm thì nhà sản xuất sẽ sản xuất ít đi. Điều này gây ra những khó khăn nghiêm trọng cho nhiều nhà sản xuất, và có thể dẫn đến phá sản hoàn toàn. Sản xuất quá nhiều một loại hàng hoá nào đó cũng có thể gây ra những khó khăn vì nó có thể dẫn đến sự dư thừa trên thị trường và có thể làm cho giá cả hàng hoá giảm xuống một cách nhanh chóng.

Thường thường cung của nhiều loại hàng hoá có thể được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của thị trường. Điều này có nghĩa rằng sự thay đổi về giá cả dẫn đến sự thay đổi về số lượng của một loại hàng hoá nào đó đã được sản xuất cho người tiêu dùng. Đồ đạc và hàng hoá gia dụng thuộc vào loại này. Trong các ví dụ này cung co dãn vì nó có thể tăng hoặc giảm nhanh chóng để phù hợp với giá cả thị trường.

Exercise 1

1. Most foodstuffs
2. The supply of perishables and the stock of perishables.
3. The rise in prices tends to increase supply, while a fall in prices tends to reduce it.
4. The rise will of course encourage producers to make more.
5. Producers will reduce production.
6. They may cause them to go out of business completely.
7. It can lead to a glut on the market.
8. Changes in prices lead to changes in the quantity of a particular commodity which is made available to consumers.
9. Household goods and furniture.
10. It can be increased or decreased rapidly in response to market prices.

Exercise 2

1. T
2. T
3. F / The supply of cars on the market may not be the same as the actual stock of cars in the factories.
4. F / Economists talk about the Law of Supply, in which the rise in prices tends to increase supply.
5. F / If prices fall either locally or throughout the world, producers will reduce production.
6. T
7. F / Changes in prices lead to changes in the quantity of a particular commodity.

8. T

Exercise 3

1. They told him that the committee would meet the following week.
2. The economists expected that the prices would fluctuate considerably.
3. The government anticipated that the workers would demand higher wages.
4. The management decided that the new factory would be located in a different city.
5. The development committee arranged that the meetings would be held at regular intervals over the following two years.

Language practice

Exercise 1

- a. It is sometimes necessary to *adjust* the quantity of goods flowing on to the market. This adjustment is made according to market conditions.
- b. He *arranged* the committee meeting. His arrangements were very efficient.
- c. The government *encourages* private enterprise. Their encouragement sometimes takes the form of financial help.
- d. Some economists are interested in *measuring* changes in the price of essential commodities. This measurement extends over a period of years.
- e. The management tried to *assess* the amount of money needed for the plan. The assessment was to be made by a special committee.
- f. He decided to *invest* his capital in the new enterprise. His investment might be very profitable.

Exercise 2

- a. These factors do have an effect upon the economic system.
- b. The management did try to change the methods.
- c. The representatives of the employers and employees did meet last week.
- d. The decision made by the trade unions does affect everyone in the industry.
- e. Short-term economic anarchy does have a bad effect on long-term stability and investment.
- f. The surplus money did provide capital for a new housing scheme.
- g. Stable condition did lead to an improvement in the general state of the economy.
- h. The government does encourage new commercial enterprises.

- i. A change in government does usually mean a change in policy.
- j. The minister did want to make a fundamental change in the national economic policy.

Text 5.2

Sự co dãn của cung ứng với sự thay đổi của giá cả, có liên quan tới cầu. Các nhà kinh tế học định nghĩa cầu như là những mong muốn, nhu cầu của khách hàng cùng với sự tự nguyện trả cho những cái mà người ta mong muốn. Có thể nói rằng cầu được thể hiện qua sự tự nguyện trả tiền cho loại hàng hoá, dịch vụ nào đó. Bản thân tiền không có giá trị nhưng nó tồn tại với tư cách là một phương tiện trao đổi giữa các loại hàng hoá có giá trị đối với chúng ta.

Con người hiếm khi có tất cả những cái người ta mong muốn. Thường thường người ta phải quyết định một cách thận trọng việc chi tiêu thu nhập của mình. Khi chúng ta lựa chọn, chúng ta lựa chọn theo phạm vi sở thích khác nhau. Trong trường hợp này, những hàng hoá thiết yếu được xếp lên hàng đầu (như ăn, mặc, ở, chi phí thuốc thang...), sau đó đến các loại hàng xa xỉ giúp chúng ta cảm thấy thoải mái hơn (như điện thoại, bảo hiểm...) và cuối cùng là các loại hàng hoá không thiết yếu nhưng đem lại cho chúng ta sự hài lòng cá nhân (như đi nghỉ, liên hoan, đi nghe hoà nhạc, mua sô cô la...). Tất cả những thứ đó có vẻ đều quan trọng, nhưng tầm quan trọng thực sự của chúng có thể được đo bằng việc đưa ra quyết định những cái mà chúng ta sống không thể thiếu được. Quyết định của chúng ta cho thấy mức độ của các sở thích cũng như là mức độ ưu tiên.

Sự co dãn của cầu là thước đo sự thay đổi về khối lượng của một loại hàng hoá nào đó tương ứng với cầu. Sự thay đổi về cầu dẫn đến sự thay đổi về giá. Cầu không co dãn khi hàng hoá đó được coi như là thiết yếu cơ bản, nhưng cầu lại được coi là co dãn đối với những loại hàng hoá không thiết yếu. Do vậy, chúng ta mua những hàng hoá thiết yếu thậm chí cả khi giá tăng lên rất nhanh, nhưng chúng ta mua những hàng hoá khác chỉ khi giá cả tương đối thấp.

Exercise 1

1. It is a response to changes in prices.
2. It is defined as a consumer's desire or want, together with his willingness to pay for what he wants.
3. It is indicated by our willingness to offer money for particular goods or services.
4. Money has no value in itself, but serves as a means of exchange between commodities which do have a value to us.
5. We choose according to our scale of preferences.
6. The kind of luxuries which help us to be more comfortable.
7. Non-essentials which give us personal pleasure.
8. It is a measure of the change in the quantity of a goods, in response to demand.
9. When a goods is regarded as basic necessity.

Exercise 2

1. T
2. F / Money has no value in itself, but serves as a means of exchange between commodities which do have a value to us.
3. T
4. T
5. T
6. F / Demand is inelastic when a goods is regarded as basic necessity.

Exercise 3

Words	Opposites
Minority	Majority
Positive	Negative
Solid	Flexible
Maximum	Minimum
Public	Private
Simplify	Complicate
Theoretical	Practical
Collective	Personal
Long-term	Short-term

Listening: Sales Documentation

Exercise 1

- | | | | |
|----------------|----------------|---------------|---------|
| 1. has got | 4. didn't send | 7. bought | 10. got |
| 2. cann't find | 5. needs | 8. didn't use | |
| 3. wrote | 6. will pay | 9. paid | |

SP: Sandra here.

LS: Oh hello, Sandra. It's Liz. Could I speak to Anne please?

SP: I'm afraid she's not here at the moment. Can I take a message?

- LS: No. I'll ring her back late... No. I won't. Yes. Will you give her a message please? I've got an invoice here for some furniture from Household Designs, but I can't find the order. Does she...
- SP: Oh wait a minute, Liz. She's just come in. Anne, it's Liz on the phone. She says she's got an invoice for some furniture from Household Designs, but she can't find the order.
- AB: No. That's right. I wrote a letter of order. I didn't send an order form.
- SP: Liz? She says she wrote a letter of order. She didn't send an order form.
- LS: Oh dear. We need an order number for our records. All right. I'll pay it.
- SP: She says she needs an order number for the records, but she'll pay it.
- AB: Er, can you also tell her that I bought some cutlery and crockery and I didn't use an official order.
- SP: Liz?
- LS: Yes?
- SP: Anne says she bought some cutlery and crockery and she didn't use an official order.
- AB: But I paid by cheque and I got receipt.
- SP: But she paid by cheque and she got a receipt.
- LS: Yes I know. I've got the receipt. That's all right. Thanks a lot.
- AB: What did she say?
- SP: She said she'd got receipt and that was all right.

Exercise 3

- | | |
|------|------|
| 3. a | 6. a |
| 4. b | 7. b |
| 5. b | 8. a |

When you hear a BLEEP write (a) if the speaker means the listener and write (b) if the speaker means anybody in this situation.

1. I've sent you the invoice. BLEEP (You should write a)
2. When you travel by train you need a ticket. BLEEP (You should write b)
3. Next time you order goods, please use an official order form. BLEEP.

4. To order goods you can send an order form. BLEEP.
5. You don't receive many cheques from Germany. I don't think they use them. BLEEP.
6. You haven't told me the invoice number. BLEEP
7. If you send goods by sea, you need a Bill of Lading. BLEEP.
8. Which documents do you think were used? BLEEP

LABORATORY DRILLS TAPESCRIPT

Drill 2 Repeat Sandra's account of her telephone conversation as she told it to Graham Davis later, like this:

P: Liz says she's got an order for some furniture.

R: Liz said she's got an order for some furniture

Now you try

P: Liz says she can't find the order.

P: Anne says she also bought some entity

R: Liz said she couldn't find the order.

R: Anne said she also bought some cutlery.

P: Anne says she wrote a letter of order.

P: Anne says she didn't use an official order.

R: Anne said she'd written a letter of order.

R: Anne said she hadn't used an official order.

P: Anne says she didn't send an order form.

P: Anne says she paid by cheque.

R: Anne said she hadn't sent an order form.

R: Anne said she'd paid by cheque.

P: Liz says she needs an order number.

P: Anne says she got a receipt.

R: Liz said she needed an order number.

R: Anne said she'd get a receipt.

P: Liz says she'll pay it.

P: Liz says she's got the receipt.

R: Liz said she'd pay it.

R: Liz said she'd got the receipt.

P: She says it's all right.

R: She said it was all right.

Drill 4 Answer these questions by giving the correct information, like this:

P: Had Anne left school before she passed her exams?

P: Did Anne pass her exams after she'd left school?

R: No. She'd passed her exams before she left school.

R: No. She left school after she'd passed her exams.

Now you try (The second example is not repeated)

P: Did Anne leave school after she'd been to secretarial college?

R: No. She went to secretarial college after she'd left school.

R: No. She'd lived in London before she moved to Manchester.

P: Had Anne worked in a bank before she went to secretarial college before she worked in a bank.

P: Did Anne get a job with Transworld before she'd moved to Manchester?

P: Did Anne work in a bank after she'd lived in London?

R: No. She'd moved to Manchester before she got a job with Transworld.

R: No. She lived in London after she'd worked in a bank.

P: Did Anne work in a bank after she'd moved to Manchester?

P: Had Anne moved to Manchester before she lived in London?

R: No. She moved to Manchester after she'd worked in a bank.

Drill 5 Decide which of these events happened before the other and combine the sentences using the past perfect, like this:

P: GLM sent the invoice, GLM sent the goods.

R: GLM sent the invoice after they'd sent the goods.

Now you try

P: BOS received the order. BOS sent the goods.

P: Mr Perez received the goods by air. Mr. Perez sent an order.

R: BOS sent the goods after they'd received the order.

R: Mr Perez received the goods by air after Mr. Perez had sent an order.

P: BOS sent the statement. Transworld received the goods.

P: Transworld received the statement. Transworld paid BOS.

R: BOS sent the statement after Transworld had received the goods.

R: Transworld paid BOS after they'd received the statement.

P: Anne received the goods. Anne paid the pro-forma invoice.

R: Anne received the goods after she'd paid the pro-forma invoice.

P: Kevin received the order. Kevin made out the Bill of Lading.

R: Kevin made out the Bill of Lading after he'd received the order.

Consolidation exercises

Exercise 1

1. The demand for everything, at a given price, is the amount which will be bought at that price.
2. Because demand always means demand at a price.
3. Demand for a thing at a given price is the amount which would be bought at that price but desire and need refer to ability and willingness to pay.
4. It depends on the price.
5. When desire or need is back up by ability and willingness to pay.

Exercise 2

Cầu của bất kỳ loại hàng hoá hay dịch vụ nào, ở một mức giá đã cho là số lượng của loại hàng hoá ở mức giá đó. Cầu là số lượng hàng hoá hay dịch vụ mà người mua có khả năng và sẵn sàng mua ở các mức giá khác nhau trong một thời gian nhất định (tất cả các yếu tố khác không đổi). Khái niệm trên không có nghĩa trừ khi nói đến giá cả. Nói đơn giản là mỗi năm nước Anh cần hàng ngàn chiếc ô tô, hàng triệu tấn than có nghĩa là trong vài năm đó giá của ô tô và than tương đối ổn định và số lượng hàng bán hàng năm gần đúng với con số báo cáo. Nhưng theo nghĩa đen, thì nó lại không có nghĩa. Vì số lượng hàng hoá – hay còn gọi là cầu sẽ thay đổi khi giá thay đổi. Không còn nghi ngờ gì nữa, nếu giá của ô tô giảm đi đáng kể, thì khối lượng bán sẽ tăng gấp đôi, và nếu giá tăng đáng kể thì số lượng bán sẽ giảm đi một nửa. Số lượng mua vào của một loại hàng hoá nào đó sẽ thay đổi và có thể thay đổi đáng kể theo mức giá của nó. Hay nói cách khác, cầu ở một mức giá này thường khác với cầu ở mức giá khác. Rõ ràng cầu ở đây được tính theo đơn vị thời gian, theo tháng, theo tuần, hoặc theo ngày.

Có thể nói cầu khác với mong muốn và nhu cầu của con người. Không còn nghi ngờ gì nữa, rất nhiều người không đủ khả năng để mua ô tô nhưng vẫn mong muốn có một chiếc, và cũng có rất nhiều trẻ em cần được uống nhiều sữa hơn so với khối lượng mà chúng được uống. Nhưng trừ khi mong muốn và nhu cầu của con người tương ứng khả năng và sự sẵn sàng chi trả, thì nó sẽ không ảnh hưởng đến số lượng hàng bán ra. Cầu của một loại hàng hoá ở một mức giá đã cho là số lượng hàng hoá được bán ra ở mức giá đó.

Exercise 3

1. There are 3 meanings. They are the total amount in existence, the normal output per unit of time and the amount offered for sale per unit of time.

2. The supply of gold may mean the total amount of gold which has been extracted from the mines and rivers and is still in existence.
3. For example the world's supply of wheat is over 200 million tons a year. This means the stocks are small and stocks of wheat are compared with annual output.
4. The relationship between the price and quantity purchased.
5. in the short-run time period, in a given market, other things being equal, the quantity of an item which is offered for sale varies directly with its price.
6. Yes, it does.

Exercise 4

Nhưng cầu cũng có nghĩa số lượng hàng hoá đem bán trên một đơn vị thời gian. Theo nghĩa này, khái niệm về cung tương đương với khái niệm về cầu. Chỉ khi luật cầu có liên quan tới hành vi của người tiêu dùng như được phản ánh trong mối quan hệ giữa giá cả và số lượng hàng hoá bán ra, thì luật cung có liên quan tới hành vi của nhà sản xuất (người bán) như được phản ánh trong mối quan hệ. Theo luật cung: trong khoảng thời gian ngắn, trên một thị trường nhất định nào đó, các loại hàng hoá khác không thay đổi thì số lượng của một loại hàng hoá đem bán thay đổi trực tiếp theo mức giá của loại hàng hoá đó.

Exercise 5

1. Prices
2. They guide society in choosing what, how, and for whom to purchase.
3. Simultaneously; separately; greatly exceed.

UNIT 6: MARKET AND MONOPOLIES

I. INTRODUCTION

Bài này giới thiệu một số loại độc quyền trong hoạt động kinh doanh, và ảnh hưởng của đầu tư viễn thông đối với sự phát triển kinh tế. Bạn sẽ được thực hành kỹ năng đọc hiểu và ôn luyện các hiện tượng ngữ pháp có liên quan như thì quá khứ đơn, cách cấu tạo từ.

II. UNIT OBJECTIVES

Học xong bài này bạn có thể:

- Được trang bị một lượng từ vựng nhất định sử dụng trong lĩnh vực thị trường và độc quyền, về ảnh hưởng của đầu tư viễn thông đối với sự phát triển kinh tế.
- Phân biệt được các loại độc quyền khác nhau trong hoạt động kinh doanh.
- Trả lời được các câu hỏi trong phần đọc hiểu, tìm từ đồng nghĩa.
- Sử dụng thành thạo thời quá khứ đơn ở các thể khẳng định, phủ định, nghi vấn.
- Biết cách chuyển từ danh từ sang động từ và tính từ.
- Luyện kỹ năng nghe và làm bài tập nghe hiểu về chủ đề “distribution”.

III. CONTENTS

1. TEXT 6.1

MARKET AND MONOPOLIES

Hãy đọc kỹ phần nội dung về thị trường và độc quyền dưới đây và làm các bài tập ở sau bài đọc. Bạn có thể tham khảo bảng từ vựng ở cuối bài để biết nghĩa của các từ mới.

- 1 Although in a perfect market, competition is unrestricted and sellers are numerous, free competition and large numbers of sellers are not always available in the real world. In some markets, there may only be one seller or a very limited number of sellers. Such a situation is called a “monopoly”, and may arise from a variety of different causes. It is possible to distinguish
- 5 in practice four kinds of monopoly.

- State planning and central control of the economy often mean that a state government has monopoly of important goods and services. Some countries have state monopolies in basic commodities like steel and transport, while other countries have monopolies on such comparatively unimportant commodities as matches. Most national authorities monopolize the
- 10 postal services within their borders.

A different kind of monopoly arises when a country, through geographical and geological circumstances, has control over major natural resources or important services, as for example with

Canadian nickel and the Egyptian ownership of the Suez Canal. Such monopolies can be called natural monopolies.

They are very different from legal monopolies, where the law of the country permits certain producers, authors and inventors a full monopoly over the sale of their own products. 15

These three types of monopoly are distinct from the sole trading opportunities which takes place because certain companies have obtained complete control over particular commodities. This action is often called “concerning the market” and is illegal in many countries. In the USA, anti-trust laws operate to restrict such activities, while in Britain the Monopolies Commission 20 examines all special arrangements and mergers which might lead to undesirable monopolies.

Exercise 1:

Hãy trả lời những câu hỏi dưới đây dựa vào nội dung bài khóa.

1. What are not always available in the real world?

.....

2. What is a monopoly?

.....

3. What are the first three kinds of monopoly?

.....

4. What examples of important state monopolies are given?

.....

5. What are Canadian nickel and the Suez Canal examples of?

.....

6. What are certain inventors permitted by law to have?

.....

7. What word in the last paragraph shows that the fourth type of monopoly is quite distinct from the other three?

.....

8. What happens when certain companies obtain complete control over particular commodities?

.....

9. What do the Americans call their anti-monopoly laws?

.....

10. What does Britain use to restrict special arrangement?

.....

Exercise 2:

Hãy xác định xem những câu dưới đây đúng hay sai. Nếu sai bạn hãy nói tại sao.

1. “Monopoly describes a market in which there is only one seller or a very limited number of sellers.
2. In theory, there are three kinds of monopoly.
3. States always monopolize important basic commodities.
4. Egyptian nickel is a good example of a natural monopoly.
5. Concerning the market is quite legal in the USA.
6. The monopolies commission considers that it is undesirable to restrict business mergers.

Exercise 3:

Hãy tìm những từ đơn lẻ trong bài khóa mà có thể thay thế được bằng các từ dưới đây.

1. many (1-2).....	2. restricted (2-3).....
3. condition (3-4).....	4. separate out (4-5).....
5. essential (6-8)	6. relatively (7-8).....
7. frontier (9-10).....	8. type (11).....
9. allows (15-16)	10. categories (17).....
11. commercial (17-18).....	12. unlawful (18-19).....
13. limit (19-20).....	14. studies (20-21).....
15. unions (21).....	

2. LANGUAGE PRACTICE

1. Description: Using the present perfect and the simple past tense

Thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn đã được giới thiệu khá chi tiết ở chương trình Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2. Nếu cần bạn có thể xem lại. Hai thì này có công thức ngữ pháp như sau.

* Thì hiện tại hoàn thành:

Subject + Have + Past participle

* Thì quá khứ đơn:

Subject + V(past)

Bạn hãy xem phần ví dụ và hướng dẫn sau:

- These developments **led** as well to the development of policies frameworks to manage the sector.

Trên đây là ví dụ của thì quá khứ đơn: chỉ một tình huống đã kết thúc trong quá khứ. Ở thì quá khứ đơn ta thường thấy sự xuất hiện của các cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ như:

two weeks ago

last night

yesterday

in 1998

Trong những trường hợp không đề cập tới thời gian có nghĩa là sự việc đó được ngầm hiểu là đã kết thúc trong quá khứ.

- A large number of innovations in the telecommunications sector **have taken** place in a monopoly market structure.

Còn đây là thì hiện tại hoàn thành: chỉ một sự thay đổi trong quá khứ, không nêu rõ thời gian xác định, kết quả còn liên quan đến hiện tại. Thì hiện tại hoàn thành còn chỉ những sự việc diễn ra trong một khoảng thời gian chưa kết thúc như:

This week

This year

Chỉ một khoảng thời gian tính đến thời điểm hiện tại như:

For two weeks

For a long time

Chỉ mốc thời gian kể từ khi sự việc diễn ra như:

Since I was born

Since last Monday

Ngoài ra thì hiện tại hoàn thành còn thường được dùng với các trạng từ để chỉ những sự việc đã xảy ra, chưa xảy ra hoặc vừa mới xảy ra như:

Already

Yet

Just

Exercise 1

(Hãy hoàn thành các câu sau sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc – thì quá khứ đơn hoặc thì hiện tại hoàn thành)

1. Jill _____ (buy) a new car two weeks ago.
2. His hair is very short. He _____ (have) a haircut.

3. Last night I _____ (arrive) home at half past twelve. I _____ (have) a bath and then I (go) to bed.
4. _____ (you/visit) many museums when you were in Paris?
5. My bike isn't here any more. Somebody _____ (take) it.
6. When _____ (you/give) up smoking?
7. I _____ (not/eat) anything yesterday because I _____ (not/feel) hungry.
8. Why _____ (Jim/not/want) to play tennis last Friday?
9. The car looks very clean. _____ (you/wash) it?
10. When we were on holiday, the weather _____ (be) awful.

2. Because = for = since = as

There are many ways to say **because**

“Because” đứng trước mệnh đề chỉ kết quả, có nghĩa là “bởi vì”. Đôi khi “because” có thể được thay thế bằng *for* / *since* hay *as*, những từ này đều có nghĩa tương tự như *because*.

Bạn hãy đọc các câu dưới đây:

Example:

They ate *because* they were hungry.

They ate *for* they were hungry.

They ate *since* they were hungry.

They ate *as* they were hungry.

Exercise 2

When you are reading a sentence and you see one of these words. It may mean **because** instead of its usual meaning. In the following sentences, change the words *for*, *as*, *since* into *because* if possible. (Note: *for* is seldom used)

(Hãy thay các từ **for**, **since**, **as** bằng **because** nếu có thể.)

- a. They went for a walk as they were not busy.

.....

- b. She rode her bike as fast as she could.

.....

- c. We have been waiting since yesterday.

.....

- d. They can't go for they don't have enough money.

.....

- e. It's a gift for your daughter's birthday.
.....
- f. As the price was too high, she didn't buy the bicycle.
.....
- g. She is only a housewife, but she talks as if she were a professor.
.....
- h. Since she was sleepy, she went to bed.
.....
- i. We must speak English for she doesn't speak Vietnamese.
.....
- j. He became an animal doctor since he liked animals.
.....

3. TEXT 6.2

THE IMPACT OF TELECOMMUNICATIONS INVESTMENT ON THE ECONOMIC GROUP

Bạn hãy đọc kỹ phần nội dung về ảnh hưởng của đầu tư viễn thông tới sự tăng trưởng kinh tế dưới đây và làm các bài tập ở sau bài đọc. Bạn có thể tham khảo bảng từ vựng ở cuối bài để biết nghĩa của các từ mới.

The telecommunications industry has been growing at a higher rate of growth than the overall rate of growth of all industries in most countries. The industry has also been subject to high rates of growth in product innovation and process innovation. However, the pace of technological change can also benefit the incumbent if it uses new technologies and services to strengthen its market position.

The argument that the telecommunications market was static in size, often used by incumbent monopolist to argue for no or limited entry, was often accepted in the past by policy makers. The evidence, however, overwhelmingly contradicts this argument. On the contrary new entry and competition have helped expand markets to a significant extent especially by placing downward pressure on price and stimulating demand (e.g. in mobile communication).

Telecommunications is playing an important role in OECD economies so that efficient service provision important. General consensus has emerged that efficiency is best achieved through competitive structures, hence the importance of regulatory reform. Telecommunications can lead to incremental national economic growth in several ways. The sector plays a significant role in reducing the transaction costs of doing business, the costs of ordering, gathering information, searching for services and using services, and as the role of information in economies and the service sector increases its share in overall output, the importance of communications is enhanced. Further, telecommunication services provide significant externalities increase as the

information content of production increases. That is as the communication intensity of the production processes increase.

Several studies have been undertaken to try and show the impact of telecommunications investment on economic growth. For some of these studies, the purpose has been to show that improved telecommunications investment and increased consumption of telecommunications (which would result from a competitive market environment) would have more broad positive impacts on the economy. Analysis in Japan suggests that investment in communication broadcasting facilities had a multiplier effect of 2.08 in terms of increased production in the Japanese economy.

Analysis has been undertaken in the United States on the impact of introducing more competitive market structures and changing regulatory frameworks. These studies focused on the impact of eliminating the regulatory restrictions which were imposed on the Regional Bell Operating Companies by the Modification of Final Judgement. For example, the United States Council of Economic Advisers estimated in 1995 that, the legislative proposal which had been put forward at that time the Administration aimed at opening the telecommunications markets to more competition (much of which has been incorporated in the Telecommunication Act of 1996), could add \$100 billion to GDP over the next decade. Further the estimates indicate that the share of the telecommunications and information sector in GDP could double by 2003 and that there could be a net increase of 1.4 million jobs in that sector. Incremental capital investment over the next decade is estimated to reach \$75 billion. The significance of the Council of Economic Advisers' study is the underlying recognition that existing regulatory frameworks are an impediment to investment, service development and employment growth. A similar study estimated that by eliminating line of business restrictions on the BELL Operating Companies (the present Act has in effect eliminated them), the economy would gain 3.6 million additional jobs over the next 10 years, 0,5 per cent in manufacturing output and \$247 billion would be added to GDP.

Irrespective of the magnitude of the economic impact of information infrastructures, the most important factor for policy makers is to understand the social cost of inefficiencies in non-competitive markets or insufficiently competitive markets. These costs arise in particular from lower output in the less competitive markets, slower development and diffusion of application, and higher price. Given that the communication industry and the main using industries, especially the service sector, from an increasing part of the economy, this can result in high social costs. Empirical results have shown that the spillover effects from information and communication technologies also have an important influence on the productivity level of the whole economy, and inefficient markets will limit these spillover effects.

Exercise 1

Answer the following questions based on the text.

(Hãy trả lời những câu hỏi dưới đây dựa vào nội dung bài khóa)

1. How is efficiency best achieved according to the consensus?

.....

2. How many ways can telecommunications lead to increment national economic growth?

.....

3. What did the US studies focus on?

.....

4. What is the most important factor to policy makers?

.....

5. What form an increasing part of the economy?

.....

Exercise 2

Find the verb or adjective from the text that corresponds to the following nouns.

(Hãy tìm động từ hoặc tính từ trong bài khóa tương ứng với các danh từ sau)

Nouns	Verbs or adjectives
Argument	Argue
Similarity	
Regulation	
Investment	
Consumption	
Competition	
Elimination	
Significance	
Estimation	
Incremental	

Exercise 3

PRODUCT

Theo qui tắc cấu tạo từ thì mỗi một gốc từ có thể cấu tạo được nhiều từ có từ loại khác nhau và ý nghĩa khác nhau. Dưới đây là các biến thể của từ PRODUCT.

- Product (n): something produced. (sản phẩm)
- Production (n): the act or process of producing. (sự sản xuất)

- Productive (adj): producing or capable of producing, used especially to talk about ability to produce abundantly. (sản xuất, khả năng sản xuất)
- Productivity (n): rate of production; the quality of being productive. (năng suất, sản lượng)
- Produce (v): to make or manufacture. (sản xuất)
- Produce (n): agricultural products and especially fruits and vegetables. (sản phẩm nông nghiệp – nông sản)

Use the words given above to complete the sentences:

(Hãy sử dụng các từ trên để hoàn thành các câu sau)

1. He is the most _____ man in the group.
2. What should we do to reduce _____ cost?
3. His labour _____ is low because the work doesn't suit him.
4. Could you tell me about your _____ plan?
5. They decided to _____ more items.
6. That part of the market sells _____ while this part sells meat.

4. LISTENING: DISTRIBUTION

Sandra Parr is giving Kevin Hughes his telephone messages.

K.H: Hello, Sandra. Did anyone phone while I was out?

S.P: Yes, I've taken these messages for you.

<p>MESSAGE: 1</p> <p>Can he send a container to Turin by trailer?</p> <p>Taken by: Sandra</p> <p>Date: Time: 9.30</p>	<p>MESSAGE: 2</p> <p>Do we carry live animals?</p> <p>Taken by: Sandra</p> <p>Date: Time: 9.42</p>
<p>MESSAGE: 3</p> <p>Is it cheaper to send goods to Hamburg by road or rail?</p> <p>Taken by: Sandra</p> <p>Date: Time: 9.45</p>	<p>MESSAGE: 4</p> <p>Can we collect goods from their factory?</p> <p>Taken by:</p> <p>Date: Time:</p>
<p>MESSAGE: 5</p> <p>Do we handle containers?</p> <p>Taken by: Sandra</p> <p>Date: Time: 10.45</p>	<p>MESSAGE: 6</p> <p>What are our European trailer charges?</p> <p>Taken by: Anne</p> <p>Date: Time: 10.34</p>

Exercise 1

Listening comprehension

Listen to the disc and decide which person from which company asked which question in the telephone messages.

(Hãy nghe và xác định xem ai từ công ty nào hỏi câu hỏi nào trong các tin nhắn qua điện thoại nêu ở bảng trên)

PEOPLE		COMPANIES	
Mr. Grey	Mr. Black	Dyers	Prism & Co
Mr. White	Miss Green	Spectrum	Rainbow Co. Ltd
Mrs. Scarlet	Ms Brown	Tanners	Colour Co

Exercise 2

Reported questions.(Lỗi nói gián tiếp)

Khi ta chuyển lại một lời nói ở một thời điểm khác, tới một đối tượng khác ta thường dùng lỗi nói gián tiếp. Khi sử dụng lỗi nói gián tiếp ta cần lưu ý mấy điểm sau:

- Về ngữ pháp thì phải lùi một thời. Ví dụ:
 - Am, is --> was
 - Are --> were
 - Do --> did
 - Did --> had done
 - Will --> would
 - Can --> could
- Về các đại từ chỉ ngôi, tân ngữ, tính từ sở hữu cũng phải thay đổi cho phù hợp khi cần thiết. Ví dụ:
 - You --> me
 - Your --> mine
- Về trạng từ chỉ thời gian thì cũng phải chuyển cho phù hợp. Ví dụ
 - This morning --> that morning
 - Yesterday --> the day before

Đối với câu hỏi gián tiếp, bạn cần lưu ý đến vị trí của chủ ngữ và trợ động từ - đó không còn là trật tự của một câu hỏi nữa mà là trật tự của câu trần thuật.

Để hiểu chi tiết hơn về hiện tượng ngữ pháp này bạn hãy xem kỹ phần Tiếng Anh 2. Bây giờ bạn hãy viết về những câu hỏi mà mọi người hỏi trong các bản tin ở bài tập số 1 theo mẫu.

(Write about the questions people asked from the messages in Exercise 1, like this:)

Can he send a container to Turin by trailer?

→ He asked whether he could send a container to Turin by trailer.

Trong bài tập luyện mẫu câu dưới đây bạn hãy thực hành chuyển câu hỏi trực tiếp từ các tin nhắn ở trên sang câu hỏi gián tiếp.

Laboratory drill (luyện mẫu câu)

P: Can I send a container to Turin?

R: He asked whether he could send a container to Turin.

Exercise 3

Flight information:

Request and give information about flight, like this.

(Đề nghị và cung cấp thông tin về chuyến bay như sau)

P: Could you tell me what time the BA 962 leaves from Manchester?

R: Oh eight hundred. That's eight o'clock in the morning.

P: And what time does it arrive in Frankfurt?

R: 1135. That's twenty five to twelve local time.

Laboratory drill A (luyện mẫu câu)

P: Oh eight hundred

R: That's eight o'clock in the morning

Laboratory drill B (luyện mẫu câu)

P: Eight o'clock in the morning

R: That's oh eight hundred on the 24 hour clock.

Exercise 4

Dictation (viết chính tả)

Listen to the disc and write down the questions people asked, like this.

(Hãy nghe và viết 7 câu hỏi có trong hội thoại)

1. What time is the flight to Germany?

2.

3.

4.
5.
6.
7.

Exercise 5

Take your information from Transworld brochure and make enquiries and report questions as if the enquirer is on the phone, like this. (Lấy thông tin từ sách hướng dẫn của Transworld và đặt câu hỏi rồi chuyển câu hỏi đó sang lời nói gián tiếp như trong điện thoại.)

P: Do you arrange transportation?

R1: What did he want to know?

R2: Whether we arranged transportation.

P: Can you store goods?

R1: What did she want to know?

R2: Whether we could store goods.

Laboratory drill A (luyện mẫu câu)

P: Ask them whether they arrange transportation.

R: Do you arrange transportation?

Laboratory drill B (luyện mẫu câu)

P: Do you arrange transportation?

R: He wanted to know whether we arranged transportation.

SUMMARY

Bài này đã cung cấp cho bạn kiến thức về:

- Lượng từ vựng sử dụng trong lĩnh vực thị trường và độc quyền, về ảnh hưởng của đầu tư viễn thông đối với sự phát triển kinh tế.
- Các khái niệm về các loại độc quyền khác nhau trong hoạt động kinh doanh.
- Cách trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu, và các từ đồng nghĩa.
- Bài tập ngữ pháp của thì quá khứ đơn ở các thể khẳng định, phủ định, nghi vấn.
- Cách cấu tạo từ danh từ sang động từ và tính từ.

- Kỹ năng nghe, và chuyển câu trực tiếp sang câu gián tiếp.

VOCABULARY

anti-trust law	expr	luật chống độc quyền
arise	v	xuất hiện, nảy sinh
arrangement	n	sự sắp xếp
assume	v	giả định
assumption	n	giả định
author	n	tác giả
border	n	biên giới
business firm	n	hãng kinh doanh
circumstance	n	điều kiện, hoàn cảnh
collect	v	thu gom
commission	n	ủy ban
comparatively	adv	tương đối, khá
consensus	n	sự thống nhất
contradict	v	mâu thuẫn
coordinate	v	phối hợp, sắp xếp, điều phối
decade	n	thập kỷ
decision – making	adj	ra quyết định
derive from	v	thu được từ
distinct	adj	khác (với)
distinguish	v	phân biệt
empirical	adj	thực nghiệm
examine	v	xem xét, nghiên cứu
extenality	n	cái/ yếu tố bên ngoài
extent	n	chừng mực, phạm vi
extravagant		quá mức, quá cao (giá cả)
geographical	adj	(thuộc) địa lý
geological	adj	(thuộc) địa chất

give someone a ring	idm	gọi điện thoại
given	adj	nhất định
household	n	hộ gia đình
illegal	adj	bất hợp pháp
impact	n	sự ảnh hưởng
impediment	n	trở ngại
impediment	n	trở ngại
in turn	adv	lần lượt
incremental	adj	nhanch chóng
incumbent	n	nhà quản lý, nhà khai thác
innovation	n	sự đổi mới
input	n	đầu vào
interdependent	adj	phụ thuộc lẫn nhau
inventor	n	nhà phát minh
irrespective of	expr	không kể, bất chấp
legal	adj	hợp pháp
live	adj	sống
loan	n	vay
local	adj	thuộc địa phương
magnitude	n	tầm quan trọng
magnitude	n	tầm quan trọng
merger	n	sự sáp nhập
monopolist	n	nhà khai thác độc quyền
monopolize	v	giữ độc quyền
monopoly	n	sự độc quyền
natural resource	expr	tài nguyên thiên nhiên
obtain	v	đạt được
OECD		tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
on the contrary	expr	trái lại
output	n	đầu ra
overall	adj	toàn diện

overwhelmingly	adv	nhiều, đầy
ownership	n	quyền sở hữu
pace	n	tốc độ (phát triển)
particular	adj	nhất định, riêng, cụ thể
place downward	v	đặt xuống, áp đặt
positive	adj	tích cực
postal service	expr	dịch vụ bưu chính
pressure	v	áp lực
purchase	v	mua, tậu, sắm
pursue	v	mưu cầu
regulatory reform	expr	cải tổ về qui định/ điều lệ
restrict	v	hạn chế
solid trading opportunity	expr	cơ hội kinh doanh độc nhất
spillover	adj	lớn
state planning	expr	lập kế hoạch Nhà nước
static in size	expr	ổn định về qui mô/ kích cỡ
stimulate	v	kích, mô phỏng
strengthen	v	củng cố
substitutable	adj	có thể thay thế
take place	v	diễn ra
transaction	n	sự giao dịch
transform	v	chuyển đổi, biến đổi, thay đổi
undesirable	adj	không mong muốn
unrestricted	adj	hạn chế, giới hạn
utility	n	độ thỏa dụng
well – being	n	phúc lợi

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1. Read the passage and answer the questions.

Market capitalism

Competitive market capitalism contains two major decision-making units whose actions are coordinated through market exchange. The first is the business firm, which buys resources from

households and transforms resource inputs into outputs of products and services that it sells to households. The second is the household, which owns and sells resources to firms and purchases outputs from them.

The two kinds of market relations as well as the two basic units of economic decision-market are interdependent. The demand for resource inputs is derived from the demand for final products because firms produce to sell (at a profit) to consumers. Resource inputs, in turn, are required to create outputs. Consumers are able and willing to purchase products because they have incomes. Consumers obtain income through the sale or loan of their resources to firms, who in turn organize and coordinate factors of production to produce outputs from these inputs.

Competitive market capitalism is based on some basic assumptions. One assumption is that both firms and households desire to maximize their economic well-being through market exchange. Business firms are assumed to pursue profit maximization and households try to maximize utility or satisfaction. Both try to buy at the lowest possible price (for a given quality of goods) and to sell at the highest possible price. The other major assumption is that markets are competitive, which means there are many buyers and sellers, products are substitutable, buyers and sellers have a lot of knowledge of the market and resources are able to move freely between uses.

Comprehension questions

1. What are the two major decision-making units which market capitalism contains?

.....

2. How are the actions of business firms and households coordinated?

.....

3. From whom does the business firm buy resources and sell outputs?

.....

4. What does the demand for resource inputs depend on?

.....

5. What do firms do with the resources they buy from households?

.....

6. How can consumers get money to buy products sold by firms?

.....

7. What do both households and business firms do through market exchange?

.....

8. What does it mean that “markets are competitive”

.....

Exercise 2. Read the passage and answer the questions.

Naturally, the business person in a market economy is seeking profit. The intelligent executive will not be satisfied, however, simply with the knowledge that the firm is making a profit. He or she will invariably want to make the greatest profit possible – to maximize profit. If, on the other hand, the firm should be forced to operate at a loss for a time, it will certainly attempt to incur the least loss possible – to minimize losses. Whether a firm exists in a perfectly or imperfectly competitive market, it will try to maximize profit and minimize losses. Profits or losses of company are dependent, to a great extent, on the differential between its revenues and costs.

Comprehension questions

1. What is the business person in a market economy doing?

.....

2. What will he or she want to maximize?

.....

3. What will he or she want to minimize?

.....

4. Are profits and losses independent?

.....

5. Does a firm ever operate at a loss?

.....

Exercise 3. Read the text and delete the incorrect tenses.

Who wants to be a millionaire?

Last February Bert and Emily Atkins *won / have won* £1 million on the lottery. How *have their lives changed / did their lives change* since then? Well, the simple answer is their lives *haven't changed / didn't change* at all! They still *live / have lived* in their neat little house. 'We don't want to move', says Emily. 'We've *lived / live* here since 1970, and all our friends are around here'. Bert *didn't give up / hasn't given up* his job at a local factory. He *works / 's worked* there for thirty years. So what difference *has the money made/ did the money make* to their lives? 'Well, we *buy / 've bought* a new car,' says Emily. 'And we've *booked / booked* a holiday in Florida. We *never went / 've never been* abroad and I've *always wanted / always wanted* to go to Florida. My sister's family *have gone / went* last year. They *had / have had* a lovely time. We're going next year, though. I mean, a holiday and a new car in the same year is too extravagant!'

Exercise 4. Write the interviewer's questions, putting the verbs into the present perfect or the past simple.

Chris: This is Chris Bowker. I'm talking to the writer Jayne West at her home in the north of Italy. How long *have you lived* (live) in Italy, Jayne?

Jayne: About three years now.

Chris: Where (live) before?

Jayne: I lived in New Zealand for about ten years.

Chris: Why (go) to New Zealand?

Jayne: My husband was from there.

Chris: Why (leave)?

Jayne: My husband died and I had no reason to stay there.

Chris: How many books (write)?

Jayne: Oh, about thirty, I think. I'm not sure.

Chris: What (be) your first novel?

Jayne: It was *Winter Rose*.

Chris: The last time that we spoke you were writing a novel about the American Civil War. (finish) that yet?

Jayne: Yes, I finished it last year.

Chris: (start) a new novel?

Jayne: No, not yet. I'm taking a break.

Exercise 5. Complete these sentences with *for* or *since*.

1. I've been a student for *two* years.
2. We've lived here 1989.
3. I haven't seen Sally my birthday party.
4. She's been away five days.
5. We've already waited a year.
6. We haven't had any visitors last March.
7. The TV's been broken yesterday.
8. We've only been here two minutes.
9. We haven't had any rain a very long time.
10. That building's been there the 19th century.

Exercise 6. Complete these sentences about yourself.

1. I've lived at my present address for
2. I've studied English since

3. I haven't been to a party since
4. I've known my best friend for
5. I haven't had a holiday for
6. I haven't had anything to eat since

7. Delete the incorrect expression.

- A: Hello, John. ~~Are you here a long time?~~ / Have you been here long?
B: No, I've just arrived / I arrived just.
A: Do / Did you have a good plane / flight?
B: Yes, it was / I'm fine, thanks.
A: Here, let me / I must take your case.
B: Thank you.
A: Were you ever / Have you ever been to London before?
B: No, this is my first visit / I visit for the first time.
A: Well, what do / would you like to see?
B: I don't mind, I haven't really thought / don't really think about it.
A: Well, let's go / we go to the Tower of London.
B: That looks / sounds fine.
A: Ok, well I'll pick you up / give you a lift at about three o'clock.

ANSWER KEY

UNIT 6: THỊ TRƯỜNG VÀ SỰ ĐỘC QUYỀN

TEXT 6.1: THỊ TRƯỜNG VÀ SỰ ĐỘC QUYỀN

Mặc dù trong thị trường hoàn hảo thì cạnh tranh không có giới hạn và người bán thì rất nhiều, tuy nhiên trong thực tế cạnh tranh tự do và số lượng người bán nhiều không phải lúc nào cũng là hiện thực. Tình huống như thế được gọi là “sự độc quyền”, và có thể được tạo ra từ rất nhiều các nguyên nhân khác nhau. Trong đó thực tế có thể phân biệt bốn loại độc quyền.

Kiểm soát nền kinh tế tập trung và lập kế hoạch nhà nước thường có nghĩa là chính phủ nhà nước được độc quyền về các hàng hoá và dịch vụ quan trọng. Một số nước được độc quyền nhà nước về các hàng hoá cơ bản như thép và giao thông, trong khi đó các nước khác có độc quyền về hàng hoá không quan trọng như diêm. Hầu hết các nhà chức trách các quốc gia độc quyền về các dịch vụ bưu chính trong phạm vi quốc gia đó.

Loại độc quyền khác nảy sinh khi một nước thông qua các điều kiện về sinh học và địa lý được quyền kiểm soát hầu hết các nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc các dịch vụ quan trọng như

thiếu ở Canada và quyền sở hữu kênh đào Suez ở Ai cập. Độc quyền như thế được gọi là độc quyền tự nhiên.

Chúng khác với độc quyền hợp pháp, nơi mà luật của nước đó cho phép nhà sản xuất, một tác giả, một nhà phát minh nào đó có toàn bộ độc quyền đối với việc bán các sản phẩm của mình.

Ba loại độc quyền trên khác với cơ hội kinh doanh độc nhất vì một số các công ty có toàn bộ quyền kiểm soát đối với một số hàng hoá nhất định. Hành động này được gọi là “thao túng thị trường” và không hợp pháp ở nhiều nước. Ở Mỹ, luật chống độc quyền ra đời để hạn chế các hoạt động như thế, trong khi đó ở Anh, Ủy ban độc quyền kiểm tra tất cả các thoả thuận đặc biệt và sự sáp nhập các công ty có thể dẫn đến sự độc quyền không mong muốn.

Exercise 1

1. Free competition and large numbers of sellers are not always available in the real world.
2. In some markets there may only be one seller or a very limited number of sellers. Such a situation is called a “monopoly”.
3. State planning and central control of the economy, natural monopolies and legal monopolies.
4. Steel and transport.
5. Natural monopolies.
6. They have a full monopoly over the sale of their own products.
7. Illegal
8. Sole trading opportunities take place.
9. Anti-monopoly law
10. Monopolies Commission.

Exercise 2

1. “Monopoly describes a market in which there is only one seller or a very limited number of sellers.(T)
2. In theory, there are three kinds of monopoly.(T)
3. States always monopolize important basic commodities.(S)/ some countries have state monopolies basic commodities
4. Egyptian nickel is a good example of a natural monopoly.(T)/
5. Concerning the market is quite legal in the USA. (F)/ In the USA anti-trust laws operate to restrict such activities.
6. The monopolies commission considers that it is undesirable to restrict business mergers.(F)/ Monopolies Commission examines all special arrangements and mergers which might lead to undesirable monopolies.

Exercise 3

1. numerous	2. limited
3. situation	4. distinguish
5. inportant	6. comparatively
7. borders	8. kind
9. permits	10. types
11. trading	12. illegal
13. restrict	14. arrangements
15. megers	

LANGUAGE PRACTICE

Exercise 1

1. Jill bought a new car two weeks ago.
2. His hair is very short. He has a haircut.
3. Last night I arrived home at haft past twelve. I had a bath and then I went to bed.
4. Did you visit many museums when you were in Paris?
5. My bike isn't here any more. Somebody has taken it.
6. When did you give up smoking?
7. I did not eat anything yesterday because I didn't feel hungry.
8. Why didn't Jim want to play tennis last Friday?
9. The car looks very clean. Have you washed it?
10. When we were on holiday, the weather was awful.

Exercise 2

- k. She rode her bike as fast as she could.
- l. We have been waiting since yesterday.
- m. They can't go because they don't have enough money.
- n. It's a gift for your daughter's birthday.
- o. Because the price was too high, she didn't buy the bicycle.
- p. She is only a housewife, but she talks as if she were a professor.
- q. Because she was sleepy, she went to bed.
- r. We must speak English because she doesn't speak Vietnamese.
- s. He became an animal doctor because he liked animals.

TEXT 6.2: ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẦU TƯ VIỄN THÔNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.

Ở hầu hết các nước ngành công nghiệp viễn thông đã và đang phát triển với tốc độ cao hơn so với tốc độ phát triển của tất cả các ngành công nghiệp. Ngành viễn thông cũng đạt tốc độ phát triển cao về đổi mới sản phẩm và đổi mới quá trình. Tuy nhiên, tốc độ thay đổi công nghệ cũng có thể đem lại lợi ích cho nhà khai thác nếu sử dụng các dịch vụ và công nghệ mới để củng cố vị thế trên thị trường.

Có ý kiến cho rằng thị trường viễn thông không thay đổi về quy mô, thường được sử dụng bởi các nhà khai thác độc quyền để biện minh cho việc không có hoặc rất hạn chế việc tham gia của các nhà khai thác mới, trước kia thường được các nhà làm chính sách chấp nhận. Tuy nhiên, bằng chứng đưa ra trái ngược rất nhiều với lý lẽ này. Ngược lại, sự tham gia của các nhà khai thác mới và sự cạnh tranh giúp cho việc mở rộng thị trường đáng kể đặc biệt bằng cách tạo áp lực đối với giá cả và kích cầu (ví dụ như trong thông tin di động).

Viễn thông đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của OECD do đó việc cung cấp dịch vụ có hiệu quả cũng rất quan trọng. Ý kiến chung cho rằng hiệu quả đạt được một cách tốt nhất thông qua cơ cấu cạnh tranh và tầm quan trọng của việc cải tổ các điều lệ viễn thông có thể dẫn tới sự tăng trưởng kinh tế quốc gia nhanh chóng bằng một vài cách. Ngành viễn thông đóng vai trò quan trọng trong việc giảm chi phí giao dịch trong kinh doanh, chi phí đặt hàng, thu thập thông tin, tìm kiếm và sử dụng các dịch vụ viễn thông. Do đó vai trò của thông tin trong nền kinh tế và ngành dịch vụ đã làm tăng thị phần của nó trong tổng đầu ra, cho nên tầm quan trọng của truyền thông cũng được tăng lên. Hơn nữa các dịch vụ viễn thông cung cấp thêm các thông tin bên ngoài. Khi nội dung thông tin về sản phẩm tăng, đó là vì lượng thông tin của quá trình sản xuất tăng lên.

Một vài nghiên cứu cố gắng chỉ ra sự ảnh hưởng của đầu tư viễn thông đối với sự phát triển kinh tế. Một vài nghiên cứu nhằm mục đích chỉ ra rằng đầu tư viễn thông và tiêu thụ tăng lên (điều này có thể đạt được từ môi trường thị trường có cạnh tranh) sẽ có những ảnh hưởng tích cực hơn nhiều đối với nền kinh tế. Một số phân tích ở Nhật cho thấy đầu tư vào các phương tiện quảng bá thông tin có hiệu quả gấp 2.08- lần so với việc tăng sản xuất của nền kinh tế Nhật Bản.

Ở Mỹ người ta đã tiến hành phân tích về ảnh hưởng của cơ cấu thị trường có nhiều cạnh tranh hơn và sự thay đổi cơ cấu các điều lệ. Các nghiên cứu này tập trung vào ảnh hưởng của việc xóa bỏ các giới hạn về điều lệ mà Modification of Final Judgement đã áp đặt cho các công ty khai thác Bell khu vực. Ví dụ như Hội đồng tư vấn kinh tế của Mỹ ước tính năm 1995 rằng những đề xuất hợp pháp mà các nhà quản lý đưa ra vào thời điểm đó nhằm mục đích mở các thị trường viễn thông có cạnh tranh nhiều hơn (nhiều đề xuất đã được đưa vào luật viễn thông năm 1996), có thể làm gia tăng GDP thêm 100 tỉ trong vòng 10 năm tới. Hơn nữa các ước tính này cho thấy tỷ lệ của ngành tin học và viễn thông trong GDP có thể tăng gấp đôi vào năm 2003 và có thể tăng thêm 1,4 triệu việc làm cho ngành. Đầu tư vốn trong vòng 10 năm tới ước tính sẽ đạt được 75 tỉ đô la. Ý nghĩa của các nghiên cứu của Hội tư vấn kinh tế cho thấy rõ cơ cấu các điều lệ hiện tại là trở ngại đối với đầu tư, sự phát triển dịch vụ và tăng việc làm. Một nghiên cứu cho thấy bằng cách xóa bỏ những hạn chế trong kinh doanh đối với công ty (luật hiện tại có hiệu lực để xóa bỏ chúng) nền

kinh tế có thể tăng thêm 3,6 triệu việc làm trong vòng 10 năm tới, tăng 0,5 sản lượng đầu ra và tăng thêm 247 tỉ đô la cho GDP.

Không kể đến tầm quan trọng của ảnh hưởng kinh tế của cơ sở hạ tầng thông tin, yếu tố quan trọng nhất của người làm chính sách là phải hiểu được chi phí xã hội cho sự kém hiệu quả của thị trường không có cạnh tranh hoặc thị trường kém cạnh tranh. Chi phí tăng lên do sản lượng đầu ra thấp. Trong các thị trường kém cạnh tranh, chậm phát triển và ứng dụng công nghệ mới giá cả lại cao hơn. Có thể thấy ngành công nghiệp truyền thông và các ngành công nghiệp sử dụng các dịch vụ truyền thông, đặc biệt là ngành dịch vụ, chiếm phần lớn trong nền kinh tế, điều này có thể dẫn tới chi phí xã hội cao. Kết quả theo kinh nghiệm cho thấy hiệu quả có được từ công nghệ truyền thông và tin học cũng có ảnh hưởng quan trọng đối với hiệu suất của toàn bộ nền kinh tế và thị trường không hiệu quả sẽ làm hạn chế sự ảnh hưởng này.

Exercise 1:

1. It is best achieved through competitive structures.
2. In several ways.
3. They focused on the impact of eliminating the regulatory restrictions which were imposed on the Regional Bell Operating Companies by the Modification of Final Judgement.
4. The most important factor to policy makers is to understand the social cost of inefficiencies in non-competitive markets or insufficiently markets.
5. The communication industry and the main using industries, especially the service sector.

Exercise 2

Nouns	Verbs or adjectives
argument	argue
aimilarity	similar
regulation	regulate/ regulatory
investment	invest
consumption	consume
competition	competitive
elimination	climinate
significance	significant
estimation	incremental
incremental	estimate

Exercise 3

Use the words given above to complete the sentences:

1. He is the most productive man in the group.
2. What should we do to reduce product cost?
3. His labour productivity is low because the work doesn't suit him.
4. Could you tell me about your production plan?
5. They decided to produce more items.
6. That part of the market sells produce while this part sells meat.

LISTENING

DISTRIBUTION (Phân phối)

Exercise 1

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------------|
| 1 – Mr. White from Colourco | 2 – Miss Green from Tanners |
| 3 – Mr. Black from Rainbow Co Ltd | 4 – Ms Brown from Prism Co |
| 5 – Mrs. Scarlet from Dyers | 6 – Mr. Grey from Spectrum |

KH: Hello, Sandra. Did anyone phone while I was out?

SP: Yes, I've taken these messages for you.

KH: Hmmm. Someone from Colourco wanting to know whether he can send a container to Turin by trailer. Yes, he can.

SP: And that next one was somebody from Tanners, who asked whether we carry live animals.

KH: well, I'm afraid I'll have to tell Miss Green that we don't handle live animals.

SP: This one is from Mr. Black of Rainbow Co Ltd. He asked whether it was cheaper to send goods to Hamburg by road or rail.

KH: Well I can't tell him unless I know what the goods are. I'll ring him.

SP: I've answered these now, but I thought you'd want to see them. A Ms Brown asked whether we could collect goods from their factory. They're local, so I said we could. And another woman rang from Dyers. Her name's on the messenger. She wanted to know whether we handled containers.

KH: And you told her we did, I hope.

SP: Yes. And then Anne took this last one about European trailer rates. It was from a Mr. Grey.

KH: Oh yes. He's from Spectrum. I'll give him a ring, too. Thanks very much.

Exercise 4

2. Is there a flight from Hamburg to Manchester?
3. How long does the flight to Cairo take?
4. Is there a flight to Geneva on Sunday?
5. What time does the Brussels flight arrive?
6. When does the Paris flight leave?
7. Is there a morning flight to London?

- F: Quick. Half a dozen people have asked me questions in the last minutes. Can you write them down for me please before I forget? The first one wanted to know what time the flight to Germany was. The next asked whether there was a flight from Hamburg to Manchester.
- M: Just a minute. Say that again please?
- F: Oh sorry. The second one asked whether there was a flight from Hamburg to Manchester. Ok?
- M: Yes. Next?
- F: The third one asked how long the flight to Cairo took. How long the flight to Cairo took.
- M: Got that.
- F: The next one wanted to know whether there was a flight to Geneva on Sundays.
- M: Whether there was a flight to Geneva on Sundays.
- F: Next. A woman asked what time the Brussels flight arrived.
- M: Uh – huh.
- F: Then a man asked when the Paris flight left.
- M: When the Paris flight left. Yes?
- F: And the last one asked whether there was a morning flight to London. A – Morning flight to London.
- M: Right. Shall I read those back?
- F: Yes please.
- M: One. What time is the flight to Germany? Two asked whether there was a flight from Hamburg to Manchester. The third asked how long the flight to Cairo took. The fourth asked whether there was a flight to Geneva on Sundays. The next one asked what time the Brussels flight arrived. Then a man asked when Paris flight left and the last one wanted to know whether there was a morning flight to London.

F: Thanks very much. That's fine.

LABORATORY DRILLS TAPESCRIPT

Drill 2: Report the question people asked about your company, like this:

P(M): Can I send a container to Turin?

R: He asked whether he could send a container to Turin.

Now you try

P(F): Do you carry live animals?

She asked whether we could collect goods from their factory.

R: She asked whether we carried live animals.

P(F): Do you handle containers?

P(M): Is it cheaper to send goods by road or rail?

R: She asked whether we handled containers.

R: He asked whether it was cheaper to send goods by road or rail.

P(M): What are your European trailer charges?

P(F): Can you collect goods from our factory?

R: He asked what our European trailer charges were.

Aim: Practice of reported question forms.

NB: Note the changes to the pronouns.

Drill 3A: Say these times from the 24 – hour clock as we usually say them, like this:

P: Oh eight hundred.

R: That's eight o'clock in the morning.

Now you try

P: Eleven thirty – five.

P: Eighteen twenty – five.

R: That's twenty – five to twelve in the morning.

R: That's twenty – five past eight in the evening.

P: Thirteen forty – five.

P: Twenty – two oh five.

R: That's quarter to two in the afternoon.

R: That's five past ten at night.

P: Fifteen hundred.

R: That's three o'clock in the afternoon.

Aim: Practice of times on the 12 – hour and 24 – hour clock.

Drill 3B: Say these times from the 12 – hour clock as we say them on the 24 – hour clock, like this.

P: Eight o'clock in the morning. R: That's oh eight hundred on the 24 – hour clock.

Now you try

P: Half – past ten in the morning.

P: Seven o'clock in the evening.

R: That's ten thirty on the 24 – hour clock.

R: That's nineteen hundred on the 24 – hour clock.

P: Two o'clock in the afternoon.

P: Twenty past six in the morning.

R: That's fourteen hundred on the 24 – hour clock.

R: That's six twenty on the 24 – hour clock.

P: Ten to three in the afternoon.

R: That's fourteen fifty on the 24 – hour clock.

Aim: Further practice of times on the 12 – hour and 24 – hour clock.

Drill 5A: Ask questions about Transworld, like this:

P: Ask them whether they arrange transportation.

R: Do you arrange transportation?

Now you try

P: Ask them whether they prepare documentation.

P: Ask them whether they can advise us on the best means of transport.

R: Do you prepare documentation?

R: Can you advise us on the best means of transport?

P: Ask the whether they handle containers.

P: Ask them whether they can do our packing.

R: Do you handle containers?

R: Can you do our packing?

P: Ask them whether they handle imports.

P: Ask them whether they can advise us on our quotations to customers.

R: Do you handle imports?

R: Can you devise us on our quotations to customers.

Aim: Recognition of indirect questions and practice of direct questions.

Drill 5B Report the questions you are asked about Transworld, like this:

P(M): Do you arrange transportation?

R: He wanted to know whether we arranged transportation.

Now you try

P(F): Do you prepare documentation?

P(M): Do you handle containers?

R: He wanted to know whether we could advise them on their quotations to customers.

R: He wanted know whether we handle containers.

P(F): Can you advise us on the best means of transport?

P(F): Do you handle imports?

R: She wanted to know whether we could advise them on the best means of transport.

P(M): Can you do our packing?

R: She wanted to know whether we handled imports.

P: Can you advise us on our quotations to customers?

R: He wanted to know whether we could do their packing.

Aim: Practice of reported question in the past.

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1. Read the passage and answer the questions.

1. They are the business firm and the household.
2. They are interdependent.
3. Households.
4. It depends on the demand for final products.
5. They transform resource inputs into outputs of products and services that are sold to households.
6. They have incomes obtained through the sale or loan of their resources to firms.
7. They both to maximize their economic well – being through market exchange.
8. It means there are many buyers and sellers, products are substitutable, buyers and sellers have a lot of knowledge of the market and resources are able to move freely between uses.

Exercise 2. Read the passage and answer the questions.

1. The business person in a market economy is seeking profit.
2. He or she will want to maximize profit.

3. He or she will want to minimize losses.
4. No, they aren't.
5. Yes, it does.

Exercise 3. Read the text and delete the incorrect tenses.

Who wants to be a millionaire?

Last February Bert and Emily Atkins *won* £1 million on the lottery. How *have their lives changed* since then? Well, the simple answer is their lives *haven't changed* at all! They still *live* in their neat little house. 'We don't want to move', say Emily. 'We *'ve lived* here since 1970, and all our friends are around here'. Bert *hasn't given up* his job at a local factory. He *'s worked* there for thirty years. So what difference *has the money made* to their lives? 'Well, we *'ve bought* a new car,' says Emily. 'And we *'ve booked* a holiday in Florida. We *'ve never been* abroad and I *'ve always wanted* to go to Florida. My sister's family *went* last year. They *had* a lovely time. We're going next year, though. I mean, a holiday and a new car in the same year are too extravagant!'

Exercise 4. Write the interviewer's questions, putting the verbs into the present perfect or the past simple.

Chris: This is Chris Bowker. I'm talking to the writer Jayne West at her home in the north of Italy. How long *have you lived* in Italy, Jayne?

Jayne: About three years now.

Chris: Where *did you live* before?

Jayne: I lived in New Zealand for about ten years.

Chris: Why *did you go* to New Zealand?

Jayne: My husband was from there.

Chris: Why *did you leave*?

Jayne: My husband died and I had no reason to stay there.

Chris: How many books *have you written*?

Jayne: Oh, about thirty, I think. I'm not sure.

Chris: What *was* your first novel?

Jayne: It was *Winter Rose*.

Chris: The last time that we spoke you were writing a novel about the American Civil War. *Have you finished* that yet?

Jayne: Yes, I finished it last year.

Chris: *Have you started* a new novel?

Jayne: No, not yet. I'm taking a break.

Exercise 5. Complete these sentences with *for* or *since*.

1. I've been a student *for* *two* years.
2. We've lived here *since* 1989.
3. I haven't seen Sally *since* my birthday party.
4. She's been away *for* five days.
5. We've already waited *for* a year.
6. We haven't had any visitors *since* last March.
7. The TV's been broken *since* yesterday.
8. We've only been here *for* two minutes.
9. We haven't had any rain *for* a very long time.
10. That building's been there *since* the 19th century.

Exercise 6. Delete the incorrect expression.

- A: Hello, John. *Have you been here long?*
- B: No, *I've just arrived.*
- A: *Did* you have a good *flight?*
- B: Yes, it *was* fine, thanks.
- A: Here, *let met* take your case.
- B: Thank you.
- A: *Have you ever been* to London before?
- B: No, *this is my first visit.*
- A: Well, what *would* you like to see?
- B: I don't mind. *I haven't really thought* about it.
- A: Well, *let's go* to the Tower of London.
- B: That *sounds* fine.
- A: Ok, well I'll *pick you up* at about three o'clock.

Exercise 7. Delete the incorrect expression.

- A: Hello, John. *Have you been here long?*

- B: No, *I've just arrived*.
- A: *Did* you have a good *flight*?
- B: Yes, it *was* fine, thanks.
- A: Here, *let me* take your case.
- B: Thank you.
- A: *Have you ever been* to London before?
- B: No, *this is my first visit*.
- A: Well, what *would* you like to see?
- B: I don't mind, *I haven't really thought* about it.
- A: Well, *let's go* to the Tower of London.
- B: That *sounds* fine.
- A: Ok, well I'll *pick you up* at about three o'clock.

UNIT 7: PRODUCTS

I. INTRODUCTION

Bài này giới thiệu một số vấn đề liên quan đến sản phẩm như cung cấp lợi ích chứ không phải cung cấp sản phẩm, làm cho sản phẩm phù hợp với thị trường. Bạn sẽ được thực hành kỹ năng đọc hiểu và thực hành ngữ pháp có liên quan như “will be able to” ở thì tương lai và tương lai trong quá khứ, đại từ phản thân cũng như một số cụm từ đồng nghĩa.

II. UNIT OBJECTIVES

Học xong bài này bạn có thể:

- Sử dụng được một lượng từ vựng nhất định khi nói về sản phẩm, lợi ích và thị trường.
- Trả lời được các câu hỏi trong phần đọc hiểu, tìm từ đồng nghĩa.
- Sử dụng thành thạo cấu trúc “will be able to” ở thì ở thì tương lai và tương lai trong quá khứ.
- Luyện kỹ năng nghe và làm bài tập nghe hiểu.
- Biết cách sử dụng đại từ phản thân và tìm từ đồng nghĩa qua bài đọc hiểu.
- Làm được bài tập điền từ vào chỗ trống.

III. CONTENTS

1. TEXT 7.1

GIVE BENEFITS NOT PRODUCTS

Bạn hãy đọc kỹ phần nội dung dưới đây và làm các bài tập ở sau bài đọc. Bạn có thể tham khảo bảng từ vựng ở cuối bài để biết nghĩa của các từ mới.

Successful marketers try to remain open and flexible, yet there is one unchanging maxim which they share: *customers don't buy products; they seek to acquire benefits*. Those few words hold the secret of many innovative organization successes. It is a principle which can be applied to almost any products / market decisions. 1

The principle itself is almost deceptively simple, which is why some marketers pass it by. The successful marketing organization will pay more than lip service to its meaning, because it represents the most basic yet most important principle of marketing. Customers do not buy a product for the product itself. Customers buy clean floors, not floor polish. They buy security, not insurance policies; high performance engines (or status), not Ferraris; better lubrication, not industrial cutting oil. 9

10 An innovative tool manufacturer realized, through the course of its relationship with its customers, that a major problem on the production floor was the time lost in changing abrasive

discs. The company invested a great deal of time and money in seeking a solution, and invented a highly specialized system of binding grit to disc. The result was a new disc which had a much longer life and could be removed and replaced much faster than the old type. This gave the organization's customers the benefit of more efficient production time and better value for money.

The benefit is the last example served a dual purpose: it gave the customer the advantage of time-saving and cost effectiveness, and at the same time solves a traditional problem of changing disc. The problem in this case was a customer need which had to be satisfied.

The concept of customer benefits shows the importance of an organization being oriented towards the customer, or market, rather than the product. The organization can not afford to adopt a narrow view of its role by concentrating only on the product. An organization, for example, manufacturing adding machines in a marketing environment, which is moving towards calculators, will soon find itself and its product obsolete. It must consider what the benefits of its product are – in this case, computing sums accurately and quickly – and make sure that it is providing that benefit better than any other organization. If a better or more cost-effective method of computing comes along, the customer will naturally be attracted to that product which incorporates those developments and can therefore provide increased benefits.

Marketers must be on guard against what one marketing specialist has termed “marketing myopia”. Theodore Levitt described this condition as the result of confusing products with markets.

The organization can avoid myopia of this kind by maintaining a dynamic and regular check on its product range. It must constantly assess its product by asking “Does the product provide the relevant and desired benefits to meet our customers’ needs today?”

Exercise 1

- Record the products named in the second paragraph and the corresponding benefits.

(Bạn hãy ghi lại tên của các sản phẩm được nêu trong đoạn 2 và lợi ích của chúng.)

	Products	Benefits
Paragraph	(a)
	(b)
	(c)
	(d)
Additional

- Can you find more examples in the paragraph to add to the table? Can you add any examples of your own?

(Bạn hãy tìm thêm các ví dụ khác trong bài và các ví dụ của riêng bạn để thêm vào bảng trên.)

Exercise 2

What do the following words and expressions refer to?

(Các từ và cụm từ dưới đây nói tới cái gì?)

- a. Line 2 “those few words”.
- b. Line 13 “the result”.
- c. Line 14 “this”.

Exercise 3

(Hãy tìm nghĩa đúng cho các từ sau).

What is the meaning of?

- | | |
|---------------------|----------------------------|
| Line 1: Maxim | a. word |
| | b. principle |
| | c. products |
| | d. benefit |
| Line 5: Pass it by | a. unaware of it |
| | b. go past it |
| | c. do not choose it |
| | d. do not tell others |
| Line 6: Lip service | a. disapprove |
| | b. approve |
| | c. pretended to approve |
| | d. pretended to disapprove |

Exercise 4

The words and phrases below could replace words and phrases used in the text. Write the exact word(s) in the text that could be replaced and give the line number. (The words occur in the same number as the list).

(Hãy tìm các từ hoặc cụm từ trong bài có nghĩa tương đương với các từ hoặc cụm từ dưới đây và ghi rõ số dòng.)

just mentioned	in the last example	line 18
simultaneously		

long standing		
out of date		
includes		
careful to avoid		
mixing up		
an ongoing		

2. LANGUAGE PRATICE

1. Description: Using can and be able to

Can và *able to* có nghĩa tương tự như nhau, đó là chỉ khả năng có thể làm được việc gì đó hoặc thực hiện được một kỹ năng nào đó. Tuy nhiên *can* chỉ có dạng hiện tại (*can*) và quá khứ (*could*). Còn *be able to* có thể sử dụng ở mọi thời. Bạn hãy đọc các câu sau.

- In the present tense

Example:

- I can swim – I am able to swim.
- I cannot swim – I am not able to swim.
- Can you swim – Are you able to swim?

- In the past tense

Example:

- I could swim – I was able to swim.
- I could not swim – I was not able to swim.
- Could you swim – were you able to swim?

- In the future tense

Example:

- I will be able to swim.
- I will not be able to swim.
- Will you be able to swim?

Exercise 1

Rewrite these sentences in the future tense.

(Hãy viết lại các câu sau ở thì tương lai.)

- They cannot export rice to America.

They will not be able to export rice to America.

b. Last year she could not speak English very well.

.....

c. Can you write a paper about the Vietnamese tax system?

.....

d. They weren't able to visit their son in the hospital.

.....

e. The students couldn't take the exam on that day because it was a national holiday.

.....

f. She couldn't open the door because nobody gave her the key.

.....

2. The Use of Reflexive pronouns

(Sử dụng đại từ phản thân)

Đại từ phản thân được thành lập từ tính từ sở hữu hoặc tân ngữ + self. Với các ngôi số ít thì -self được giữ nguyên, còn với các ngôi số nhiều thì -self cũng được biến đổi sang dạng số nhiều theo như qui tắc: f → ves.

Ví dụ: We taught ourselves.

Singular (với các ngôi số ít): Myself, yourself (one person), himself, herself, and itself.

Plural (với các ngôi số nhiều): Ourselves, yourselves (more than one person), themselves.

Đại từ phản thân thường được dùng trong các trường hợp sau đây:

- In cases where the same person is the subject and the object, it is normally necessary to use the reflexive pronouns.

(Khi nói về một việc mà mọi người thường tự làm cho mình thì có thể bỏ tân ngữ đi và thay vào đó là một đại từ phản thân.)

Example: He cut *himself* while he was shaving.

- When the action is one that people normally and often do to themselves, the pronoun is frequently left out. We usually say that "a small child is learning to dress *himself*", because children are often dressed by other people.

(Đại từ phản thân được dùng để nhấn mạnh sau động từ hoặc tân ngữ.)

- Reflexive pronouns can be used with nouns to give the special meaning "that person/thing and nobody/nothing else".

(Đại từ phản thân dùng sau danh từ để nói rằng chính người đó hay vật đó chứ không phải ai khác hay cái gì khác.)

Example: The manager *himself* spoke to me.

The house *itself* is beautiful, but the surroundings are rather unpleasant.

- Reflexive pronouns are not used after feel, relax, and concentrate.

(Đại từ phản thân không dùng sau các động từ feel, relax, concentrate.)

Example: I feel great after having a swim. (not “I feel *myself* great”).

Exercise 2

Complete these sentences with reflexive pronouns when necessary.

(Hoàn thành các câu sau sử dụng đại từ phản thân khi cần thiết.)

- It isn't her fault. She really shouldn't blame
- I'm trying to teach Spanish, but I'm not making much progress.
- Don't worry about us. We can look after
- I really feelwell today – much better than yesterday.
- It was a lovely holiday. We really enjoy very much.
- I tried to study, I just couldn't concentrate
- Did the children enjoy Where they were on holiday?
- Some people are very selfish. They only think of
- “Can you clean the windows for me?” “Why don't you clean them?”
- “Does Mr. Thomas have a secretary to type his letters?” “No, he types them

3. TEXT 7.2

MATCHING PRODUCTS AND MARKETS

Bạn hãy đọc kỹ phần nội dung về bài đọc dưới đây và làm các bài tập ở sau. Bạn có thể tham khảo bảng từ vựng ở cuối bài để biết nghĩa của các từ mới.

Marketing has been defined as the process of matching an organization's resources with customer needs. The result of this process is a product. The need, therefore, for the organization to remain dynamic is obvious because the product is the only key to the organization's solvency and profitability. No matter how else the organization runs itself cost-effectively and sensibly, if the product is not selling well then the money simply will not be coming in. Company and customers are interdependent.

Successful product management depends on the organization knowing how and if the current product range meets customer and organizational objectives. One way of doing this, as previously described, is to conduct detail benefit analysis segmentation.

The most important attitude towards product management is to view the product as only one part of the marketing mix which also includes price, place and promotion. In this way, the product is viewed as a variable which can be adapted or even changed radically to meet a changing market. How it can be changed will depend on several factors within and outside the organization, including the organization's resources, market conditions and opportunities and competitive threats.

Product market strategy

"Product market strategy" is the term used to describe all the decisions which the organization makes about its target markets and the product it offers to those markets.

The use of word "strategy" is important, for it implies a chosen route to a defined goal and suggests long-term planning. This is quite different from "tactical" activities which are used to achieve short term objectives by gaining immediate results. Product-market strategy represents a decision about the current and future direction of the organization.

Product market strategy must be developed in the cost-effective manner, paying attention to cash flow and profitability requirements. To minimize cost at the outset, a sound marketing approach will usually attempt to increase profit and cash flow from existing markets. The following examples can help to illustrate the total strategy at work.

1. *Market penetration*: Heinz revamped its marketing strategy to increase consumption of its tin soup. This product was traditionally a winter purchase, but Heinz successfully promoted the idea of celery soup, drunk hot or cold, as a suitable summer purchase. The product attributes of celery were linked with concepts of slimming and refreshment on summer days.
2. *Market development*: A British hotel chain opened up a new market by offering "Leisure Learning" weekends in its hotel.
3. *Product range extension*: A European breakfast cereal manufacturer brought out of a new variety pack to appeal to young children who like the freedom of choosing a new cereal each morning.
4. *Product development*: Manufacturer of digital watches soon combined the watch function with an alarm component. This not only attracted customers who liked the novelty of idea, but seriously threatened the traditional watch market.

Do the following exercises based on the text

(Hãy làm các bài tập dưới đây dựa vào nội dung bài khóa)

Exercise 1 (Hãy trả lời các câu hỏi sau)

There is one definition of marketing.

1. Which part of the text does it come from?

.....

2. What is being defined?

.....

Exercise 2 (Hãy trả lời các câu hỏi sau)

1. Why must an organization be dynamic?

.....

2. List the factors that affect product change as internal or external.

.....

3. Explain the difference between strategy and tactics.

.....

4. There are examples of four product-market strategies in the text. Which of those strategies do the following extra examples illustrate?

- a. The promotion of new ice-cream bars based on traditional chocolate bars (such as Mar Bars, Snickers, Kit Kat).
- b. Adding an automatic timer to a microwave oven.
- c. Using cinemas and theatres for daytime talks.

4. TEXT.7.3

BEIJING POSTAL MARKETS AND PRODUCTS

Bạn hãy đọc kỹ phần nội dung về thị trường và sản phẩm bưu chính của Bắc Kinh dưới đây và làm các bài tập ở sau bài đọc. Bạn có thể tham khảo bảng từ vựng ở cuối bài để biết nghĩa của các từ mới.

Postal markets and products.

Respond effectively, through improved market knowledge and product development, to the need and expectations of postal service customers.

Description

“Postal markets and products” is one of six objectives of the Beijing Postal Strategy. This objective concentrates on the products and services offered by the postal service to senders and receivers. Without products, there can be no postal service. Postal payment services also constitute factors of development of postal administration and the economy in general. Products and services should be based upon excellent knowledge of the individuals, organizations and businesses, who use the postal service. For many postal administrations, market research has already become an essential part of their customer-oriented business, allowing them to improve existing postal products and to develop new ones, including value – added services. Increasingly,

new techniques also need to be introduced in order to promote and sell postal products and services.

Government, one of whose tasks is to serve and promote the interests of both senders and receivers of postal service, also has the policy role to play in the development of postal products and services. For example, taking into account the rapidly changing postal environment, how much commercial freedom should government give to postal administrations to develop and market postal products and services that are competitive? Or if they mandate extensive infrastructure presence to serve all the people, then should they allow postal administrations to diversify product range in order to reach economies of scale.

An important role for the Union's bodies, therefore, is to help ensure that government and postal administrations place service to customers among their highest priorities. For example, they can ensure that new or improved postal products sent from one country are received under the same conditions by customers in other countries. Or if the need for the expectations of a particular customer group can be successfully met through the development of a new postal product, then the same product could be effectively marketed to more postal customers in other parts of the world.

Elements that might be included under this objective by any or all of the three groups (Government, Postal administration, Bodies of the Union)

Carry out market and product development research aimed at producing better postal products, a wider range of postal products and more effective customer service, leveraging the assets of the postal network:

- Postal products such as letters post, parcels, EMS, direct mails, consignment, door-to-door service, etc.
- Products of other providers of goods and messages.
- Philately.
- Electronic commerce.
- Postal payment services (money orders, postal savings, etc).
- New technologies and new use of existing technology.
- Provision of socially important services integrated into government policy.

Put in place a framework for and implement projects aimed at measuring customer satisfaction.

Improve policies and method with regard to the promotion and sales of postal products and services.

Improve policies and method with regard to customer support and services.

Put in place a framework for and implement projects design to improve existing products to introduce new products, and to introduce market awareness and customer satisfaction.

Put in place a framework for monitoring performance in achieving objective.

Do the following exercises based on the text.

Exercise 1: Answer the following exercises based on the text.

(Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây dựa vào nội dung bài khóa.)

1. When can there be any postal services?

.....

2. What should products and services be based upon?

.....

3. Why do the new techniques need to be introduced?

.....

4. What is the new important role of the Union's bodies?

.....

5. What is the purpose of carrying out market and product development research?

.....

Exercise 2: Matching a word or phrase in column A with a word in column B.

(Hãy ghép từ hoặc cụm từ ở cột A với từ hoặc cụm từ ở cột B để tạo thành một cụm từ có nghĩa.)

A	B
excellent	priorities
postal	range
highest	infrastructure
market	administration
existing	knowledge
customer-oriented	commerce
product	business
postal	service
electronic	technology
extensive	research

Exercise 3

Complete the text with word in the box.

(Hãy dùng các từ đã cho để điền vào chỗ trống trong bài khóa dưới đây.)

be	which	being	latter	to
are	name	several	as	if
branding	between	an	by	reduce

Product can (1)_____ sold as unbranded commodities. Raw materials (2)_____ still treated this way, but increasingly branding is becoming dominant, even in the supply of industrial components and in hitherto unbranded areas such as vegetables.

What is the power of brands? Would you buy an unpacked, unbranded breakfast cereal from an itinerant street trader? Would you buy perfume as a present for a female relative (3)_____ it came in an unlabelled brown bottle? Would you buy an anonymous microcomputer from an anonymous source? Branding saves us much time (4)_____ consumers. A simple word or two come to represent a wealth of associations, for us and for others, and can offer details expectations. So that we do not need to ponder on the possibly murky channels used (5)_____ the trader in obtaining supplies of breakfast cereal. We know the female relative will like the perfume – she may have even previously specified the brand. We know the range of compatible software for the microcomputer.

Consumers learn (6)_____ place some reliance upon brand names when evaluating competing products. In service, too, (7)_____ can serve the consumer by offering consistent, identifiable services which might (8)_____ confusion and save on search time.

Mark and Spencer is the top brand in Britain according to a survey in 1988. It scored highest on awareness and on how highly regarded it was by members of the public.

An interesting comparison is (9)_____ Britain and Europe. Top brands across Europe are dominated by car manufacturers. In all cases, it is the corporate identity that dominates.

There are (10)_____ options in brand strategy. A company can sell under its own brand or under that of another company. In the (11)_____ case it is often a retail's own label. In using the company's brand a choice will be needed between using a "family" brand name for all that firm's brands, as opposed to giving each product an individual brand (12)_____.

Some companies attempt to obtain the benefits of both strategies by family branding and at the same time having several "sub-brands". Ford puts its name on its cars, (13)_____ also have individual brand names. The Lever subsidiary Bird Eye Walls is now creating sub-brands in frozen foods with Manu Master and Captain Bird Eye. (14)_____ alternative trend is seen in Reckirt and Colman's food and win division, where strong brands in several product fields (Colmans mustard, Gales honey, Jiff Lemon, Robinson's barley water, Moussec, Veuve du Vernay, Bull blood) are (15)_____ brought under the umbrella of the corporate brand of Colmans of Norwich.

5. LISTENING

FOREIGN EXCHANGE

At Transworld, Anne Bell and Sandra Parr are talking about holidays.

Exercise 1: Listening comprehension.

Listen to the disc and give short answers to these questions:

(Bạn hãy nghe và trả lời ngắn cho các câu hỏi sau.)

1. Where did Anne put the brochures?

.....

2. Which 'continent' do you think Anne wanted to go to?

.....

3. If your currency is weak, can you buy more or less foreign currency?

.....

4. If your currency is strong, will more or fewer foreigners buy your country's goods?

.....

5. If there is inflation, do prices go up or down?

.....

6. Does *improve* mean (a) get better or (b) get worse?

.....

Exercise 2: International trade figures.

This table shows the trading figures between five countries for the year ending April 1983. The figures show the amount each country spent in thousands of pounds (e.g. spent 225,000 on computers), the year each country started buying the goods or services is shown in brackets (e.g. V started selling computers to S in 1980).

Imagine you are a journalist interviewing government ministers and talk about when the countries started in trading, like this:

(Hãy tưởng tượng bạn là nhà báo phỏng vấn các bộ trưởng của chính phủ và nói về thời điểm các nước bắt đầu trao đổi hàng hóa với nhau.)

P: Minister S., could you tell us when tourists from your country started going to X?

R: In 1981. Two years ago.

P: Minister W., could you tell us the value of your exports to S?

R: Two hundred thousand pounds.

P: Minister V., could you tell us when your country started trading with S?

R: In 1965. Eighteen years ago.

Note: These figures are correct for 1983. Change the number of years according to when you are using this book.

Lưu ý: Những con số này đúng vào năm 1983. Bạn có thể thay đổi số năm cho phù hợp với thời điểm hiện tại.

V	S	X	Y	W
sells computers to	(1980) 225	-	(1981) 100	(1978) 600
(1965) 300	exports meat to	(1975) 100	-	-
(1979) 100	(1981) 100	tourists come from	(1982) 50	(1980) 300
(1978) 100	(1968) 25	(1977) 25	sells Insurance	-
(1977) 600	(1978) 200	(1980) 300	(1979) 100	exports oil to

<i>Laboratory drill</i>	
P: We sell computers.	R: Could you tell us when you started selling computers?

Exercise 3: Present perfect progressive.

(Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.)

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn có cấu trúc ngữ pháp như sau:

Have + been + past participle

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để chỉ những hoạt động bắt đầu trong quá khứ, tiếp diễn đến hiện tại và có thể kéo dài đến tương lai. Sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn khi ta quan tâm đến khoảng thời gian mà hành động đã diễn ra, để trả lời câu hỏi How long...? chứ không phải là kết quả của hành động.

Imagine you are a journalist interviewing government ministers. Take your information from the table in Exercise 2 and say how long countries have been trading, like this:

(Hãy tưởng tượng bạn là nhà báo phỏng vấn các bộ trưởng của chính phủ. Hãy lấy thông tin từ bảng trong bài tập số 2 để nói xem các nước đã kinh doanh được bao lâu rồi.)

P: Excuse me, Minister V. I understand you sell computers to S?

R: Yes. We've been selling to S since 1980.

Or Yes. We've been selling to S for three years.

See note to Exercise 2.

Xem phần lưu ý ở bài tập số 2.

Laboratory drill A

P: We sell computers.

R: How long have you been selling them?

Laboratory drill B

P: You started selling to S in 1980.

P: You started selling to S three years ago.

R: Yes. We've been selling to S for three years.

Exercise 4: Balance of Trade and Balance of Payments

The difference between the amount a country spends on visible imports and the amount it receives for visible exports is its Balance of Trade. The difference between the total amounts a country spends, on imports (both visible and invisible) and other payments abroad, and the total amount it receives, from exports (both visible and invisible) and other receipts, is its Balance of Payments.

Take your information from the table in Exercise 2 and work out which figures are missing from the chart (to replace the letters a to n). Check your answers by listening to the *disc*.

(Lấy thông tin từ bài tập số 2 và tìm ra con số còn thiếu trong bảng dưới đây (để thay thế các chữ cái từ a đến n) hãy nghe và kiểm tra lại kết quả.)

COUNTRY	VISIBLE		BALANCE OF TRADE	INVISIBLE		BALANCE OF PAYMENTS
	IMPORTS	EXPORTERS		IMPORTS	EXPORTERS	
V	+900	+925	+25	-200	-	-175
S	a	b	-25	+125	c	-150
X	d	e	-400	f	g	+125
Y	h	-	-200	i	j	-100
W	k	l	+600	M	n	+300

SUMMARY

Bài này đã trang bị cho bạn:

- Một lượng từ vựng nhất định sử dụng khi nói về sản phẩm, lợi ích và thị trường.
- Cách trả lời được các câu hỏi trong phần đọc hiểu, và cách tìm từ đồng nghĩa.
- Cách sử dụng thành thạo cấu trúc “will be able to” ở thì ở thì tương lai và tương lai trong quá khứ.
- Ý nghĩa, cách sử dụng đại từ phản thân và tìm từ đồng nghĩa qua bài đọc hiểu.
- Cách làm được bài tập điền từ vào chỗ trống.
- Phân thực hành kỹ năng nghe về chủ đề foreign exchange.
- Củng cố và ôn tập ngữ pháp ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

VOCABULARY

adopt	v	chấp nhận
advantage	n	sự thuận lợi, lợi thế
afford	v	có đủ tiền
allocate	v	phân bổ
assortment	n	nhiều loại khác nhau
attitude	n	thái độ
abrasive	adj	dễ mài mòn
celery	n	cần tây
cloth	n	vải vóc
community	n	cộng đồng
constitute	v	cấu tạo, tạo thành
continent	n	lục địa
crop	n	vụ, mùa
customer – oriented	adj	hướng vào khách hàng
deceptively	adv	đối trá, lừa bịp
define	v	xác định, định nghĩa
door – to – door service	n	dịch vụ chuyển phát tại nhà
economy	n	nền kinh tế
engineering expert	n	chuyên gia kỹ thuật

expertise	n	kiến thức tay nghề
factor	n	nhân tố, yếu tố
foreign currency	expr	ngoại tệ
foreigner	n	người nước ngoài
framework	n	sườn, khung
improve	v	cải tiến
in general	expr	nói chung
inflation	n	sự lạm phát
innovative	adj	đổi mới
leverage	v	lực đòn bẩy
light bulb	n	bóng đèn
lip service	expr	nói suông, nói đái bôi
low	adj	thấp
lubrication	n	sự bôi trơn (tra dầu mỡ)
mandate	v	chỉ thị, yêu cầu, ủy thác
marketer	n	người tiếp thị
maxim	n	câu châm ngôn
means	n	phương tiện
myopia (số ít: myopy)	n	tật cận thị, sai lầm
novelty	n	điều mới lạ
obsolete	adj	lỗi thời
particular	adj	đặc thù
pasture	n	đồng cỏ
penetration	n	xâm nhập
prefer	v	ưa thích, thích hơn
principle	n	nguyên tắc, nguyên lý
probably	adv	có thể, có khả năng
prochure	n	tập sách nhỏ để hướng dẫn hoặc quảng cáo
provide	v	cung cấp
radically	adv	triệt để
revamp	v	thay lại, sửa chữa

scale	n	phạm vi, quy mô
seek	n	tìm kiếm
segmentation	n	đoạn (thị trường), sự phân đoạn
strategy	n	chiến lược
tactical	adj	có tính chiến thuật
take into account	v	tính đến
term	n	thuật ngữ
therefore	adv	do đó, bởi vậy
to be on guard against	expr	phòng ngừa
total	adj	tổng số, toàn bộ
tourism	n	ngành du lịch
value – added service	n	dịch vụ giá trị gia tăng
volume	n	khối lượng
wasteful	adj	lãng phí
wastepaper bin	n	giỏ đựng giấy vụn
with regard to	expr	về việc

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1. Read the passage and answer the questions.

The basic economic problem for any community is how to make the best use of its labor and other resources. In economic terms, labor and other resources are called means of production or factors of production.

The volume of outputs is limited by the amount of factors of production. The more factors of production we have, the more we can produce.

The problem for any community is how to use its factors of production to the best advantage. In general, it is wasteful for workers to be unemployed, and the community will probably try to have full employment. But for some other factors, such as poor land, it may be better to leave them unused. Most of the factors that are used could be used for any of several different purposes. Most workers could be employed in any number of occupations or industries and most land could be used for several different crops, pasture, or building sites.

Therefore, the economic problem is how to allocate factors among different industries in order to produce what the community wants most. In a given period we cannot have as much of everything as we want because factors of production particular assortment of goods and services which the community prefers.

Comprehension Questions

1. What is another term for “factors of production”?

.....

2. What is the amount of output limited by?

.....

3. In what ways could most land be used according to the reading?

.....

4. How should the community use its factors of production?

.....

5. Why can't we have as much of everything as we want?

.....

6. What is the main topic of the reading?

.....

Exercise 2. Read the passage and translate the passage into Vietnamese.

Instruments of payment for tourists

Money bringing in by foreign travelers for payment of retail goods or service fees is mostly foreign cash, travelers' checks or credit cards. Bank facilities such as checks and plastic cards are more and accepted worldwide as a convenient and safe means of making retail payments.

Travelers' checks are issued in many trade currencies with various denominations. You can buy them at banks when you are traveling. When you collect them, you sign once and when you cash them you sign each check again. They are used with your passport, and when they are lost or stolen, the issuing bank will return your money.

Plastic cards, popularly known as credit cards, are really intelligent cards. They offer the holders lots of conveniences and many of them are now accepted as instruments of international immediate payments. Out of these international credit cards, four types have been accepted by the bankers in Vietnam so far (i.e., 1996). They are: Visa Card, Master Card, JCB, and Amex (a short term for American Express Card).

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Exercise 3. Carla has decided to work at home. She's looking forward to her new life. Complete the sentences with *I'll be able to* or *I won't have to*, and the verbs in the box.

spend wear stay go travel get up sit work

1. I'll be able to go.....every day.
2. early.
3. to work.
4.what I like.
5. in a noisy office.
6. on a crowded train.
7. more time with my family.
8. in bed if I want to.

Exercise 4. The doctor has told Simon that he'll have to change his lifestyle. Look at this list. Write sentences about what he'll have to do and what they won't be able to do.

Examples:

Take more exercise. He'll have to take more exercise.

Drink a lot. He won't be able to drink a lot.

eat less fat	lose weight
continue smoking	eat lots of chips
learn to relax	cut down in sugar
work late at home office	

1.
2.
3.
4.

5.
6.
7.

Exercise 5. Read the text. Then complete the sentences with *had to* or *didn't have to*

Simon took the doctor's advice seriously. Recently he went on a walking holiday in the Himalayas. Each day started at 6.00 am. They walked for 4 – 6 hours each day. The guides carried all the luggage and equipment, prepared the meals and put up the tents each night. After the evening meal they went straight to bed. Simon returned from the trip a fitter and healthier man.

1. The people on the trip *had to* get up at six o'clock.
2. They sleep in tents.
3. They put up the tents.
4. They carry their own luggage.
5. They walk for 4 – 6 hours a day.
6. They cook their own food.

Exercise 6. Complete the sentences about yourself.

When I was child,

1. I couldn't
2. I had to
3. I didn't have to

When I'm older,

4. I'll be able to
5. I won't be able to
6. I won't have to

If I won a lot of money,

7. I'd be able to
8. I wouldn't I have to.....

ANSWER KEY

UNIT 7: SẢN PHẨM

TEXT 7.1: CUNG CẤP LỢI ÍCH CHỨ KHÔNG PHẢI CUNG CẤP SẢN PHẨM.

Các nhà tiếp thị thành công cố gắng duy trì sự cởi mở và linh hoạt, nhưng vẫn còn một châm ngôn không đổi là: Khách hàng không mua sản phẩm; họ tìm kiếm lợi ích. Đó chính là bí mật về sự thành công của tổ chức có đổi mới. Đó là một nguyên lý có thể áp dụng khi đưa ra hầu hết các quyết định về sản phẩm hoặc thị trường.

Bản thân nguyên lý đó gần như đơn giản. Đó là lý do tại sao một số các nhà tiếp thị bỏ qua. Các tổ chức tiếp thị thành công sẽ phải làm nhiều hơn chứ không phải chỉ nói suông về các dịch vụ, sản phẩm của mình bởi vì nó thể hiện được nguyên lý cơ bản nhất nhưng cũng quan trọng nhất của marketing. Khách hàng không mua sản phẩm vì chính bản thân nó. Khách hàng mua thuốc đánh bóng sàn để có được sàn nhà sạch sẽ chứ không phải bản thân thuốc đó. Họ mua sự an toàn chứ không phải các chính sách bảo hiểm; mua máy có hiệu suất cao chứ không phải chiếc xe Ferrari; mua dầu để bôi trơn chứ không phải vì bản thân loại dầu đó.

Một nhà sản xuất công cụ đổi mới nhận ra rằng, thông qua mối quan hệ với khách hàng, vấn đề chính về sản xuất là thời gian tiêu hao để chuyển sang sản xuất đĩa dễ bị mài mòn. Công ty đã dành nhiều thời gian và tiền bạc để tìm ra giải pháp, và đã phát minh ra hệ thống có tính chuyên dụng cao. Kết quả là đĩa mới bền hơn nhiều và có thể tháo ra và thay thế nhanh hơn nhiều so với loại cũ. Điều này mang lại lợi ích cho khách hàng về thời gian sản xuất hiệu quả hơn và giá trị của đồng tiền cũng cao hơn.

Trong ví dụ cuối lợi ích đáp ứng cả hai mục đích; nó vừa tiết kiệm thời gian vừa đem lại hiệu quả chi phí cho khách hàng, và đồng thời giải quyết được vấn đề thay đổi đĩa “Vấn đề” ở trong trường hợp này là nhu cầu của khách hàng phải được thỏa mãn.

Khái niệm về lợi ích của khách hàng cho thấy tầm quan trọng của một công ty là hướng tới khách hàng hoặc thị trường chứ không phải sản phẩm. Công ty không thể chấp nhận một cách nhìn hạn hẹp về vai trò của nó bằng cách là chỉ tập trung vào sản phẩm. Ví dụ, một công ty sản xuất máy cộ để đưa ra thị trường mà thị trường này đang chuyển sang máy tính thì công ty này sẽ sớm nhận thấy rằng sản phẩm của mình lại lỗi thời. Công ty này bắt buộc phải tính xem lợi ích của sản phẩm là gì – trong trường hợp này lợi ích chính là các phép tính phải chính xác và nhanh và phải đảm bảo được rằng sản phẩm đó có thể cung cấp lợi ích tốt hơn so với các công ty khác. Nếu phương pháp tính nhanh hơn hoặc có hiệu quả chi phí cao hơn thì khách hàng sẽ tự nhiên bị thu hút bởi sản phẩm đó kết hợp với sự phát triển và do đó có thể cung cấp thêm nhiều lợi ích cho khách hàng.

Các nhà tiếp thị phải đề phòng cái mà một chuyên gia marketing gọi “marketing myopia” – suy nghĩ sai lầm. Theodore Levitt đã mô tả trường hợp này như là kết quả của việc gây nhầm lẫn giữa sản phẩm và thị trường.

Công ty có thể tránh hiện tượng này bằng cách duy trì sự linh hoạt và kiểm tra thường xuyên đối với các loại sản phẩm. Công ty phải liên tục đánh giá sản phẩm bằng cách đặt ra câu hỏi “sản phẩm đó có cung cấp lợi ích phù hợp và như mong muốn để đáp ứng được nhu cầu của khách hàng ngày nay không?”

EXERCISES**Exercise 1**

1. Record the products named in the second paragraph and the corresponding benefits.

	Products	Benefits
Paragraph	(a) floor polish	Clean floors
	(b) insurance policy	Security
	(c) Ferraris	State, high performance engines
	(d) cutting oil	Lubrication
Additional	new abrasive disc	Time saving
e.g.		Cost-effective
	calculator	Computing sums quickly

Exercise 2

What do the following words and expressions refer to?

- Line 2 “those few words” = customers don’t buy products: they seek to acquire benefits.
- Line 13 “the result” = of investing time and money.
- Line 14 “this” = the new disc

Exercise 3

What is the meaning of?

Line 1: Maxim = b. principle

Line 5: Pass it by = a. unaware of it

Line 6: Lip service = c. pretended to approve

Exercise 4

The words and phrases below could replace words and phrases used in the text. Write the exact word(s) in the text that could be replaced and give the line number. (The words occur in the same number as the list).

Just mentioned	In the last example	Line 16
Simultaneously	At the same time	Line 17
Long standing	Traditional	Line 17
Out of date	Obsolete	Line 23
Includes	Incorporates	Line 26
Careful to avoid	On guards against	Line 28
Mixing up	Confusing	Line 29
An ongoing	Dynamic	Line 30

LANGUAGE PRATICE

Exercise 1

1. They will not be able to export rice to America.
2. Last year she would not able to speak English very well.
3. Will you be able to you write a paper about the Vietnamese tax system.
4. They would not be able to visit their son in the hospital.
5. The students would not be able to take the exam on that day because it was a national holiday.
6. She would not be able to open the door because nobody gave her the key.

Exercise 2

1. It isn't her fault. She really shouldn't blame herself.
2. I'm trying to teach myself Spanish, but I'm not making much progress.
3. Don't worry about us. We can look after ourselves.
4. I really feel well today – much better than yesterday.
5. It was a lovely holiday. We really enjoy ourseflves very much.
6. I tried to study, I just couldn't concentrate.
7. Did the children enjoy themselves? Where they were on holiday?
8. Some people are very selfish. They only think of themselves.
9. "Can you clean the windows for me?" "Why don't you clean them yourself".
10. "Does Mr. Thomas have a secretary to type his letters?" "No, he types them himself".

TEXT 7.2: LÀM CHO SẢN PHẨM PHÙ HỢP VỚI THỊ TRƯỜNG.

Marketing được xem như là một quá trình làm cho nguồn tài nguyên của một tổ chức phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Kết quả của quá trình này là sản phẩm. Do đó rõ ràng tổ chức này cần phải duy trì tính năng động của mình bởi vì sản phẩm là chiếc chìa khoá duy nhất để giải quyết được nhu cầu và kiếm được lợi nhuận. Làm thế nào để bản thân công ty đó hoạt động hợp lý và có hiệu quả thì không quan trọng, nhưng nếu sản phẩm không bán chạy thì đơn giản là sẽ không kiếm được tiền. Công ty và khách hàng là độc lập.

Quản lý sản phẩm thành công phụ thuộc vào việc công ty đó làm như thế nào và loại sản phẩm hiện tại đáp ứng được nhu cầu của khách hàng và các mục tiêu của công ty đó. Một cách để thực hiện được điều này, như đã miêu tả trước đó, là tiến hành các giai đoạn phân tích lợi nhuận một cách cụ thể.

Thái độ quan trọng nhất đối với quản lý sản phẩm là cách nhìn nhận sản phẩm chỉ là một phần của Marketing hỗn hợp bao gồm giá cả, địa điểm phân phối và cách xúc tiến và sự khuyến khích khách hàng. Theo cách này sản phẩm được xem như là một biến số có thể điều chỉnh cho thích ứng hoặc thậm chí thay đổi hoàn toàn để đáp ứng thị trường đang thay đổi. Thay đổi như thế nào còn phụ thuộc vào các yếu tố bên trong và bên ngoài của công ty đó, bao gồm nguồn tài nguyên, điều kiện thị trường, cơ hội và sự đe dọa cạnh tranh.

Chiến lược thị trường

“Chiến lược sản phẩm thị trường” là thuật ngữ để sử dụng để miêu tả các quyết định mà công ty đưa ra về thị trường, mục tiêu và các sản phẩm cho các thị trường đó. Sử dụng từ “chiến lược” rất quan trọng vì nó chỉ ra được con đường đã lựa chọn cho một mục tiêu xác định mở ra một kế hoạch lâu dài. Điều này hoàn toàn khác với hoạt động có tính chất chiến thuật được sử dụng để đạt được các mục tiêu ngắn hạn bằng cách đạt được kết quả trước mắt. Chiến lược sản phẩm thị trường thể hiện được quyết định về xu hướng của công ty ở hiện tại và tương lai.

Chiến lược sản phẩm thị trường phải được phát triển một cách có hiệu quả kinh tế nhất, quan tâm đến luồng tiền thu chi và yêu cầu về lợi nhuận. Để giảm thiểu chi phí đầu vào, bước tiếp cận thị trường khôn ngoan thường phải làm thế nào để tăng lợi nhuận và luồng tiền thu chi từ thị trường hiện tại. Các ví dụ sau đây có thể minh hoạ chiến lược tổng thể.

1. **Xâm nhập thị trường:** Heinz thay đổi lại chiến lược marketing để làm tăng lượng tiêu thụ súp hộp. Sản phẩm này theo truyền thống là loại hàng bán vào mùa đông nhưng Heinz đã thành công trong xúc tiến ý tưởng của ông về món súp cần tây, có thể ăn nóng hoặc ăn lạnh rất phù hợp với các loại hàng bán vào mùa hè. Sản phẩm có thêm cần tây được gắn với các khái niệm về việc làm cho cơ thể thon nhỏ và thoải mái vào những ngày hè.

2. **Phát triển thị trường:** một chuỗi khách sạn của Anh đã mở ra một thị trường mới bằng cách đưa ra kỳ nghỉ cuối tuần có “học thư giãn” tại khách sạn.

3. **Mở rộng sản phẩm:** Một nhà máy sản xuất ngũ cốc ở châu Âu đã đưa ra rất nhiều loại bao bì mới để thu hút trẻ em là những người thích tự do lựa chọn gói ngũ cốc mới cho mình vào buổi sáng.

4. Phát triển sản phẩm: Nhà máy sản xuất đồng hồ đã nhanh chóng kết hợp chức năng của đồng hồ với chức năng báo thức. Điều này không chỉ thu hút những khách hàng thích sự mới lạ mà còn đe dọa một cách nghiêm trọng thị trường đồng hồ truyền thống.

Exercise 1

There is one definition of marketing.

1. First sentence of paragraph 2.
2. Product – market strategy.

Exercise 2

- 1 So product can be changed to match changing customer needs.

2

Internal (resources)	External
Human	Market condition.
Physical	Market opportunities.
	Competition.

- 3 Strategy = long-term and where to go.

Tactics = short-term and how to get to where you are going.

4

- a. product range development.
- b. product development.
- c. market development.

TEXT 7.3: SẢN PHẨM VÀ THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH BẮC KINH

Sản phẩm thị trường bưu chính.

Đáp ứng một cách có hiệu quả nhu cầu và sự mong đợi của khách hàng sử dụng dịch vụ bưu chính, thông qua hiểu biết được nâng cao về thị trường và phát triển sản phẩm.

Miêu tả:

“Sản phẩm và thị trường bưu chính” là một trong 6 mục tiêu của chiến lược bưu chính Bắc Kinh. Mục tiêu này tập trung vào các sản phẩm và dịch vụ mà các ngành dịch vụ bưu chính dành cho người gửi và người nhận. Không có sản phẩm, không thể có ngành dịch vụ bưu chính. Các dịch vụ thanh toán bưu chính cũng cấu thành yếu tố phát triển của ngành bưu chính và nền kinh tế nói chung. Các sản phẩm và dịch vụ phải được dựa trên những hiểu biết tuyệt vời về các cá nhân, các công ty, các tổ chức kinh doanh sử dụng dịch vụ bưu chính. Đối với nhiều nhà quản lý bưu

chính, nghiên cứu thị trường đã trở thành một phần không thể thiếu được của kinh doanh hướng tới khách hàng, cải tiến sản phẩm bưu chính hiện có và phát triển các sản phẩm mới, bao gồm các dịch vụ giá trị gia tăng. Hơn nữa, các kỹ thuật mới cũng cần phải được đưa vào để xúc tiến và bán được nhiều các sản phẩm và dịch vụ bưu chính.

Một trong những nhiệm vụ của Chính phủ là phục vụ và đẩy mạnh sự quan tâm của cả người gửi và người nhận các dịch vụ bưu chính cũng đóng vai trò về mặt chính sách trong quá trình phát triển các sản phẩm và dịch vụ bưu chính. Ví dụ như khi tính đến môi trường bưu chính đang thay đổi nhanh chóng, chính phủ nên dành cho các nhà quản lý bưu chính bao nhiêu quyền tự do thương mại để phát triển và bán các sản phẩm và dịch vụ có tính cạnh tranh? Hoặc nếu Chính phủ cần có một cơ sở hạ tầng rộng lớn để phục vụ tất cả mọi người thì Chính phủ có nên cho phép các nhà quản lý bưu chính đa dạng hoá các loại sản phẩm để đạt được qui mô kinh tế.

Do đó, một vai trò quan trọng của các tổ chức liên minh là phải đảm bảo rằng các Chính phủ và các Cơ quan quản lý bưu chính đặt dịch vụ bưu chính cung cấp cho khách hàng trong những ưu tiên hàng đầu. Ví dụ họ có thể đảm bảo rằng các dịch vụ và sản phẩm bưu chính mới hoặc đã được cải tiến gửi đi từ nước này và được nhận ở nước khác trong điều kiện tương tự. Hoặc nếu nhu cầu hay mong đợi của một nhóm khách hàng đặc biệt nào đó có thể đáp ứng được một cách hoàn hảo thông qua việc phát triển một sản phẩm bưu chính mới, thì sản phẩm đó có thể được đưa ra thị trường để phục vụ cho nhiều khách hàng bưu chính ở nhiều nước trên thế giới.

Những yếu tố có thể được bao hàm trong mục tiêu này của một hoặc cả ba nhóm sau (chính phủ, các cơ quan quản lý bưu chính, các tổ chức liên minh)

Tiến hành nghiên cứu phát triển thị trường và sản phẩm nhằm mục tiêu đưa ra được các sản phẩm bưu chính tốt hơn, đa dạng hoá sản phẩm và dịch vụ khách hàng một cách có hiệu quả hơn, đẩy mạnh việc phát triển tài sản của mạng bưu chính.

- Các sản phẩm bưu chính như gửi thư, bưu phẩm, EMS, thư trực tiếp, gửi hàng hoá, dịch vụ chuyển phát nhanh tại nhà .v.v.
- Sản phẩm của các nhà cung cấp khác như hàng hoá và các thông điệp.
- Tem chơi.
- Thương mại điện tử.
- Dịch vụ thanh toán bưu chính (chuyển tiền, tiết kiệm bưu chính ...)
- Sử dụng công nghệ mới và khai thác công nghệ hiện có.
- Cung cấp các dịch vụ quan trọng cho xã hội kết hợp với chính sách của chính phủ.

Thiết lập hệ thống và thực hiện các dự án nhằm mục tiêu đo được sự thoả mãn của khách hàng.

Cải tiến các chính sách và các phương pháp về xúc tiến yểm trợ và bán các sản phẩm và dịch vụ bưu chính.

Cải tiến các chính sách và phương pháp có liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ khách hàng.

Thực hiện các dự án đưa ra nhằm cải tiến các sản phẩm hiện có, giới thiệu các sản phẩm mới và nâng cao sự hiểu biết về thị trường và sự thoả mãn của khách hàng.

Tạo ra khung để giám sát được hiệu quả trong quá trình đạt được mục tiêu.

Exercise 1

1. Without products.
2. They should be based upon excellent knowledge of individuals, organizations and businesses who use the postal service.
3. In order to promote and sell postal product and services.
4. To help ensure that governments and postal administrations place services to customers among their highest priorities.
5. To produce better postal products, a wider range of postal products and more effective customer service, leveraging the assets of the postal network.

Exercise 2

A	B
excellent	knowledge
postal	service
highest	priorities
market	research
existing	technology
customer-oriented	business
product	range
postal	administration
electronic	commerce
extensive	infrastructure

Exercise 3

- | | | |
|--------|-------------|------------|
| 1. be | 6. to | 11. latter |
| 2. are | 7. branding | 12. name |
| 3. if | 8. reduce | 13. which |
| 4. as | 9. between | 14. an |

5. by

10. several

15. being

LISTENING

FOREIGN EXCHANGE

Exercise 1

1 – In the bin

2 – Europe (In Britain, Europe is frequently referred to as “the Continent”. NB we say in Europe, but on the Continent).

3 – Less

4 – Fewer

5 – up

6 – (a)

SP: Are those holiday brochures?

AB: Yes.

SP: What are you doing?

AB: Putting them in the wastepaper bin. I can't afford to go to the continent now.

SP: Why not?

AB: Look at this morning's paper. 'Pound weak'

SP: How does the pound make a difference to your holiday?

AB: Well, if the pound's weak, you can't buy as much foreign currency. So things abroad are more expensive for the British.

SP: Oh I see. But inflation's making prices go up in Britain too.

AB: Yes, but there's inflation everywhere. This is different.

SP: Mmm. If the pound's weak though, more foreigners will buy British goods because they're cheaper. And that means the economy will improve.

AB: And if the economy improves, the pound will be strong again.

SP: That's right. Get the brochures out of the bin! We constant planning next year's holiday.

Exercise 4

Country S spent 225,000 pounds on computers as 200,000 pounds on oil, so its total visible imports were 425,000.

It sold meat worth 399,000 pounds to V and worth 100,000 pounds to X, so its total visible exports were 400,000 pounds.

S spent 100,000 pounds on tourism and 25,000 pounds on insurance, so its invisible imports were 125,000 pounds. Is has no invisible exports.

It spent 25,000 pounds. However tourists from V spent 100,000 pounds and so did tourists from S., tourists from Y spent 50,000 pounds and tourists from W spent 300,000 pounds. S's total invisible exports, therefore, were 550,000 pounds.

Y spent 100,000 pounds on computers and 100,000 pounds on oil, so its visible imports were 200,000 pounds. It has no visible exports.

It spent 50,000 pounds on tourism, so its invisible imports were 50,000 pounds.

It sold insurance worth 100,000 pounds to V, worth 25,000 pounds to S and worth 25,000 pounds to X, so its invisible exports were 150,000 pounds.

W bought computers worth 600,000 pounds from V and those were its only visible imports.

W exported 600,000 pounds worth of oil to V, 200,000 pounds worth to S, 300,000 pounds worth to X and 100,000 pounds worth to Y, so its total visible exports were 1,200,000 pounds (that's twelve hundred thousand pounds).

Tourists from W spent 300,000 pounds in X, which were W's only invisible imports. It has no invisible exports.

LABORATORY DRILLS TAPESCRIPT

Drill 2: Ask for further information about these statements, like this:

P: We sell computers.

R: Could you tell us when you started selling computers?

Now you try

P: We export meat.

P: We import oil.

R: Could you tell us when you started exporting meat?

R: Could you tell us when you started importing oil?

P: Tourists come to Y.

P: We buy computers.

R: Could you tell us when tourists started coming to Y?

R: Could you tell us when you started buying computers?

P: We sell insurance.

R: Could you tell us when you started selling insurance?

Aim: Practice of start + verb-ing in polite requests for information.

(Mục đích: Thực hành cấu trúc *start* + động từ đuôi *ing* trong câu hỏi về thông tin.)

Exercise 3A: Ask for further information about these statements, like this:

P: We sell computers.

R: How long have you been selling them?

Now you try

P: We export meat.

P: We import oil?

R: How long have you been exporting it?

R: How long have you been importing it?

P: Tourists go to Y.

R: How long have they been going there?

P: We buy computers.

P: We sell insurance.

R: How long have you been buying them?

R: How long have you been selling it?

Aim: Practice of the form of the present perfect progressive tense and pronouns.

(Mục đích: Thực hành dùng thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn và dùng đại từ.)

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1. Comprehension Questions

1. Another term for “factors of production” is “means of production”.
2. The amount of output is limited by amount of factors of production.
3. According to the reading most land could be used for several different crops, pasture, or building sites.
4. The community should use its factors of production to the best advantage.
5. We can't have as much of everything as we want because factors of product particular assortment of goods and services which the community prefers.
6. The main topic of the reading is how a community makes the best use of its labor and other resources.

Exercise 2. Translate the text into Vietnamese

Công cụ chi trả của du khách

Tiền do lữ khách nước ngoài mang vào để chi cho hàng mua lẻ và đóng gói dịch vụ phí phần nhiều là tiền mặt, séc du lịch hay thẻ tín dụng. Các tiện ích do ngân hàng cung cấp như ngân phiếu và thẻ nhựa càng ngày được thế giới chấp nhận như một phương tiện thuận lợi và an toàn để chi trả trong mua bán lẻ.

Séc du lịch được phát hành bằng nhiều loại tiền và có nhiều mệnh giá. Bạn có thể đến ngân hàng mua chúng khi bạn đi du lịch. Bạn sẽ ký vào séc khi bạn nhận chúng và khi bạn thanh toán bạn sẽ lại ký từng tờ séc một lần nữa. Các séc này được dùng chung với hộ chiếu của bạn và nếu như chúng bị mất hay bị đánh cắp thì chính ngân hàng phát hành chúng sẽ hoàn tiền lại cho bạn.

Tiền nhựa, thường hiểu là thẻ tín dụng, quả thực là loại thẻ thông minh này. Chúng tạo cho người cầm thẻ bao nhiêu là tiện lợi và ngày nay nhiều thẻ đã được công nhận như công cụ chi trả

quốc tế. Trong số các thẻ tín dụng quốc tế đó, cho đến nay (1996) có bốn loại đã được các ngân hàng Việt Nam chấp nhận. Đó là các loại: Visa card, Mester card, JCB, và Amex (chữ viết tắt của American Express card).

Exercise 3. Carla has decided to work at home, too. She's looking forward to her new life. Complete the sentences with *I'll be able to* or *I won't have to*, and the verbs in the box.

1. *I'll be able to* go every day.
2. *I won't have to* get up early.
3. *I won't have to* travel to work.
4. *I'll be able to* wear what I like.
5. *I won't have to* work in a noisy office.
6. *I won't have to* sit on a crowded train.
7. *I'll be able to* spend more time with my family.
8. *I'll be able to* stay in bed if I want to.

Exercise 4. The doctor has told Simon that he'll have to change his lifestyle. Look at this list. Write sentences about what he'll have to do and what they won't be able to do.

1. *He'll have to* eat less fat.
2. *He won't be able to* continue smoking.
3. *He'll have to* learn to relax.
4. *He won't be able to* work late at home office.
5. *He'll have to* lose weight.
6. *He won't be able to* eat lots of chips.
7. *He'll have to* cut down on sugar.

Exercise 5. Read the text. Then complete the sentences with *had to* or *didn't have to*.

1. The people on the trip *had to* get up at six o'clock.
2. They *had to* sleep in tents.
3. They *didn't have to* put up the tents.
4. They *didn't have to* carry their own luggage.
5. They *had to* walk for 4 – 6 hours a day.
6. They *didn't have to* cook their own food.

UNIT 8: PRICING

I. INTRODUCTION

Bài này giới thiệu một số nội dung liên quan đến giá của hàng hóa, tầm quan trọng của giá cả, các tiêu chí cũng như phương thức định giá. Bạn sẽ được thực hành kỹ năng đọc hiểu và thực hành ngữ pháp với một số trạng từ.

II. UNIT OBJECTIVES

Học xong bài này bạn có thể:

- Được trang bị lượng kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp khi nói về giá cả và các phương thức định giá thông qua nội dung của các bài đọc hiểu.
- Trả lời được các dạng câu hỏi khác nhau trong phần đọc hiểu, tìm ý chính của các đoạn văn.
- Luyện nghe với chủ đề Borrowing money và làm được bài tập nghe hiểu.
- Sử dụng được một số trạng từ như: already, still, yet, either.

III. CONTENTS

1. TEXT 8.1

IS PRICE ALL THAT MATTER?

Hãy đọc kỹ phần nội dung về giá cả dưới đây và làm các bài tập ở sau bài đọc. Bạn có thể tham khảo bảng từ vựng ở cuối bài để biết nghĩa của các từ mới.

“Price cutting”, it has been said, “is a technique for slitting someone else’s throat and bleeding to death yourself”. Price cutting wars erode profits right across the industry in which they are waged, and are often started by a wholly unnecessary panic reaction to price competition.

The view that a competitor’s price must always be matched in order not to lose market share is an unduly pessimistic one, based on the false assumption that the customer is only interested in price.

Even in price sensitive industrial commodity markets, this is so far from being the case that price is not the *most* important marketing variable in the eyes of customers. Survey in the UK and elsewhere have shown that in excess of 60% of DMUs would not change their best suppliers for a drop in price of 5% plus, and for some the figure would be 10%.

Sulphuric acid, for instance, is a bulk commodity that can be described as price sensitive. The large buyer is likely to be involved in running a continuous process. The acid can not be stored in large quantity, except at prohibitive expense, because it is corrosive, and so if the supply

is interrupted for any length of time, the customer has to stop production. For this reason he “multisources”- that is, buys from several suppliers. Even so, supplies are far from guaranteed because at peak business periods they will all be stretched. So the wise customer chooses suppliers primarily for reliability, not price.

The example demonstrates an important principle: “The cost to my customer is not necessarily the price I charge”. The customer’s costs include the risk of interrupted supply, poor quality, ordering difficulties, and so forth. The buyer’s decision, in other word, relates to many more factors than price alone.

It follows that knowledge of precisely which factors it is that customers regard as of greatest important, will enable the marketer to concentrate attention on these points, and steer the buying decision away from price.

Do the following exercises based on the text.

(Hãy làm các bài tập sau dựa vào bài khóa.)

Exercise 1 (Hãy ghép các đoạn văn với phần mục đích cho dưới đây.)

In each paragraph or pair of paragraphs the author has a particular purpose. Match the paragraph numbers with the purpose from the box below.

Paragraphs	Purpose
1&2	_____
3	_____
4	_____
5	_____
6	_____

Purposes	
Stating a principle.	Giving an example.
Preparing for the next topic.	Making a claim.
Justifying a claim.	

Exercise 2 (Hãy trả lời các câu hỏi sau.)

1. a. What is the author’s claim?
 - i. price is not the only issue for buyers
 - ii. a competitor’s price must always be matched
 - iii. price wars increase profits
 - iv. price wars cutting is his necessary

- b. What evidence does he quote to justify his claim?
2.
 - a. Name one substance where a buyer will look for supply reliability.
 - b. Why is supply so important?
3. Buyer will consider a number of factors.
 - a. State three which are mentioned in the passage.
 - b. Can you suggest any others?
4. Look at the section heading listed below. Which would one follow paragraph 6?
 - a. When should price cutting be considered?
 - b. Competing on value, not price.
 - c. Knowing what the customer values.
 - d. When the competition's price is not known.
5. The first sentences of this next section have been jumped up. What should the order be?
 - a. For example, the same-day developing and printing service for film would have a very high value to short-stay tourists who wished to see how successful his photography had been while he still had the chance to retake the pictures.
 - b. This is because the products that seem entirely identical to their producer may not rank equally in the eye of the purchase.
 - c. That same person at home would place a totally different value on such a service.
 - d. What the customer regards as important is sometimes far from obvious, and can only reliably uncovered through detailed market research.

2. LANGUAGE PRACTICE

1. **Still/ yet/ already:** *still*, *yet* and *already* can be used to talk about actions and events that are going on around the present.

1. Still / yet / already là các trạng từ và đều có thể dùng để nói về những hành động và sự kiện đang diễn ra xung quanh thời điểm hiện tại.

Bạn hãy đọc kỹ phần giải thích cùng các ví dụ dưới đây.

- **Still** is usually put with the verb, in mid-position. It is used to talk about the continuation or action that started in the past, especially when we are expecting it to stop some time soon, or we are surprised that it has not stopped. **Still** is almost common in affirmative sentences, but also possible in questions and negatives.

(**Still** thường dùng với động từ, đứng giữa động từ thường và chủ ngữ, sau động từ tobe. Nó được dùng để nói về sự tiếp diễn hay về 1 hành động bắt đầu trong quá khứ, đặc biệt là khi chúng ta mong đợi nó sớm kết thúc và ngạc nhiên khi nó vẫn chưa kết thúc.

Still chủ yếu được dùng trong câu khẳng định và cũng có thể dùng với câu phủ định và câu hỏi.)

Example: Oh, hell, it is **still** raining.

- **Yet** is usually put at the end of the sentence. It is used to talk about things that are expected to happen, and is also used in questions and negative sentences.

(**Yet** thường đứng ở cuối câu để nói về điều mà người ta mong đợi. Và nó cũng có thể được sử dụng trong câu hỏi và câu phủ định.)

Example: Has the postman come **yet**?

- **Already** is usually put with the verb, in mid-position. It is used to suggest that something has happened earlier than expected, or earlier than it might have happened.

It makes a contrast with **yet**.

(**Already** thường dùng với động từ, nó đứng giữa động từ thường và chủ ngữ, sau động từ tobe. Nó được dùng để nói về điều xảy ra sớm hơn mong đợi, **already** ngược lại với **yet**)

Example: He hasn't finished it **yet**.

He has **already** finished (sooner than expected).

Exercise 1

Complete the following sentences with **still**, **yet** or **already**.

(Hãy hoàn thành các câu sau dùng still / yet hoặc already.)

- Is he _____ working in a factory?
- I've been thinking for hours, but I _____ can't decide.
- They haven't woken up _____.
- I haven't decided what colour to paint the wall _____.
- Does he _____ make a lot?
- Have you _____ met Professor Hawkins?
- He hasn't replied to our letter _____.
- I _____ know what I wanted.
- Does he _____ want to be a politician?
- I _____ told you.

2. Either.

- **Either** is used instead of *too* and *also* in negative sentences.

(Either được dùng để thay cho too và also trong câu phủ định.)

Example: “I don’t like opera” – “I don’t like opera **either**”.

In “short answer”, structures with *nor* and *neither* are also possible.

Example: “I don’t like opera” – “*Nor / neither* do I”

- **Either** can be used with **or** to talk about two possibilities (and sometimes more than two).

(Either dùng với *or* để nói về 2 khả năng, đôi khi hơn cả 2 khả năng.)

Example: You can **either** come with me now **or** walk home.

Either you leave this house or I’ll call the police.

You can either have soup, fruit juice or melon.

- **Either** usually means “one or the other”. Occasionally it can mean “both” (particularly with the words **end** and **side**).

Either thường có nghĩa là “cái này” hay “cái kia” hoặc “cả hai”.

Example: Come on Tuesday or Wednesday. **Either** day is OK.

There were roses on **either side** of the door. (= on **both** sides)

Note: singular noun with either.

- **Either** is used as pronoun, alone or with of + plural noun phrase.

(*Either* được dùng như 1 đại từ, một mình hoặc với of + danh từ số nhiều.)

Example: “Do you want whisky or gin?” – “Oh, I don’t mind. **Either**”.

Has **either of** your parents visited you?

- When **either** is followed by a noun phrase, there must be another determiner (possessive, demonstrative or article).

(- Khi *Either* được theo sau bởi 1 cụm từ thì câu có 1 quán từ, tính từ sở hữu.)

You can say *either of the rooms*, or *either of my rooms*, but not *either of rooms*.

- Before a personal pronoun, **either of** is always used.

(*Before of* luôn luôn đứng trước 1 đại từ nhân xưng.)

Example: **Either of you** could do it.

- In sentences with **either of**, the verb is normally singular.

(- Với các câu sử dụng *Either of* thì động từ chia theo chủ ngữ số ít.)

Example: **Either of** the children **is** quite able to look after the baby.

- But in negative sentences a plural verb is quite common, especially in an informal style.

(- Với câu phủ định thì đại từ thường chia theo chủ ngữ số nhiều.)

Example: I don't think **either of them are** at home. (Or ... is at home).

3. TEXT 8.2:

SETTING THE PRICE

Bạn hãy đọc kỹ phần nội dung về định giá dưới đây và làm các bài tập ở sau bài đọc. Bạn có thể tham khảo bảng từ vựng ở cuối bài để biết nghĩa của các từ mới.

1 How are prices set? Through most of history, prices were set by buyers and sellers negotiating with each other. Seller would ask for higher price than they expected to receive, and buyer would offer less than they expected to pay. Through bargaining, they would arrive at an acceptable price.

5 Setting one for all buyers is a relatively modern idea. It was given impetus by the development of large scale retailing at the end of the nineteenth century. F. W. Woolworth Tiffany and Co., John Wanamaker, J. L. Hudson and others advertised a “strictly one – price policy because they carried so many items and supervised so many employees.

10 Through most of history, price has operated as the major determinant of buyer choice. This is still true in poorer nations, among poorer groups, and with commodity – type products. However, non-price factors have become relatively more important in buyer-choice behavior in recent decades. Yet price still remains one of the most important elements determining company market share and profitability.

15 Price is the only element in the marketing mix that produces revenue; the other element represents cost. Yet many companies do not handle pricing well. The most common mistakes are: pricing is too cost oriented; price is not revised often enough to capitalize on market change; price is set independently of the rest of the marketing mix rather than as an intrinsic element of market-positioning strategy; and price is not varied enough for different product items and market segments.

20 Companies handle pricing in a variety of ways. In small companies, prices are often set by top management rather than by the marketing or sales department. In large companies, pricing is typically handled by divisional and product-line manager. Even here, top manager sets the general pricing objectives and policies and often approves the price proposed by lower level of management. In industries where pricing is a key factor (aerospace, railroad, oil companies),
25 companies will often establish a pricing department to set price or assist others in determining appropriate prices. This department reports either to the marketing department or top management. Others who exert an influence on pricing include sales managers, production managers, finance managers, and accountants.

Do the following exercises based on the text.

(Hãy làm các bài tập sau dựa vào nội dung bài khóa.)

Exercise 1

1. The “one-policy” means:
 - a. all item are the same price.
 - b. all purchasers pay the same price.
 - c. all employees earn the same wage.
2. Why did the one-price policy come into existence?

.....

3. What is the major difference between price and other 3 Ps?

.....

(Note: 4ps = place, price, promotion and product.)

Exercise 2

1. Historically, which of the 4 Ps has been most important?

.....

2. Why should prices be reviewed?

.....

3. What is the meaning of “yet” (line 12)?

- a. for a while.
- b. even now.
- c. but.

4. Find words in the text with the opposite meaning to those listed below.

	Opposite	Line number
Buyers	_____	_____
Ancient	_____	_____
Small-scale	_____	_____
Employers	_____	_____
Revenue	_____	_____
Extrinsic	_____	_____
Fixed	_____	_____

4. LISTENING

BORROWING MONEY

Anne Bell has just received a letter from the bank. She is telling Sandra Parr about it.

(Anne Bell vừa nhận được một bức thư từ ngân hàng. Cô ấy đang nói chuyện với Sandra Parr về bức thư đó.)

Exercise 1: Listening comprehension.

Listen to the disc and choose the correct word to complete these statements.

(Hãy nghe và lựa chọn từ đúng để hoàn thành các câu sau.)

1. If you are in the (black/ red), your account is overdrawn.
2. If you have got an overdraft, you have not got any money in your (account/ statement)
3. The amount that is overdrawn used to be written in red on your bank (account/ statement)
4. The bank (charges/ pays) you interest if your account is overdrawn.
5. Interest is what you (pay/ receive) for borrowing money.
6. A loan is usually (more/ less) expensive than an overdraft.
7. If your account is (in credit/ overdrawn) you will be charged interest.
8. When you have got money in your account, you are “in the ...”

Exercise 2: Comparatives (So sánh)

Pretend to misunderstand these statements and correct yourselves using comparatives, like this: (Hãy vờ không hiểu các câu sau và sửa lại sử dụng cấu trúc so sánh hơn.)

P: An overdraft is usually cheaper than a loan.

R: Oh, so a loan is cheaper.

P: No, a loan isn't as cheap!

1. The first invoice was higher than the second.
2. PDT's goods are more expensive than GLM's.
3. BOS's delivery is quicker than PDT's.
4. BOS's prices are lower than GTG's.
5. Smiths' cloth is better than Jones'.

Laboratory drill

P: An overdraft is usually cheaper than a loan.

R: So a loan is cheaper.

P: No.

R: So a loan isn't as cheap.

Exercise 3: Calculations (Tính toán)

Work out these calculations, like this.

(Hãy làm các phép tính sau theo mẫu.)

5 x 4 P: Five multiplied by four.

R: Five multiplied by four equals twenty.

a 6 ÷ 2

f 12 + 5

b 8 + 9

g 23 - 2

c 30 - 6

h 99 ÷ 9

d 20 ÷ 2

i 20 x 4

e 7 x 3

j 40 + 11

Laboratory drill

P: Five multiplied by four.

R: Twenty.

Exercise 4: Definitions (Định nghĩa)

Define these words like this:

(Hãy định nghĩa các từ sau theo mẫu.)

P: Your account is in the red. In other words, your account is

R: Overdrawn.

a. statement

f. per annum

k. overdrawn

b. borrow

g. interest

l. in credit

c. repay

h. balance

m. overdraft

d. debtor

i. creditor

n. transaction

e. per cent

j. account

o. capital

Laboratory drill

P: Your account is in the red. In other words, your account is

R: Overdrawn.

Exercise 5: Word stress (trọng âm của từ)

Divide the words in Exercise 4 into syllables and decide where you think the main stress is, like this:

(Hãy chia các từ ở bài tập 4 thành các âm tiết và xác định xem trọng âm chính rơi vào âm tiết nào.)

a statement

state – ment

STATE – ment

Listen to the words on the disc to check your answers.

(Hãy nghe các từ đó và kiểm tra lại câu trả lời của bạn.)

SUMMARY

Bài này đã trang bị cho bạn:

- Lượng kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp khi nói về giá cả và các phương thức định giá thông qua nội dung của các bài đọc hiểu.
- Trả lời được các dạng câu hỏi khác nhau trong phần đọc hiểu, tìm ý chính của các đoạn văn.
- Phần thực hành kỹ năng nghe với chủ đề **Borrowing money** và làm được bài tập nghe hiểu.
- Sử dụng được một số trạng từ như: already, still, yet, either.

VOCABULARY

arrangement	n	sự sắp đặt
balance	n	số dư trong tài khoản
borrow	v	mượn
capital	v	tiền vốn/cắt
corrosive	adj	bị phá huỷ dần
creditor	n	chủ nợ
debt	n	tiền nợ
debtor	n	người thiếu nợ
DMU (Decision Making Unit)	expr	bộ phận đưa ra quyết định
erode	v	ăn mòn giảm dần
favorable	adj	có triển vọng, thuận lợi
for instance	expr	ví dụ
in addition	prep	hơn nữa, thêm vào đó
in the black	expr	còn tiền gửi ở ngân hàng

in the red	expr	rút quá số tiền có ở ngân hàng, bội chi
interact	v	ảnh hưởng lẫn nhau, tác động qua lại
interest	n	tiền lãi
lend (lent – lent)	v	cho vay
loan	n	khoản tiền cho vay
mechanism	n	cơ chế
overdraft	n	sự rút quá số tiền hiện có, sự bội chi
overdraw	v	rút quá số tiền hiện có, bội chi
overstocked	adj	tích trữ quá nhiều
participant	n	người tham gia
place an order	v	đặt mua hàng
primarily	adv	hàng đầu
process	n	quá trình
prohibitive	adj	cấm kị
quantity	n	khối lượng
rate	n	tỉ lệ
ration out	v	phân phối một cách hạn chế
relative	adj	tương đối
repay	v	hoàn trả
restore	v	phục hồi
risk	n	sự rủi ro
rush	v	vội vã
scramble	v	tranh giành
shift	n	dịch chuyển
steer	v	hướng đến
suppose	v	cho rằng
tend to	v	khuynh hướng, xu hướng
triad	n	bộ ba
unload	v	bán tổng kết, dỡ tải

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1. Read the passage and answer the questions.

THE MARKET MECHANISM

A market is an arrangement by which buyers and sellers of a commodity interact to determine its price and quantity.

In a market system, everything has a price each good and each service. Even the different kinds of human labor have prices, that is, wage rates. We receive income for what we sell, and we use this income to buy what we want.

In addition, prices provide important signals to market participants. If consumers want more of any goods, for example, rice, a lot of new orders for it will be placed. As buyers scramble around to buy more rice, the sellers will raise the price of rice to ration out a limited supply and the higher price will encourage greater rice production.

On the other hand, what will happen if a goods such as cars becomes overstocked at the going market price? Sellers will lower car prices in their rush to unload unwanted models. At the lower price, more consumers will want cars, and producers will want to produce fewer cars. As a result, a balance (or equilibrium) between buyers and sellers will be restored.

What is true of the markets for consumer goods is also true of markets for factors of production. Remember that a factor for production is an input into the productive process one of the classical triad of land, labor and capital. If computer programmers, rather than typists are needed, job opportunities will be more favorable in the computing field. The price of computer programmers (their hourly wages) will tend to rise, and that of typists will tend to fall. The shift in relative wages will cause a shift of workers into the growing occupation.

Comprehension questions

1. What is a market?

.....

2. What are wage rates?

.....

3. What will happen if the demand for a given good rises?

.....

4. What will sellers do if their products become overstocked at the going market price?

.....

5. How can equilibrium between buyers and sellers be restored when a good becomes overstocked at the going market price?

.....

6. What is a factor of production?

.....

7. Name three factors of production.

.....

8. What will happen if the demand for a given job rises, and that for another job falls?

.....

Exercise 2. Read the passage and answer the questions.

Fiscal Policy is a government policy related to taxation and public spending. Fiscal policy and monetary policy, which are concerned with money supply, are the two most important components of a government's overall economic policy, and governments use them in an attempt to accelerate economic growth, employment and control inflation rate. Fiscal policy can be either *expansionary* or *concretionary*. It is expansionary or loose when taxation is reduced or public spending is increased with the aim of stimulating total spending in the economy, known as aggregate demand. It is concretionary or tight when taxation is increased or public spending is reduced in order to restrict the economy's aggregate demand. A tight fiscal policy is more likely when inflation rate begins to rise.

Comprehension questions

1. What is fiscal policy?

.....

2. What are concerned with money supply?

.....

3. What do governments use in an attempt to accelerate economic growth, employment and control inflation rate?

.....

4. When is fiscal policy expansionary or loose?

.....

5. When is fiscal policy concretionary or tight?

.....

Exercise 3. Complete the text with names of places.

My mother went to the *bank* to get some money, left the car at the (1), and then went to the (2) to do her shopping. I borrowed three books from the (3), then hurried to the (4) to buy some stamps. I met my friend for a coffee at a (5). We saw a film at the (6) then afterwards my friend caught her train at the (7) and I went to the (8) to catch my bus.

Exercise 4. Complete the text with the past simple or past continuous of the verbs in brackets.

One day last summer I *went* (go) swimming at the outdoor pool. The sun (shine) and lots of people (sit) round the pool. I (find) somewhere to sit, next to a big family. They (Have) a picnic, and the children (run) all over the place. At about 3.00 they (leave). I (not notice) that they accidentally (pick up) my bag as well, so I (not have) any clothes money. It (take) me twenty minutes to walk home in my swimsuit, and was very embarrassing.

Exercise 5. Circle and correct the mistakes in the verb forms in these sentences.

Example He didn't phoned yesterday.

 He didn't phone yesterday.

1. Did you used to live in Manchester?

.....

2. I was have a bath when the phone rang.

.....

3. If we'd have the time we'd help you.

.....

4. I haven't think about it very much.

.....

5. Do you have been to Italy?

.....

Exercise 6. Put these words into the correct order to make sentences.

Example: smoke I to used

 I used to smoke.

1. you when doing? What I were phoned

What

2. never Chinese I eaten food have?

I

3. like you football? to playing use did

Did

4. she you knew would tell answer if the she

If

5. in last she been the has Australia months for six

She

Exercise 7. Complete the text with the past simple or past perfect of the verbs in brackets.

When I *came* (come) back from New Zealand in 1994, after twenty years, Britain (change) a lot. People (wear) different clothes, (watch) different television programmers, and (have) different attitudes. And the traffic! I (never see) so many cars in London. And almost everyone (give up) smoking. One of the first things I (notice) was that I (can) breathe in buses and cinemas! But I (be) sorry to see that most of the old red phone boxes (go).

Exercise 8. Choose the best form of the verbs given at the end to complete the sentences.

- a. I _____ two letters this week. One was from my mother, and the other was from my sister. (get)
- b. Mary _____ her book this morning, so she sat with me and shared my book. (forget)
- c. Did you buy tickets for the concert next week? I _____ in line for more than two hours to buy them! It is a very popular concert. (stand)
- d. I need to improve my pronunciation in English. Sometimes when I speak people don't _____ me. (understand)
- e. Where is Ali today? He has never _____ to class late. I hope he isn't sick. (come)
- f. My best friend just _____ an American citizen. He is very happy. (become)
- g. Sarah is a great athlete. She has _____ in many races. She is very fast. (run)
- h. It is 9:06 P.M. The movie has already _____. Let's hurry! We are really late. (begin)

ANSWER KEY

UNIT 8: ĐỊNH GIÁ

TEXT 8.1: CÓ PHẢI GIÁ QUYẾT ĐỊNH MỌI VẤN ĐỀ.

Người ta thường nói “giảm giá là một thủ thuật để cắt cổ họng của một người nào đó và làm cho bạn chảy máu cho đến chết”. Chiến tranh giảm giá làm giảm lợi nhuận của chính ngành công

nghiệp đang trả lương cho bạn và thường được bắt đầu bằng phản ứng sợ hãi không cần thiết đối với cạnh tranh giá.

Quan điểm cho rằng phải luôn luôn điều chỉnh giá cả của các đối thủ cạnh tranh để không làm giảm bớt đi thị phần là một quan điểm quá bi quan, dựa trên giả định không đúng rằng khách hàng chỉ quan tâm đến giá cả.

Thậm chí trên các thị trường nhạy cảm về giá hàng công nghiệp, thì điều này cũng khác rất nhiều so với trường hợp giá không phải biến số quan trọng nhất trong con mắt của người tiêu dùng. Cuộc điều tra ở Anh và một số nơi khác cho thấy hơn 60% DMU sẽ không thay đổi nhà cung cấp tốt nhất của mình vì giá giảm hơn 50% và có nơi giảm tới 10%.

Ví dụ như a-xít-sun-phu-ric là loại hàng hoá có khối lượng lớn được xem như là rất nhạy về giá. Những người mua với khối lượng lớn có thể tham gia vào việc thực hiện một quá trình sản xuất liên tục. A-xít không thể lưu trong kho với khối lượng lớn, ngoại trừ với chi phí cao bởi dễ ngăn cấm việc mua nhiều axit dễ bị ăn mòn, và do đó nếu việc cung cấp bị gián đoạn trong bất kỳ khoảng thời gian nào thì phải yêu cầu ngừng việc sản xuất vì lý do này khách hàng phải kiếm từ nhiều nguồn khác nhau điều này có nghĩa là họ sẽ mua của một số nhà cung cấp. Thậm chí có như vậy, các nguồn cung cấp không được đảm bảo chút nào bởi vì tại thời điểm kinh doanh cao độ các nguồn cung cấp được dàn trải ra. Do đó khách hàng không ngoan chọn các nhà cung cấp trước hết là do độ tin cậy chứ không phải là giá cả.

Ví dụ trên minh hoạ rõ một nguyên tắc quan trọng “đối với khách hàng của tôi giá không nhất thiết phải là mức giá tôi đòi hỏi”. Giá của khách hàng bao gồm sự rủi ro khi nguồn cung cấp bị ngừng, chất lượng kém. Những khó khăn khi đặt hàng v.v. Hay nói cách khác, quyết định của người mua liên quan tới nhiều yếu tố chứ không phải chỉ có giá.

Hiểu một cách chính xác là những yếu tố mà khách hàng cho là quan trọng nhất sẽ giúp cho các nhà tiếp thị tập trung vào các yếu tố đó, và hướng khách hàng đến quyết định mua mà không tính đến giá cả.

EXERCISES

Exercise 1

- 1&2. Making a claim.
3. Justifying a claim.
4. Giving an example.
5. Stating a principle.
6. Preparing for the next topic.

Exercise 2

1. a. (i)
b. 60% of DMUs would stay with the same supplier and not change even if 5 – 10% price cuts were offered.

2. a. sulphuric acid.
b. because sulphuric acid is corrosive and not be stored easily.
3. a. supply, quality and ease of ordering.
4. c. knowing what customer values.
5. d – b – a – c

Language practice

Exercise 1

- a. Is he still working in a factory?
- b. I've been thinking for hours, but I still can't decide.
- c. They haven't woken up yet.
- d. I haven't decided what colour to paint the wall yet.
- e. Does he already make a lot?
- f. Have you already met Professor Hawkins?
- g. He hasn't replied to our letter yet.
- h. I already know what I wanted.
- i. Does he still want to be a politician?
- j. I already told you.

TEXT 8.2: ĐỊNH GIÁ.

Giá được định như thế nào? Thông qua quá trình lịch sử, giá được định bởi người mua và người bán thương lượng với nhau. Người bán sẽ đòi mức giá cao hơn họ mong muốn nhận được, và người mua muốn trả giá thấp hơn họ phải trả. Thông qua quá trình mặc cả, họ sẽ đi đến một mức giá có thể chấp nhận được.

Định một mức giá cho tất cả người mua là một ý tưởng khá hiện đại. Ý tưởng được đưa ra nhờ sự phát triển của loại hình bán lẻ trên phạm vi rộng vào cuối thế kỷ thứ 19. F. W. Woolworth, Tiffany and Co., John Wanamaker, J.L. Hudson và một số công ty khác đã quảng cáo chính sách một giá bởi vì họ sản xuất ra rất nhiều loại mặt hàng và phải giám sát nhiều nhân viên.

Thông qua quá trình lịch sử, giá đóng vai trò như là yếu tố quyết định chính trong sự lựa chọn của người mua. Điều này vẫn đúng ở các nước nghèo, giữa các nhóm người nghèo, và với loại sản phẩm kiểu hàng hoá. Tuy nhiên, những yếu tố không thuộc giá cả cũng ngày càng trở nên quan trọng trong quyết định của người mua trong những thập kỷ gần đây. Thậm chí ngay bây giờ vẫn còn một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định thị phần và lợi nhuận của công ty.

Giá chỉ là một yếu tố trong Marketing hỗn hợp tạo ra doanh thu; các yếu tố khác thể hiện các chi phí. Thậm chí bây giờ rất nhiều công ty không thực hiện việc định giá được tốt. Những lỗi

thông thường nhất là: định giá hướng quá nhiều vào chi phí; giá không được xem xét thường xuyên để phù hợp với những thay đổi của thị trường; việc định giá tách rời các yếu tố khác của Marketing hỗn hợp chứ nó không được coi như là yếu tố của chiến lược định vị thị trường và giá không được thay đổi cho phù hợp với các loại sản phẩm và đoạn thị trường khác nhau.

Các công ty tiến hành việc định giá theo nhiều cách khác nhau. Ở các công ty nhỏ, giá thường được định bởi nhà quản lý cao nhất chứ không phải bởi các phòng kinh doanh hay Marketing. Ở các công ty lớn, định giá được tiến hành bởi các nhà quản lý sản phẩm theo dây chuyền hoặc các phòng chức năng. Ở đây thậm chí các nhà quản lý đặt ra các mục tiêu và các chính sách định giá chung, và thường thông qua các mức giá đã được cấp quản lý thấp hơn đề xuất. Trong các ngành công nghiệp nơi mà định giá là một yếu tố chủ chốt (hàng không, đường sắt, các công ty dầu lửa) thì các công ty thường thành lập ban định giá làm nhiệm vụ hoặc trợ giúp cho các ban khác quyết định mức giá thích hợp. Ban này sẽ báo cáo cho phòng M hoặc cấp quản lý cao hơn. Các cấp quản lý khác cũng có ảnh hưởng đến việc định giá bao gồm những người quản lý kinh doanh, quản lý sản xuất, quản lý tài chính và các kế toán viên.

EXERCISES

Exercise 1

1. (b) all purchasers pay the same price.
2. Because large store had too many employees to supervise bargaining.
3. Price provides revenue or income; the others are all costs.

Exercise 2

1. Price
2. To make most of changes in the market.
3. Even now.
- 4.

Words or phrases	Opposite	Line number
buyers	sellers	1
ancient	modern	4
small-scale	large scale	5
employers	employees	7
revenue	costs	14
extrinsic	intrinsic	16
fixed	varied	17

LISTENING

BORROWING MONEY

Exercise 1

- | | | | |
|---------|-------------|---------------|-------------|
| 1 – red | 2 – account | 3 – statement | 4 – charges |
| 5 – pay | 6 – more | 7 – overdrawn | 8 – black |

(NB: SS must deduce this answer as it is on the *disc*)

AB: Oh no. this letter says I'm in the red.

SP: What?

AB: I've got an overdrawn. My bank account's overdrawn. I've taken more money out of my account than I've paid in.

SP: Oh. What did you say the first time?

AB: I'm in the red.

SP: I haven't heard that expression before.

AB: It's because any amount that was overdrawn used to be written in red on your bank statement.

SP: That's interesting.

AB: Well anyway, I'll have to pay interest on the amount I'm overdrawn.

SP: Is that very expensive?

AB: Not usually as expensive as a loan, I suppose. And I can repay it when I get my pay cheque on Friday.

SP: Is there an expression that means you're not overdrawn? That your account is in credit?

AB: Yes. When you've got money in your account, the amount has always been written in black on your statement, so the expression is ...

Exercise 5

The tapescript for this exercise is the same as the Exercise 4.

LABORATORY DRILLS TAPESCRIPT

Drill 2 Pretend to misunderstand these statements and then correct yourself, like this:

P: An overdrawn is usually cheaper than a P: No.

loan.

R: So a loan is cheaper.

R: So a loan isn't as cheap.

Now you try

P: That's right. The first invoice was higher than the second.

R: so PDT's delivery is quicker.

R: So the second invoice was higher.

P: No.

P: No.

R: So PDT's delivery isn't as quick.

R: So the second invoice wasn't as high.

P: That's right. BOS's prices are lower than GTG's.

P: That's right. PDT's goods are more expensive than GLM's.

R: So GTG's prices are lower.

R: So GLM's goods are more expensive.

P: No.

P: No.

R: So GTG's price aren't as low.

R: So GLM's goods aren't as expensive.

P: That's right. Smith's cloth is better than Jones'.

P: That's right. BOS's delivery is quicker than PDT's.

R: So Jones's cloth is better than Smith's.

P: No.

R: So Jones's isn't as good.

P: That's right.

Aim: Practice of positive and negative comparative forms

(Mục đích: Thực hành cấu trúc so sánh hơn ở thể khẳng định và thể phủ định.)

Drill 3 Give the answer to these calculations, like this:

P: Five multiplied by four.

P: Twenty.

Now you try

P: Ten divided by two.

P: a hundred minus two.

R: Five.

R: ninety – eight.

P: Twenty minus two.

P: Sixty plus twelve.

R: Eighteen.

R: Seventy – two.

P: Ten plus five.

P: Eight multiplied by two.

R: fifteen.

R: sixteen.

P: Three times three.

P: Fifteen divided by five.

R: Nine.

R: three.

P: forty – four divided by four.

P: seventeen and three.

R: Eleven.

R: twenty.

Aim: Practice of numbers and comprehension of calculations.

Drill 4: Say which words in Exercise 4 are being defined, like this:

P: Your account is in the red. In other words, your account is ...

R: Overdrawn.

Now you try

P: Someone you owe money to is your ...

P: Someone who owes money to you is your ...

R: Creditor.

P: This is the cost of borrowing money. When you borrow money from the bank, you pay the bank ...

R: Debtor.

R: Interest.

P: To pay back money. In other words, to ...

P: The sum of money which you borrow and which you must repay is called ...

R: Repay.

P: If you have money in your account, your account is

R: Capital.

P: The bank lends you money. This money which you ...

R: In credit.

R: Borrow.

P: You have some money in the bank. In other words, you have a bank ...

P: This means part of a hundred. For example, your interest might be calculated at ten ...

R: Account.

R: Percent.

P: You are repaying 3,000 every year. In other words, you are repaying 3,000 ...

P: You buy something. You take money out of the bank. Each of these events is a ...

R: Per annum.

R: Transaction.

P: You've taken more money out of your account than you had in it. In other words you have an ...

P: The document the bank sends you showing all your transactions is called a ...

R: Statement.

R: Overdraft.

P: When you've borrowed some money and paid back some of it, the money you still have to repay is called the ...

R: Balance.

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1. Read the passage and answer the questions.

1. A market is an arrangement by which buyers and sellers of a commodity interact to determine its price and quantity.
2. Wage rates are the price each good and each service have and even the different kinds of human labor.
3. The sellers will raise the price to ration out a limited supply.
4. Sellers will lower the price in their rush to unload unwanted models.
5. At the lower price, more consumers will want the goods, and producers will want to produce fewer.
6. A factor for production is an input into the productive process one of the classical triad of land, labor and capital.
7. The three factors of production land, labor and capital.
8. If the demand for a given job rises, and that for another job falls, the shift in relative wages will cause a shift of workers into the growing occupation.

Exercise 2. Read the passage and answer the questions.

1. Fiscal Policy is a government policy related to taxation and public spending.
2. Fiscal policy and monetary policy are concerned which money supply.
3. Governments use fiscal policy and monetary policy in an attempt to accelerate economic growth, employment and control inflation rate.
4. It is expansionary or loose when taxation is reduced or public spending is increased with the aim of stimulating total spending in the economy, known as aggregate demand.
5. It is concretionary or tight when taxation is increased or public spending is reduced in order to restrict the economy's aggregate demand.

Exercise 3. Complete the text with names of places.

My mother went to the *bank* to get some money, left the car at the *car park* (1), and then went to the *supermarket* (2) to do her shopping. I borrowed three books from the *library* (3), then

hurried to the *post office* (4) to buy some stamps. I met my friend for a coffee at a *café* (5). We saw a film at the *cinema* (6) then afterwards my friend caught her train at the (*railway*) *station* (7) and I went to the *bus station* (8) to catch my bus.

Exercise 4. Complete the text with the past simple or past continuous of the verbs in brackets.

One day last summer I *went* swimming at the outdoor pool. The sun *was shining* and lots of people *were sitting* round the pool. I *found* somewhere to sit, next to a big family. They *were having* a picnic, and the children *were running* all over the place. At about 3.00 they *left*. I *didn't notice* that they accidentally *picked up* my bag as well, so I *didn't have* any clothes money. It *took* me twenty minutes to walk home in my swimsuit, and was very embarrassing.

Exercise 5. Circle and correct the mistakes in the verb forms in these sentences.

1. Did you used to live in Manchester?

Did you use to live in Manchester?

2. I was have a bath when the phone rang.

I was having a bath when the phone rang.

3. If we'd have the time we'd help you.

If we had the time we'd help you.

4. I haven't think about it very much.

I haven't thought about it very much.

5. Do you have been to Italy?

Have you been to Italy?

Exercise 6. Put these words into the correct order to make sentences.

1. What were you doing when I phoned?

2. I have never eaten Chinese food.

3. Did you use to like playing football?

4. If she knew the answer she would tell you.

5. She has been in Australia for the last six months

Exercise 7. Complete the text with the past simple or past perfect of the verbs in brackets.

When I *came* back from New Zealand in 1994, after twenty years, Britain *had changed* a lot. People *wore* different clothes, *watched* different television programmes, and *had* different attitudes. And the traffic! I *had never seen* so many cars in London. And almost everyone *had given up* smoking. One of the first things I *noticed* was that I *could* breathe in buses and cinemas! But I *was* sorry to see that most of the old red phone boxes *had gone*.

Exercise 8. Choose the best form of the verbs given at the end to complete the sentences.

- a. I *have got* two letters this week. One was from my mother, and the other was from my sister.
- b. Mary *for got* her book this morning, so she sat with me and shared my book.
- c. Did you buy tickets for the concert next week? I *stood* in line for more than two hours to buy them! It is a very popular concert.
- d. I need to improve my pronunciation in English. Sometimes when I speak people don't *understand* me.
- e. Where is Ali today? He has never *come* to class late. I hope he isn't sick.
- f. My best friend just *have just become* an American citizen. He is very happy.
- g. Sarah is a great athlete. She has *run* in many races. She is very fast.
- h. It is 9:06 P.M. The movie has already *begun*. Let's hurry! We are really late.

UNIT 9: FINANCIAL ANALYSIS AND CORPORATE FINANCE

I. INTRODUCTION

Bài này giới thiệu một số phương thức phân tích tài chính và một số nội dung về tài chính doanh nghiệp. Bạn sẽ được thực hành kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu và thực hành ngữ pháp về cách sử dụng tính từ và trạng từ.

II. UNIT OBJECTIVES

Học xong bài này bạn có thể:

- Được trang bị lượng kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp để hiểu về các phương thức phân tích tài chính và tài chính doanh nghiệp.
- Nâng cao kỹ năng đọc hiểu.
- Trả lời được các dạng câu hỏi khác nhau trong phần đọc hiểu, điền từ vào chỗ trống.
- Sử dụng được tính từ và trạng từ.
- Thực hành nghe với chủ đề “computerize accounts”, và làm bài tập nghe hiểu.

III. CONTENTS

1. TEXT 9.1

FINANCIAL ANALYSIS

Hãy đọc kỹ phần nội dung về phân tích tài chính dưới đây và làm các bài tập ở sau bài đọc. Bạn có thể tham khảo bảng từ vựng ở cuối bài để biết nghĩa của các từ mới.

There are four critical areas of a company's business which can be analysed by applying ratio.

These are liquidity, capital structure, activity and efficiency, and profitability.

Measurements of liquidity should answer the question: Can a company pay its short-term debts? There are two ratios commonly used to answer this question. Firstly, the current ratio, which measures the current assets against the current liabilities. In most cases, a healthy company would show a ratio above 1. In other words, more current assets than current liabilities. Another method of measuring liquidity is the so-called quick ratio – This is particularly appropriate in manufacturing industries where stock levels can disguise the company's true liquidity. The ratio is calculated in the same way as above, but the stocks are deducted from the current assets.

The balance sheet will also reveal in the gearing of the company – This is an indicator of the company's capital structure and its ability to meet its long-term debts. The ratio expresses the relationship between shareholders' funds and loan capital. Income gearing is also important and

shows the ratio between profit and interest paid on borrowings. Relatively high borrowings would indicate vulnerability to an interest rate rise. Highly geared companies generally represent a greater risk for investors.

The balance sheet and the profit and loss account can be used to access how efficiently a company manages its assets. Basically, sales are compared with investment in various assets. For example, in the retail sector, an important ratio which indicates efficiency is sales divided by stock – the resulting figure should be much higher than in the manufacturing sector where stock tends to show a much lower turnover. Another example of efficiency measurement is to calculate the average collection period on debts. This is found by dividing debtors by the sales per day. This can vary tremendously from industry to industry. In the retail sector, it may well be as low as one or two days, whereas in the heavy manufacturing and service sectors it can range from thirty to ninety days.

Finally, profitability ratios show the manager's use of company's resources. The profit margin figure (profit before tax divided by sales and expressed as a percentage) indicates the operational day-to-day profitability of the business. Return on capital employed can be calculated in a number of ways. One common method to take profit before taxes and divide by the total assets – this is a good indicator of the use of all the assets of the company. From the shareholder's point of view, the return on owner's equity and expressed it as a percentage. If the company does not earn a reasonable return, the share price will fall and thus make it difficult to attract additional capital.

Exercise 1:

Complete the chart below based on the text.

(Hãy hoàn thành bảng dưới đây dựa vào nội dung bài đọc.)

Key indicators	Ratios used	Interpretation
Liquidity	i	
	ii	
Capital structure	i	
	ii	
Efficiency	i	
	ii	
Profitability	i	
	ii	
	iii	

Exercise 2:

Which of the ratios is likely to be the key indicator for the following groups?

(Tỷ lệ nào có thể trở thành chỉ số chính trong các nhóm sau.)

- a. Shareholders
- b. Managers
- c. Customers
- d. Suppliers
- e. Employees

Exercise 3: Group the following adjectives under the heading indicated.

(Hãy xếp các tính từ dưới đây vào các tiêu đề phù hợp.)

healthy	reasonable	disastrous
disappointing	excellent	satisfactory
vulnerable	poor	adequate
weak	marvelous	moderate
strong	tremendous	catastrophic

Positive

Average/Okay

Negative

2. LANGUAGE PRACTICE

1. Adjective modification (Tính từ dùng để miêu tả)

Exercise 1:

Look at the following sentences taken from the text 9.1.

(Các câu sau đây được trích từ bài đọc 9.1, bạn hãy đọc và chú ý đến các từ in nghiêng.)

“This is *particularly appropriate* in manufacturing industries where stock levels...”

“*Relatively high* borrowing would indicate vulnerability to an interest rate rise.”

Trong các ví dụ trên ta thấy trước mỗi tính từ có 1 trạng từ để miêu tả tính từ đó. Như vậy trạng từ thường đứng trước tính từ.

Now combine two adjectives from the list below to complete the sentences:

(Bạn hãy kết hợp 2 tính từ trong bảng từ dưới đây để hoàn thành câu.)

high	particular
long	lower
short	unusual
high	geared
dangerous	considerable

- a. Normally, a healthy company has a current ratio above 1. This company has an _____ ratio of 2.
- b. _____ companies generally represent a greater risk for investors.
- c. Retail companies have _____ collection periods on debts.
- d. Most people would consider a collection period over 90 days as _____.
- e. Manufacturing companies have a _____ stock turnover than retail companies.

2. Adjectives and adverbs. (Tính từ và trạng từ)

Cách cấu tạo trạng từ đã được giới thiệu ngay từ môn Tiếng Anh 1, tính từ + *ly* được áp dụng với phần lớn các tính từ.

Exercise 2

Look at the following sentences taken from the reading text:

Bạn hãy đọc các câu được trích từ bài khóa.

“The balance sheet and the profit and loss account can be used to access how *efficiently* a company manages its assets.”

“Finally, *profitability* ratios show the manager’s use of company’s resources.”

Now complete the list below:

(Hoàn thành bảng sau.)

Noun	Adjective	Adverb
Profitability	profitable	_____
Efficiency	_____	_____
Healthy	_____	_____

Appropriateness	_____	_____
Operation	_____	_____
Finance	_____	_____
Productivity	_____	_____

3. TEXT 9.2

CORPORATE FINANCE

Bạn hãy đọc kỹ phần nội dung về tài chính doanh nghiệp dưới đây và làm các bài tập ở sau bài đọc. Bạn có thể tham khảo bảng từ vựng ở cuối bài để biết nghĩa của các từ mới.

Corporations need financing for the purchase of assets and the payment of expenses. The corporations can issue share in exchange for money and property (sometimes referred to as equity funding). The holders of the shares together form the ownership of the company. Each share is presented by the stock certificate. This is negotiable, which means that it can be bought and sold. The value of the share is determined not only by the net assets divided by the total number of shares outstanding, but also by any particular rights it gives shareholders. The greater the success of the company, the more value the shares usually have.

A corporation can also get capital funds by borrowing. This is called debt funding. When corporation borrows money, they give notes or bonds, which are also negotiable. However, interest has to be paid out whether business is profitable or not.

Management must consider both the outflow and inflow of capital funds in running the corporation. The purchase of inventory and supplies, or payment of salaries, results in an outflow. The sale of goods and services results in an inflow. In the long run, the inflow is much greater than the outflow to result in a profit. In addition, a company must deduct its costs, expenses and losses on bad debts, interest on borrowed capital and other items in order to determine whether its financial management has been profitable. The amount of risk involved is an important factor in determining fund raising and whether a particular corporation is a good investment.

Do the following exercises based on the text.

Hãy làm các bài tập sau dựa vào nội dung bài khóa.

Exercise 1:

Answer the following questions based on the text:

(Hãy trả lời các câu sau dựa vào bài khóa.)

1. Why do all corporate enterprises need financing?

.....

2. What is meant by the term “equity funding”?

.....

3. How is the value of a share or certificate usually determined?

.....

4. What is debt funding?

.....

5. What are some activities that produce an inflow of capital? An outflow of capital?

.....

6. What happens in a business if the inflow of capital is not greater than the outflow?

.....

Exercise 2:

From the list below, select a word to fit each blank space in the sentences. Use each word only ONCE.

(Hãy chọn một từ thích hợp để điền vào mỗi chỗ trống trong các câu sau. Mỗi câu chỉ được chọn 1 lần.)

equity

interest

negotiable

inventory

capital

risk

inflow

funding

1. The current assets of a company usually include cash and _____.

2. _____ funding means financing by the owners of the company.

3. They need _____ in order to purchase supplies.

4. Of course you can sell your shares of stock: they are _____.

5. They want to make a profit, so we must be careful about investing in a company that has much _____.

6. Financing by borrowing funds is called debts _____.

7. Where did they borrow the money and how much _____ will they pay?

8. In the long run, the _____ must be greater than the outflow to result in a profit.

4. LISTENING

COMPUTERISED ACCOUNTS

Sandra Parr is talking to Liz Shepherd about a letter that has just arrived.

Exercise 1: Corrections (Sửa câu)

Listen to the disc and correct these statements, like this:

(Hãy nghe và sửa các câu theo cách sau.)

The letter was opened by (name the correct person).

1. Someone at BOS opened the letter.

.....

2. David Thompson printed the statement.

.....

3. Liz Shepherd wrote the letter.

.....

4. Sandra Parr sent the statement.

.....

5. The computer wrote the letter of apology.

.....

Laboratory drill

P: Sandra opened the letter.

R: The letter was opened by Sandra.

Exercise 2: Computers (Máy tính)

Many companies have now computerized their accounting procedures because computers can do the work more quickly and more accurately than people. The work the computer does (storing information, finding the right information and doing calculations) is called data processing. The part of the computer that processes the data (information) is called the CPU (central processing unit). This constrains only electronic components, called microchips.

A computer can only do what it is instructed to do. The instructions that are stored in a computer are called the computer program. The people who write these instructions and put them in the computer are called computer programmers. You do not give to be a computer programmer to use a computer.

The parts of computer that most people use are called terminals. The terminals are usually a keyboard, which looks like a typewriter, and a VDU (visual display unit), which looks like a television, or a printer. Information put into the computer on the keyboards is called input. When the computer shows the result of the data processing on the VDU or the printer, this is called output.

When computers go wrong, it is usually because there is something wrong with the input. In other words, it is a mistake made by a person, not by the computer. This is sometimes called GIGO. (Garbage In, Garbage Out*)

- Garbage is the American word for rubbish, something you throw away because it is not any good.

Computers can only answer questions which require a positive or negative Yes or No answer. Ask and answer this sort of question about the computer text, like this:

P: Does data mean information? R: Yes.
P: Does a VDU look like a typewriter? R: No.
P: Where are the microchips? R: Input error.

Laboratory drill

P: Does data mean information? R: Yes.
P: Where are the microchips? R: Input error.

Exercise 3: A computer program. (Một chương trình máy tính)

David Thompson does not yet understand the documents used in the accounts department. This is the situation with six Tranworld customers and what David was planning to do about them:

(David Thompson chưa hiểu những tài liệu sử dụng ở phòng kế toán. Đây là tình huống với 6 khách hàng của Transworld và những gì David dự định làm.)

1. We haven't arranged transportation for BOS this month.	A. Send a statement at the end of the month.
2. We arranged transportation for GLM and they have paid the invoice, but we overcharged them.	B. Send a credit note.
3. We arranged transportation for our regular customers, JLN, but they haven't paid us.	C. Send a debit note.
4. HEQ have paid their invoice, but we undercharged them.	D. Send a reminder.
5. Arranged transportation for WRS this month, but we haven't done anything about it yet.	E. Not do anything.
6. This is the first time we have arranged transportation for ZYZ and they haven't paid their invoice yet..	F. Send an invoice.
7. BLT has paid their invoice. The amount was correct.	G. Send a receipt.

Most of David's answers are wrong, so Liz wrote a simple 'computer program' for him to follow. Study the program below, then ask questions from the computer program and give a positive or negative answer from the problems above, like this:

P: The customer is BOS.

R: Have we arranged transportation for BOS this month?

P: Negative.

R: What are you going to do?

P: Well I was going to send a statement at the end of the month.

R: The correct answer is E.

P: In that case, I'm not going to do anything.

Laboratory drill

P: What about BOS's account?

R: I was going to send a statement at the end of the month.

Exercise 4: The alphabet (Bảng chữ cái)

This is a list of new customers at Transworld. Put them in alphabetical order before they are put on the computer.

(Đây là danh sách khách hàng mới của Transworld. Hãy sắp xếp họ theo thứ tự trong bảng chữ cái rồi đưa vào máy tính.)

1. JBX Pte Ltd

7. ABD plc

2. JDR Inc

8. GLM AB

3. WRS AS

9. VDU SpA

4. JLN GmbH

11. ZZT

6. BLT SARL

12. ZYZ NV

Check which country you think each company is in, like this:

(Hãy kiểm tra xem những công ty này từ nước nào tới.)

P: JBX is Singaporean, isn't it?

R: Yes. It's in Singapore.

Or No. It's in

Laboratory drill A

P: One.

R: JBX.

Laboratory drill B

P: JBX is Singaporean.

R: JBX is in Singapore, is it?

SUMMARY

Bài này đã cung cấp cho bạn kiến thức về:

- Từ vựng và cấu trúc ngữ pháp để hiểu được nội dung bài đọc bằng tiếng Anh về các phương thức phân tích tài chính và tài chính doanh nghiệp.
- Thực hành kỹ năng đọc hiểu về các chủ đề trên.
- Trả lời được các dạng câu hỏi khác nhau trong phần đọc hiểu, điền từ vào chỗ trống.
- Sử dụng được tính từ và trạng từ.
- Thực hành nghe với chủ đề “computerize accounts”, và làm bài tập nghe hiểu.

VOCABULARY

accounting procedure	n	thủ tục kế toán
accurately	adv	chính xác
allocation	n	sự phân bổ, sự phân bố
apology	n	sự tạ lỗi
asset	n	tài sản có
balance of payments	n	bản thanh toán
balance sheet	n	bảng tổng kết tài sản
bond	n	trái phiếu
budget	n	ngân sách
calculation	n	phép tính
carry out	v	thực hiện, tiến hành
central processing unit	n	bộ xử lý trung tâm
certificate	n	chứng chỉ
component	n	linh kiện lắp ráp
computerize	v	đưa vào máy tính
contain	v	chứa
corporation	n	công ty
critical	adj	quan trọng
current ratio	n	tỉ suất hiện thời (khả năng trả nợ ngắn hạn)
customer	n	khách hàng
data processing	n	sự xử lý dữ liệu, xử lý thông tin

debt funding	n	huy động vốn
debtors	n	các khoản phải thu
deduct	v	giảm
disguise	v	ngụy trang
enclose	v	đính kèm
equity funding	n	thu hút vốn tự có
eventually	adv	cuối cùng
excessive	adj	vượt quá, quá mức
finance	v	cấp tiền cho, tài trợ, cấp vốn
financing	n	sự cung cấp vốn
garbage in, garbage out	idm	dữ liệu nhập sai, kết quả sai
implement	v	thực hiện
induce	v	khiến
inflow	n	luồng tiền vào
input	n	dữ liệu nhập
instruct	v	chỉ dẫn
inventory	n	tài sản
issue	v	phát hành
key board	n	bàn phím
liquidity	n	khả năng thanh toán, nợ đến hạn
microchip	n	vi mạch
negotiable	adj	có thể chuyển nhượng được
note	n	lệnh phiếu
out put	n	kết quả, thông tin đưa ra
outflow	n	luồng tiền ra
owe	v	nợ
print	v	in
print out	v	in ra
printer	n	máy in
profitability	n	khả năng sinh lời
programmer	n	người lập trình, lập trình viên

property	n	tài sản tư bản (máy móc, nhà xưởng)
public	adj or n	chính phủ, công chúng, nhân dân
purchase	n	mua
rating	n	tỉ lệ vay
real – estate	n	bất động sản
regular	adj	thường xuyên
restrictive	adj	chặt chẽ, hạn chế
return	n	lợi nhuận
ridiculous	adj	buồn cười
share	n	cổ phiếu
shareholder	n	cổ đông
stable	adj	ổn định
statement	n	bản quyết toán
stock	n	tồn kho
store	v	trữ
taxation	n	sự đánh thuế
terminal	n	bộ phận máy vi tính, thiết bị đầu cuối
turnover	n	doanh thu
unavoidable	adj	không thể tránh được
usual	adj	thường lệ
visual display unit	n	màn hình hiển thị
vulnerability	n	dễ bị thiệt hại

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1. Read the passage and answer the questions.

FISCAL AND MONETARY POLICY

The two main types of macroeconomic policies are fiscal and monetary policies. The two policies are interrelated.

Fiscal policy is carried out by the Ministry of Finance and can be divided into two parts, government expenditures and taxation. These two parts determine whether the government has a deficit or surplus in its budget. A careful fiscal policy is the basic of a stable macro economy. Taxes and public (public = government) spending can affect resource allocation. Fiscal deficits affect both the balance of payments and the rate of inflation.

Monetary policy in developing countries follows fiscal policy. Printing of money is often the source of financing for government spending. If the central bank has to finance a big deficit, it may be unable to implement a restrictive monetary policy to control inflation.

If a deficit is financed by printing more money than the public wants to have, prices will rise. Inflation causes the real value of personal financial assets to fall. But it also induces people to buy assets such as gold, dollars or real – estate which will not lose value with inflation.

When a budget deficit is financed by excessive domestic borrowing, it can lead to higher interest rates because of the high demand for money. These high rates can make it too expensive for the private sector to borrow money.

Government deficits must be brought down with cuts in spending, or through higher taxes. If spending cuts are not made, government eventually have to print money to finance their deficit, making inflation unavoidable.

Comprehension questions

1. What are the 2 main types of macroeconomic policies?

.....

2. What are the 2 parts of fiscal policy?

.....

3. What do these 2 parts determine?

.....

4. What do fiscal deficits affect?

.....

5. In developing countries what does monetary policy follow?

.....

6. How do some governments finance government spending?

.....

7. What is needed to control inflation?

.....

8. What happens if the government prints more money than people want to have?

.....

9. What does inflation induce people to do?

.....

10. How can domestic borrowing lead to high interest rates?

.....

Exercise 2. Read the passage and answer the questions.

Debt financing is classified as short term or long term. Short term debt issues must be repaid within three to five years. Loans obtained from commercial banks are a common form of short - term debt. Bank lines of credit allow a firm to borrow up to a specified maximum but require that the loan balance be zero for one or more months during a year. Banks will also provide 2 – to – 3 year loans, but these are often secured by a claim to inventories or account receivable if they are not paid on time.

Factoring and pledging are used by smaller, less stable companies. Factoring is the physical sale of the firm's receivable due from customers. Pledging is a loan secured by the firm's receivable due from customers. Because of their increased risk, pledging and factoring bear a larger interest cost to the firm than commercial paper.

Comprehension question

1. How is debt financing classified?

.....

2. What is a common form of short - term debt?

.....

3. What are often secured by a claim to inventories or account receivable if they are not paid on time?

.....

4. What is factoring?

.....

5. Why do pledging and factoring bear a larger interest cost to the firm than commercial paper?

.....

Exercise 3. Change these sentences into the future with *will*.

Example: I can play tennis. (tomorrow)

I'll be able to play tennis tomorrow.

1. I have to wear a uniform. (at the weekend)

.....

2. I can't tell you. (tomorrow)

.....

3. I don't have to work. (on Monday)

.....

4. I can go windsurfing. (when I'm on holiday)

.....

5. I don't have to wear a suit. (at the weekend)

.....

Exercise 4. Change these sentences from active to passive.

Example: We advertised the job last week.

The job was advertised last week.

1. We received seven applications.

.....

3. The manager interviewed three people today.

.....

3. He has written notes about each of them.

.....

4. He is considering the applicants at the moment.

.....

5. He will make a decision soon.

.....

Exercise 5. Circle and correct the mistakes in the verb forms in these sentences.

Example: He'll to leave university next year.

He'll leave university next year.

1. I realized that I had forgot is phone number.

.....

2. She didn't had to come to the meeting.

.....

4. The film will be to make in Argentina.

.....

4. He wants that I decide by tomorrow.

.....

5. Will Jill be able come to the conference?

.....

Exercise 6. Put these words into correct order to make sentences.

Example: in invented was paper China

Paper was invented in China.

1. before sure I never I him seen was had.

I

2. me? To windows want you dean do the

Do

3. oil accident on was the caused the by road

The

4. go tomorrow to won't to work have I

I

5. the she ever had worst was had holiday it

It

Exercise 7. Complete each sentence with the correct form of the word given at the end.

- a. Jeans are a sign of youth and _____ (independence).
- b. Levis Strauss used rivets to _____ the pockets on his jeans. (strength)
- c. All people want to find peace and _____ in their lives. (happy)
- d. If you add a little black paint to the blue, it will _____ it. (dark)
- e. The Navajos believe that when the medicine man erases the sand painting. The person's _____ goes away. (sick)
- f. My street is too narrow. I wish they would _____ it. (wide)
- g. Athletes know the _____ of practicing everyday. (important)
- h. My pants are too short. I need to _____ them. (length)
- i. Is there a _____ between Canadian English and American English? (different)
- j. That dress is too long. If you _____ it just a little, it will be the perfect length. (short)

Exercise 8. Match the words in column A with their meanings in column B.

A	B
1. artificial	a. freedom
2. slip	b. put in order
3. independence	c. not together
4. dye	d. right now
5. separate	e. almost fall
6. invent	f. color
7. immediately	g. nation
8. strengthen	h. make for the first time
9. arrange	i. make stronger
10. country	j. not real

ANSWER KEY

UNIT 9: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

TEXT 9.1: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

Có 4 lĩnh vực quan trọng doanh nghiệp có thể dùng tỉ số để phân tích tài chính. Đó là khả năng thanh toán, cơ cấu vốn, hoạt động và hiệu quả, khả năng sinh lời.

Việc đo khả năng thanh toán phải trả lời được câu hỏi sau: Liệu một công ty có thể thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn của mình không? Có 2 tỉ số thường được dùng để trả lời câu hỏi này. Thứ nhất là tỉ xuất hiện thời, tỉ xuất này được đo bằng tài sản lưu động chia cho các khoản nợ ngắn hạn. Trong hầu hết các trường hợp một công ty mạnh sẽ có tỉ số này lớn hơn 1, hay nói cách khác có nhiều tài sản lưu động hơn (các khoản nợ ngắn hạn). Một phương thức khác được dùng để đo khả năng thanh toán gọi là tỉ suất thanh toán nhanh, công thức này đặc biệt phù hợp cho các ngành công nghiệp sản xuất. Ở những ngành đó mức tồn kho nguy trạng các khoản nợ mà công ty thực sự có. Công thức được tính tương tự như cách trên nhưng hàng tồn kho được khấu trừ ra khỏi tài sản lưu động.

Bảng tổng kết tài sản cũng chỉ cho thấy tỉ lệ vay của Công ty. Đây là một chỉ số cơ cấu vốn của Công ty và khả năng thanh toán những khoản nợ dài hạn của Công ty đó. Tỉ suất này thể hiện mối quan hệ giữa vốn cổ đông chia cho vốn vay. Tỉ lệ thu nhập cũng rất quan trọng và được tính bằng cách lấy lợi nhuận chia cho phần lãi phải trả cho các khoản vay. Những khoản vay tương đối lớn chỉ ra khả năng dễ bị thiệt hại khi lãi xuất tăng. Một công ty có tỉ lệ vay cao thì thường biểu hiện rủi ro lớn đối với các nhà đầu tư.

Bảng tổng kết tài sản và bản kê lỗ lãi có thể được sử dụng để đánh giá một công ty đã sử dụng tài sản của mình hiệu quả như thế nào. Công thức cơ bản được tính theo: doanh thu bán hàng chia cho các khoản đầu tư vào các tài sản khác nhau. Ví dụ trong khu vực bán lẻ, một tỉ suất quan trọng để chỉ ra sự hiệu quả của doanh nghiệp là: tỉ lệ quay vốn hàng tồn kho = doanh thu bán hàng

chia cho mức tồn kho. Kết quả thu được phải lớn hơn nhiều trong khu vực sản xuất nơi mà tồn kho cho thấy mức doanh thu ít hơn nhiều. Một cách khác để đo được hiệu quả là tính kỳ thu tiền bình quân. Công thức này được tính bằng các khoản thu chia cho (doanh thu bán hàng bình quân ngày). Công thức này có thể tính toán khác nhau tùy theo mỗi ngành, ví dụ đối với khu vực bán lẻ có thể được tính rất ít ngày, trong 1 hoặc 2 ngày, trong khi đó những ngành công nghiệp nặng và dịch vụ có thể được tính từ 30 đến 90 ngày.

Cuối cùng khả năng sinh lời cho thấy việc sử dụng nguồn vốn của công ty (của nhà quản lý). Mức lãi = lợi nhuận trước thuế chia cho doanh thu bán hàng và được tính theo %. Tỷ suất này chỉ ra khả năng sinh lời từ hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp. Lợi nhuận trên vốn sử dụng được tính bằng nhiều cách. Cách thông dụng nhất là lấy lợi nhuận trước thuế chia cho tổng tài sản có. Đây là một chỉ số tốt về việc sử dụng mọi tài sản có của Công ty. Dưới góc độ của các cổ đông, doanh thu trên vốn chủ sở hữu là tỉ số quan trọng. Công thức này được tính bằng cách lấy lợi nhuận trước thuế chia cho vốn chủ sở hữu và được tính theo %. Nếu công ty không kiếm được phần lợi nhuận cho phù hợp thì giá cổ phiếu giảm và do đó việc thu hút thêm nguồn vốn là rất khó.

EXERCISES

Exercise 1

Key indicators	Ratios used	Interpretation
Liquidity	i. current ratio	Current ratio = $\frac{\text{Current assets}}{\text{Current liabilities}}$
	ii. quick ratio	Quick ratio = $\frac{\text{Current assets} - \text{stocks}}{\text{Current liabilities}}$
Efficiency	i. equity gearing	Equity ratio = $\frac{\text{Loan capital}}{\text{Shareholder's funds}}$
	ii. income gearing	Income gearing = $\frac{\text{Profit}}{\text{Interest paid on borrowings}}$
Capital structure	i. inventory turnover	Inventory turnover = $\frac{\text{Sales}}{\text{Stock}}$
	ii. average collection	Debtors

	period	Average collection period = $\frac{\text{Average collection period}}{\text{Sales}} \times 360\text{days}$
Profitability	i. ROS ii. ROA iii. ROE	$\text{ROS} = \frac{\text{Pretax profit}}{\text{Sales}} \times 100\%$ $\text{ROA} = \frac{\text{Pretax profit}}{\text{Total assets}} \times 100\%$ $\text{ROE} = \frac{\text{Pretax profit}}{\text{Qwener's equity}} \times 100\%$

ROS = return on sales (doanh lợi doanh thu).

ROA = return on assets (doanh lợi tổng tài sản).

ROE = return on equity (doanh lợi vốn chủ sở hữu).

Exercise 2

- Shareholders: profitability ratio (ROE).
- Managers: all.
- Customers: quality and price of goods.
- Suppliers: liquidity ratio.
- Employees: activity and efficiency ratio.

Exercise 3

Positive	Average / okay	Negative
healthy	reasonable	disastrous
disappointing	excellent	satisfactory
vulnerable	poor	adequate
weak	marvelous	moderate
strong	tremendous	catastrophic

LANGUAGE PRACTICE

Exercise 1:

- Normally, a healthy company has a current ratio above 1. This company has an unusually high ratio of 2.
- Highly dangerous companies generally represent a greater risk for investors.
- Retail companies have considerably short collection periods on debts.
- Most people would consider a collection period over 90 days as particularly long.
- Manufacturing companies have a gearedly lower stock turnover than retail companies.

Noun	Adjective	Adverb
profitability	profitable	profitably
efficiency	efficient	efficiently
healthy	healthy	healthily
appropriateness	appropriate	appropriately
operation	operational	operationally
finance	financial	financially
productivity	productive	productively

TEXT 9.2: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Các công ty cần đầu tư để mua tài sản và thanh toán cho các khoản chi phí. Các công ty có thể phát hành cổ phiếu để lấy tiền hoặc tài sản tư bán (máy móc, nhà xưởng) – đôi khi người ta còn gọi là thu hút vốn tự có. Những người nắm giữ cổ phiếu sẽ là những người chủ sở hữu của công ty. Mỗi cổ phiếu thường được thể hiện bằng một chứng chỉ cổ phần. Cổ phiếu này có thể được chuyển nhượng, điều này có nghĩa rằng cổ phiếu có thể được mua hoặc bán. Giá trị của cổ phiếu không những được xác định bằng tài sản ròng chia cho tổng số cổ phiếu còn (dư) mà còn được xác định bằng quyền đặc thù mà công ty cấp cho cổ đông. Một công ty mà càng làm ăn phát đạt thì giá trị cổ phiếu càng lớn.

Một công ty có thể tìm vốn bằng cách vay. Đó gọi là huy động vốn. Khi công ty vay tiền, họ phát ra lệnh phiếu hoặc trái phiếu có thể chuyển nhượng được. Tuy nhiên lãi suất sẽ được trả cho các khoản vay trên cho dù công ty kinh doanh có lợi nhuận hay không.

Ban quản trị phải thận trọng xem xét cả luồng tiền ra và vào trong việc điều hành công ty. Chi phí mua tài sản, thiết bị, hoặc trả tiền lương gọi là luồng tiền ra. Doanh thu bán hàng và dịch vụ là luồng tiền vào. Trong một quá trình lâu dài, lượng tiền vào phải lớn hơn lượng tiền ra để tạo nên lợi nhuận. Hơn nữa các công ty phải trừ đi các khoản chi phí và khoản thất thoát đối với các khoản nợ khế đọng (khoản nợ không đòi được), lãi của vốn vay và các khoản chi khác để đánh giá xem việc quản trị tài chính của công ty đó có hiệu quả hay không, những rủi ro xảy ra là quan đến

là một yếu tố quan trọng để huy động vốn vào một công ty và liệu đầu tư vào một công ty nào đó có tốt hay không.

EXERCISES

Exercise 1

1. Because they need it for the purchases of assets, the payment of expense.
2. Equity funding means financing by the company.
3. It is determined by both the net assets and the shareholders' particular rights.
4. It is the capital fund got by borrowing.
5. The sale of goods and services result in an inflow. The purchase of inventory and supplies or payment of salaries results in an outflow.
6. That company can not make any profit.

Exercise 2

1. The current assets of a company usually include cash and inventory.
2. Equity funding means financing by the owners of the company.
3. They need capital in order to purchase supplies.
4. Of course you can sell your shares of stock: they are negotiable.
5. They want to make a profit, so we must be careful about investing in a company that has much risk.
6. Financing by borrowing funds is called debts funding.
7. Where did they borrow the money and how much interest will they pay?
8. In the long run, the inflow must be greater than the outflow to result in a profit.

LISTENING

COMPUTERIZED ACCOUNTS

Exercise 1

- SP: Liz, this ridiculous. I've just opened this letter and a customer's sent us a cheque for no pounds and no pence.
- LS: What? Who?
- SP: Someone from BOS Ltd. Listen to what he says. Thank you for your usually monthly statement. It says we have to pay you nothing. The one you sent last month

said the same, so I now enclose our cheque for no pounds, no pence. Will this perhaps be the last time you sent a statement of this kind? Yours faithfully.

LS: Oh, we can thank the computer for that. All our accounts are computerized and it prints out a statement every month for our regular customers, even if they don't owe us money.

SP: Why do you send them?

LS: We don't usually, David's new to the department and he probably sent it without even looking at it. I'll have a word with him about it. I'll also write a letter of apology to BOS.

Exercise 3

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1 – E | 2 – B | 3 – A | 4 – C |
| 5 – F | 6 – D | 7 – G | |

Exercise 4

ABD, BLT, FPT, GLM, HEQ, JBX, JDR, JLN, VDU, WRS, ZYZ, ZZY.

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1. Read the passage and answer the questions.

1. The two main types of macroeconomic policies are fiscal and monetary policies.
2. They are government expenditures and taxation.
3. These two parts determine whether the government has a deficit or surplus in its budget.
4. Fiscal deficits affect both the balance of payments and the rate of inflation.
5. Monetary policy in developing countries follows fiscal policy.
6. How do some governments finance government spending?
7. A restrictive monetary policy is needed to control inflation.
8. If the government prints more money than people want to have, prices will rise.
9. It induces people to buy assets such as gold, dollars or real – estate which will not lose value with inflation.
10. How can domestic borrowing lead to high interest rates?

Exercise 2. Read the passage and answer the questions.

1. Debt financing is classified as short term or long term.

2. Loans obtained from commercial banks are a common form of short - term debt.
3. 2 – to – 3 year loans are often secured by a claim to inventories or account receivable if they are not paid on time?
4. Factoring is the physical sale of the firm's receivable due from customers.
5. Because of their increased risk.

Exercise 3. Change these sentences into the future with *will*.

1. I will have to wear a uniform at the weekend.
2. I won't be able to tell you tomorrow.
3. I won't have to work on Monday.
4. I will be able to go windsurfing when I'm on holiday.
5. I won't have to wear a suit at the weekend.

Exercise 4. Change these sentences from active to passive.

1. Seven applications were received.
2. Three people were interviewed by the manager today.
3. Notes about each of them have been written.
4. The applicants are being considered at the moment.
5. A decision will be made soon.

Exercise 5. Circle and correct the mistakes in the verb forms in these sentences.

1. I realized that I had forgotten his phone number.
2. She didn't have to come to the meeting.
3. The film will be made in Argentina.
4. He wants me to decide by tomorrow.
5. Will Jill be able to come to the conference?

Exercise 6. Put these words into correct order to make sentences.

1. I was sure I had never seen him before.
2. Do you want me to clean the windows?
3. The accident on the road was caused by oil.

4. I won't have to go to work tomorrow.
5. It was the worst holiday she had ever had.

Exercise 7. Complete each sentence with the correct form of the word given at the end.

- a. Jeans are a sign of youth and *independence*.
- b. Levis Strauss used rivets to *strengthen* the pockets on his jeans.
- c. All people want to find peace and *happiness* in their lives.
- d. If you add a little black paint to the blue, it will *darken* it.
- e. The Navajos believe that when the medicine man erases the sand painting. The person's *sickness* goes away.
- f. My street is too narrow. I wish they would *widen* it.
- g. Athletes know the *importance* of practicing everyday.
- h. My pants are too short. I need to *lengthen* them.
- i. Is there a *difference* between Canadian English and American English?
- j. That dress is too long. If you *shorten* it just a little, it will be the perfect length.

Exercise 8. Match the words in column A with their meaning in column B.

A	B
1. artificial	j. not real
2. slip	e. almost fall
3. independence	a. freedom
4. dye	f. color
5. separate	c. not together
6. invent	h. make for the first time
7. immediately	d. right now
8. strengthen	i. make stronger
9. arrange	b. put in order
10. country	g. nation

UNIT 10: FUNDAMENTALS OF ACCOUNTING

I. INTRODUCTION

Bài này giới thiệu một số nội dung về kế toán đại cương và phương trình kế toán. Bạn sẽ được thực hành kỹ năng và làm các bài tập đọc hiểu, nghe hiểu và thực hành ngữ pháp về cách sử dụng động từ GET trong lối nói bị động cũng như các cách thể hiện sự nhấn mạnh trong văn nói và văn viết.

II. UNIT OBJECTIVES

Học xong bài này bạn có thể:

- Nắm được lượng kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp để hiểu được nội dung của các bài đọc về kế toán đại cương và phương trình kế toán.
- Nâng cao kỹ năng đọc hiểu.
- Trả lời được các dạng câu hỏi khác nhau trong phần đọc hiểu.
- Điền từ vào bảng thông tin.
- Sử dụng được cấu trúc câu bị động với GET ở các tình huống có thể.
- Thực hành nghe với chủ đề “types of business”, và làm bài tập nghe hiểu.

III. CONTENTS

1. TEXT 10.1

WHAT IS ACCOUNTING?

Hãy đọc kỹ phần nội dung về kế toán dưới đây và làm các bài tập ở sau bài đọc. Bạn có thể tham khảo bảng từ vựng ở cuối bài để biết nghĩa của các từ mới.

1 Accounting contains elements both of science and art. The important thing is that it is not merely a collection of arithmetical techniques, but a set of complex processes depending on and prepared for people. Then human aspect, which many people, especially accountants, forget, arises because:

5 1. Most of accounting reports of any significance depend, to a greater or lesser extent, on people's opinions and estimates.

2. Accounting reports are prepared in order to help people make decisions.

3. Accounting reports are based on activities which have been carried out by people.

9 But what specifically is accounting? It is very difficult to find a pithy definition that is all-inclusive but we can say that accounting is concerned with: the provision of information in

10 financial terms that will help in decisions, concerning resource allocation, and the preparation of reports in financial terms describing the effects of past resource allocation decisions.

Examples of resource allocation decisions are:

Should an investor buy or sell share?

Should a bank manager lend money to a firm?

15 How much tax should a company pay?

Which collective farm should get the extra tractor?

As you can see, accounting is needed in any society requiring resource allocation and its usefulness is not confined to “capitalist” or “mixed” economies.

20 An accountant is concerned with provision and interpretation of financial information. He does not, as an accountant, make decisions. Many accountants do of course get directly involved in decision making but when they do they are performing a different function.

25 Accounting is also concerned with reporting on the effects of past decisions. But one should consider whether this is done for its own sake or whether it is done in order to provide information which it is hoped will prove helpful in current and future decisions. We contend that knowledge of the past is relevant only if it can be used to help in making current and future decision, for we can hope that we shall be able to influence the future by making appropriate decisions but we can not redo the past. Thus the measurement of past result is a subsidiary role, but because of the historical development of accounting and, perhaps, because of the limitations of the present state of the art, “backward looking” accounting sometimes appears to be an end in itself and not as a means that will help in achieving a more fundamental objective.

30

Do the following exercises based on the text.

(Hãy làm các bài tập sau dựa vào nội dung bài khóa.)

Exercise 1

1. How many reasons does the author give to support the idea that accounting involves a human element?

.....

2. Which of the following reasons does the author give as showing human influence on accounting?

- a. Accounting summaries describe human action.
- b. Accounting systems are artificial creations.
- c. Accounting is affected negatively by human judgement.
- d. Accountancy is based on the subjective ideas of individuals.

Exercise 2

1. In the definition of accounting given in the text (line 10-12), which of the following are set to be its two main functions?
 - a. Providing general information to aid immediate decision-making.
 - b. Providing financial information to help with the future division of resources.
 - c. Providing financial information that will ensure that decisions made are correct.
 - d. Providing financial information to show the results of past use of resources.
2. The author gives examples of resource allocation decisions in line 13-18 indicated. Fill in the table below with a stick (v) to indicate whether you think these decisions are important for a capitalist, a mixed or a state-controlled economy. Some could be relevant to more than one type of economy.

Resource allocation decision	Important for		
	Capitalist economy	Mixed economy	State-controlled economy
i. Should an investigator buy or sell shares?			
ii. Should a bank manager lend money to a firm?			
iii. How much tax should a company pay?			
iv. Which collective farm should get extra tractor?			

3. According to the author, is management decision-making part of accountant's job?

.....

4. The statements below express the main ideas of the last paragraph. Number these statements so that they are in the same order as the ideas in the text. The first one is given for you.

Statement	Order
i. Financial information about the past is only useful if it helps future decisions.
ii. The history of accountancy has made it appear to concentrate on the past.
iii. Accounting can indicate the results of past actions.	1.....
iv. Showing the financial results of past actions can be an aid to decision-

making.
v. Showing the financial results of past actions can be just to record what happened.
vi. Describing the past is a less important role of accountancy.
vii. We can affect the future but we cannot change the past.

2. LANGUAGE PRACTICE

1. Get + past participle:

(Get + quá khứ phân từ.)

Trong chương trình Tiếng Anh 2 đã giới thiệu về lỗi nói bị động với công thức ngữ pháp như sau:

Be + past participle. Cấu trúc này có nghĩa tương đương với:

Get + past participle trong đó “Get” có chức năng như trợ động từ “be”.

Get + past participle có thể được sử dụng trong 2 trường hợp:

1. When get is followed by a past participle, the meaning is similar to that of a passive form. In this structure, GET functions as an auxiliary like be in a passive form. For example, instead of saying “That picture was damaged when we were moving” we can say “That picture got damaged when we were moving”. However, not all passive sentences can be constructed with get. For instance, you could not say “My house got built in 1982” or “the exhibition got opened yesterday”.

Get + past participle can be used in two cases:

- When we are talking about things that are done suddenly, unexpectedly or by chance.

(Khi ta nói tới sự việc được thực hiện bất thành linh, không mong đợi hoặc tình cờ.)

Example:

- He *got caught* by the police driving at 60 kilometers per hour through Cambridge.
- My mother *got hit* by a ball.
- More and more people are *getting attacked* in the park these days.

- When we are talking about things that we do to ourselves.

(Khi nói tới những việc ta làm cho chính mình.)

Example: When the alarm clock rang, he got up quickly and *got dressed*.

Common expressions of this kind include: get washed, get confused, get engaged, get married, get divorced.

Exercise 1

Turn the following sentences into passive using get + past participle if possible.

(Hãy chuyển các câu sau sang lối nói bị động dùng Get + past participle nếu có thể.)

a. Somebody broke the window last night.

.....

b. The burglars cut a big hole in the door.

.....

c. A rain storm flooded our camp.

.....

d. Students are doing a lot of the homework.

.....

e. They feed the tigers at the zoo twice a day.

.....

f. Lightning struck the big tree.

.....

g. People must not leave bicycles in the hall.

.....

h. Somebody stole my dog this morning.

.....

2. Emphasis: (Nhấn mạnh)

“Emphasis” means making one part of a sentence more important than it would normally be. There are several different ways of showing emphasis in English.

(Nhấn mạnh nghĩa thể hiện được một phần của câu quan trọng hơn những phần khác. Có một số cách diễn đạt sự nhấn mạnh trong tiếng Anh.)

- In speech, the most important is by changes in pronunciation. Emphasized words are spoken with a higher intonation and a louder voice than normal and the vowels may become longer. We may also pause before emphasized words. Some short common words (especially auxiliary verbs, conjunctions and prepositions) change their pronunciation when they are emphasized.

(+ Trong khi nói, ta thường thể hiện thông qua ngữ điệu, bằng việc phát âm mạnh hơn ở những từ cần nhấn mạnh.)

- In writing, particularly when we write down speech, this kind of emphasis can be shown by using capital letters, or by underlining (in handwriting and typing), or by using italics or fat type (in printing).

(+ Trong khi viết, nhấn mạnh có thể được thể hiện qua một số cách như: viết hoa, in đậm in nghiêng, gạch chân.)

Example:

Give it to ME.

Nobody loves me.

This is the *last* opportunity.

Come **now**.

Often, changes in emphasis can give a complete different meaning to a sentence.

(Thông thường việc thay đổi từ nhấn có thể cho một ý nghĩa khác hẳn trong cùng một câu.)

Example:

Jane phoned **me** yesterday. (= **Me**, not somebody else).

Jane phoned me **yesterday**. (= **Yesterday**, not today).

Special emphasis is often put on auxiliary verbs. This can give more emotional force to the whole sentence, or it can express some kind of contrast (for example, between true and false or present and past)

(Từ nhấn thường rơi vào trợ động từ và nó thể hiện sự đối lập, như giữa đúng và sai, hoặc giữa hiện tại và quá khứ.)

Example:

It **was** a nice party!

I **am** telling the truth – You **must** believe me.

Where there is no auxiliary verb, **do** can be used in the affirmative to carry emphasis.

(Đối với câu không có trợ động từ thì ta có thể dùng DO như một từ nhấn trong câu khẳng định.)

Example:

You are quite wrong – She **does** like you!

Do sit down!

Why didn't you tell him?" – "I **did** tell him".

Do is also often used to say that something we were expecting actually happens.

(DO còn được dùng để nói rằng điều ta mong đợi đã xảy ra.)

Example: *One day a big wolf waited in a dark forest for a little girl to come along carrying a basket of food to her grandmother. Finally a little girl **did** come along ...*

- Emphasis can also be shown by using special words, such as really, certainly, definitely. In spoken English, *Such* and *so* are very common as emphasizes.

(Nhấn mạnh còn được qua một số từ như really, certainly, definitely. Trong lời nói thì SO và SUCH là những từ nhấn khá quen thuộc.)

Example: Thank you **so** much. It was **such** a lovely party. I **really** enjoy it.

3. TEXT 10.2

THE ACCOUNTING EQUATION

Hãy đọc kỹ phần nội dung về phương trình kế toán dưới đây và làm các bài tập ở sau bài đọc. Bạn có thể tham khảo bảng từ vựng ở cuối bài để biết nghĩa của các từ mới.

Counting is at least the second oldest profession in the world, but while earlier professionals rapidly got to grip with basic techniques and even introduced refinements, it is remarkable that generation of tax collectors and merchants staggered on for thousands of years before finding a satisfactory method of keeping a record of their affairs.

This should serve as a warning. The problem is common sense but the answer is not. It is highly contrived and in some respects still imperfect. It begins with a particular way of looking at a business which we present in the next section.

A business may be pictured as a box. The box has contents and by virtue of owning the box, the owner has a claim to the value of the contents. Others also may have a claim on the contents, by virtue of having lent money to the business or of having supplied goods or services to the business for which they have not yet been paid. These are the creditors of the business.

As the business buys and sells goods and services, so the value of the contents of the box will increase or decrease, depending on whether the business makes a profit or a loss. These changes in value of the contents must be equaled by changes in value of claims on the contents. Specifically the claims of the owners will vary so that the total value of claims is always equal to the value of the contents.

Now we may list the value of the contents of the business box at any time, say down the left side of a piece of paper. On the right side, we may list the value of the claims on those contents. The claims of third party creditors will be known. The claims of the owners will amount to whatever is necessary to make the total value of claims equal to the total value of contents.

Such a list of contents (on the left) balanced by a list of claims (on the right), continues a simple balance sheet. A balance sheet is a presentation of the state of affairs of a business in a succinct, systematic and recognizable format.

Restarting the original theory, with the picture of the business as a box, we can write:

Contents = claims on contents.

In accounting terms, this becomes:

$$(1) \text{ ASSETS} = \text{EQUITY} + \text{LIABILITIES}.$$

Where assets are simply what is held in the business, equity is the claim of the owners, and liabilities are the claims of third parties.

By transferring liabilities to the other side of the equations we may write:

$$\text{ASSETS} - \text{LIABILITIES} = \text{EQUITY}.$$

Or using a technical term:

$$(2) \text{ NET ASSETS} = \text{EQUITY}.$$

Finally we may split equity into the capital originally put business and reserves. Reserves represent profits which have been reserved or kept in the business. The equation now becomes:

$$(3) \text{ NET ASSETS} = \text{CAPITAL} + \text{RESERVES}.$$

Do the following exercises based on the text.

(Hãy làm các bài tập sau dựa vào nội dung bài khóa.)

Exercise 1

1. In the first line of text the author says “Accounting is ... the second oldest profession”. What do you think “the oldest profession” might be?

.....

2. Are these statements true or false according to the text?

- a. Other professions progressed at a similar rate to accounting.
- b. Accounting’s problem for a long time was how to record monetary transactions.
- c. The problem which accountants faced was an artificial one.
- d. Accounting’s method of keeping financial records is based on common sense.

Exercise 2

1. Use the table below to make sentences which are true according to the text. The first part of each sentence should come from box A and the second part from box B.

(Hãy ghép nửa câu ở cột A với nửa câu ở cột B để tạo thành các câu đúng theo như nội dung bài khóa.)

A	B
i. Whatever the total worth of a business	a. the owner of that business has a part right to those contents’ value.
ii. As the worth of a business increases or decreases,	b. the owner’s and creditors’ rights to that

iii. If someone is an unpaid supplier of money, goods and services to a business	amount will equal it.
iv. If we imagine a business as a box with contents	c. the owner's and the creditors' right to the total value also do. d. there is a right to some of its contents.

2. In the following equations supply the missing elements according to the text.

(Hãy hoàn thành các phương trình sau dựa vào nội dung bài khóa.)

i.

Total claims on a business at any time	=	(a)	+	(b)
--	---	-----	---	-----

ii.

Total value of contents of business at any time	-	(a)	=	(b)
---	---	-----	---	-----

3. Using the text, match the technical accounting terms on the left with their correct definitions on the right.

(Hãy dựa vào bài khóa để ghép các thuật ngữ kế toán ở cột bên trái với khái niệm đúng ở cột bên phải.)

Accounting term	Definition
Reserves	i. The thing of monetary worth a company owns.
Liabilities	ii. The value of a company's initial capital.
Assets	iii. Profits which have not been paid out.
Net assets	iv. Non-owner claims against the company.
Equity	v. Owner's claims against the company.
Capital	vi. The company's worth minus its debts to external creditors.

4. LISTENING

TYPES OF BUSINESS (Các loại hình kinh doanh)

Davis Thompson is talking to Liz Shepherd about the ownership of Transworld.

Exercise 1: Listening comprehension

Listen to the *disc* and decide whether (a) or (b) completes these sentences correctly.

(Hãy nghe và lựa chọn (a) hoặc (b) để hoàn thành các câu sau.)

1. PLC stands for (a) private limited company (b) public limited company.
2. Liz owns (a) part of Transworld (b) all of Transworld.
3. Shareholders are people who (a) work for the company (b) own part of the company.
4. Most people invest in public limited companies because (a) they work for the company (b) they want to make money.
5. To make a profit is (a) to earn money (b) to pay out money.
6. If you save money in a bank deposit account (a) the bank pays you interest (b) you pay the bank interest.
7. The money you make from owning shares is called (a) a dividend (b) interest.
8. If David owned more shares than Liz, he (a) probably would (b) probably would not get job.
9. If you have a controlling interest in a company, you own (a) less than 50% of the shares (b) more than half the shares.
10. David (a) is going to (b) is not going to buy a controlling interest in Transworld.

Exercise 2: Setting up a limited company.

Derek, Roger, Malcolm and John have started a limited company in Britain.

Derek, Roger, Malcolm and John are all investors and shareholders.

Roger invested 20,000 pounds. John put in 10,000 pounds.

Derek is the majority shareholder (he owns the most shares).

Derek also has a controlling interest (he owns more than 50% of the shares).

The company's capital (the money it has for buying goods and equipment) is 100,000 pounds.

The company's capital is divided into 100,000 shares of 1 pound each.

One pound is the nominal value (of the par value, or the face value) of each share.

Malcolm owns 15,000 shares. The nominal value of his shares is 15,000 pounds.

After a year, the company makes 15,000 pounds profit. This is divided between the shareholders. The company announces a dividend of 15p per share (15,000 pounds profit ÷ 100,000 shares).

Malcolm received 2,250 pounds (15,000 shares x 15p).

Profit after the first year = 1,000 pounds.

Ask and answer questions about WJD Ltd using the vocabulary above, like this:

(Hãy hỏi và trả lời các câu hỏi về WJD Ltd sử dụng các từ nêu trên.)

P: Who is the majority shareholder?

R: Dorothy.

P: What is the par value of Janet's shares?

R: 1,500 pounds.

Laboratory drill

P: Who is the majority shareholder?

R: Dorothy.

Exercise 3: Unlikely possibilities (Điều không thể xảy ra)

Provide unlikely possibilities, like this: (Hãy làm theo mẫu sau:)

P: If you buy shares, you'll own part of the company.

R: I'm not going to buy shares.

P: But if you bought shares, you'd own part of the company.

1. If you start a business, you'll need capital.
2. If the bank gives you a loan, you'll pay interest on it.
3. You'll have unlimited liability if you start a partnership.
4. If you buy shares, you'll be a shareholder.
5. You'll be a partner if you invest in a partnership.
6. If the limited company fails, you'll only lose the value of your shares.
7. If you buy a controlling interest, it'll cost you several thousand pounds.

Laboratory drill A

P: If you buy shares, you'll own part of the company.

R: I'm not going to buy shares.

Laboratory drill A

P: If you buy shares, you'll own part of the company.

R: If you bought shares, you'd own part of the company.

Exercise 4: A simulation: Speculating

Here is what the share price on the Stock Exchange has been for six companies over the past four trading periods.

TRADING PERIOD	1	2	3	4	5	6	7
ABC plc	250	200	200	125			
DEF plc	175	175	175	200			
GHI plc	200	225	220	250			
KLM plc	450	500	400	400			
NOP plc	620	900	500	200			
QRS plc	New co. No record			100			

As well as earning money from the dividend on your shares, another way of making (or losing) money is to buy and sell shares. You have three chances to invest your money. In each trading period you have 1,000 pounds to invest in one company only. When you have written down which company they are going to invest in, listen to find out whether the share price rose, fell or remained stable. Make a note of how much money you have won or lost. Invest another 1,000 pounds for the next trading period, and so on. The winner is the person who makes the biggest profit over the three trading periods. Your record of your investment should look something like this (this is only an example):

TRADING PERIOD	5	6	7
COMPANY	CBA plc	TUV plc	XYZ plc
PRICE PER SHARE	100 pence	125 pence	250 pence
AMOUNT INVESTED	1,000 pounds	1,000 pounds	1,000 pounds
NO. OF SHARES	1,000 pounds	800	400
NEW PRICE	50 pence	250 pence	250 pence
VALUE	500	2,000 pounds	1,000 pounds

MADE (LOST)	(500 pounds)	1.000 pounds	-
RUNNING TOTAL PROFIT (LOSS)	(500 pounds)	500 pounds	500 pounds

SUMMARY

Bài này đã trang bị cho bạn:

- Kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp để hiểu được nội dung của các bài đọc về kế toán đại cương và phương trình kế toán.
- Thực hành, nâng cao kỹ năng đọc hiểu.
- Trả lời được các dạng câu hỏi khác nhau trong phần đọc hiểu.
- Điền từ vào bảng thông tin.
- Cách dùng cấu trúc câu bị động với GET ở các tình huống có thể.
- Thực hành nghe với chủ đề “types of business”, và làm bài tập nghe hiểu.

VOCABULARY

account clerk	n	nhân viên kế toán
announce	n	thông báo
arithmetical	adj	số học
be going on	v	diễn ra
be subject to	n	lệ thuộc vào, tùy theo, phụ thuộc vào
believe	n	tin tưởng
branch	v	chi nhánh
capital	n	tiền vốn
case	n	trường hợp
chaos	v	sự lộn xộn
collective farm	expr	hợp tác xã
commodity	n	hàng hóa
complex	adj	phức tạp
confine	v	hạn chế, giới hạn
constantly	adv	luôn luôn
contend	v	đấu tranh, tranh luận, tranh cãi
control	n	kiểm soát

controlling interest	n	sở hữu nhiều cổ phần có quyền khống chế công ty
decline	v	sụt, giảm
deposit account	n	tài khoản tiền gửi ngân hàng
dividend	n	tiền lãi cổ phần
equipment	n	thiết bị
event	n	sự kiện
expect	v	mong đợi, kỳ vọng
face value = normal value = par value	expr	mệnh giá
element	n	yếu tố
gap	v	khoảng cách
in terms of	expr	tương đương
interest	n	tiền lãi
invest	v	đầu tư
investor	n	nhà đầu tư
involve	v	liên quan
law	n	luật, quy luật
majority shareholder	n	cổ đông có cổ phần nhiều nhất
make a profit	n	sinh lãi
managing director	n	giám đốc điều hành
merely	adv	đơn thuần
nominal value	v	giá trị trên danh nghĩa
own	v	là chủ sở hữu
pithy	adj	ngắn gọn, chính xác
public limited company	n	công ty cổ phần hữu hạn
relevant	adj	thích hợp, thích đáng
share	n	cổ phần
shareholder	v	cổ đông
slightly	adv	hơi
spread	adj	chênh lệch

subsidiary role	n	vai trò phụ
that is not the case	expr	không phải như thế
update	v	cập nhật, làm mới

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1. Read the passage and answer the questions.

HOW DO EXCHANGE RATES FUNCTION?

If every country in the world used the same currency, world trade would be made much easier. Unfortunately, that is not the case.

Currencies, like other commodities, have a certain value. The only difference between currency and other goods is that each currency's value is stated in terms of other currencies. These exchange rates change every day and are constantly updated in banks and foreign exchange offices around the world.

The world's foreign exchange markets keep track of the value of all of the major currencies. As some increase in value, others decline. Foreign exchange is a constantly changing, twenty – four – hour – a day market with trading going on in hundreds of financial centers around the world.

The exchange rate is slightly different if the customer is buying or selling any one particular currency. This spread of the gap between the buy and sell rates ensures that banks and exchange offices make a small profit every time one currency is changed into another.

How do the foreign exchange markets decide how much a currency is worth? Like other markets, the foreign exchange market is subject to the laws of supply and demand. If enough traders want to buy US dollars, its value will go up, i.e. it will take more of other currencies to buy dollars. Economic and political events can also influence foreign exchange price. During periods of economic chaos, traders and investors sometimes try to buy hard currencies like the U.S. dollars which is expected to keep its value in times of trouble.

Comprehension questions

1. According to the article, what would make world trade easier?

.....

2. How is the value of a particular currency stated?

.....

3. What must constantly be done because exchange rates change every day?

.....

4. Who keeps track of the value of major currencies?

.....

5. What does the term “spread” mean?

.....

6. Why is there a spread?

.....

7. What can affect exchange rates?

.....

8. What do traders try to do during wars or high inflation?

.....

Exercise 2. Read the passage and answer the questions.

Decisions on fiscal policy are inevitably influenced by political considerations such as beliefs about the size of the role that government should play in the economy, or the likely public reaction to a particular course of action. Few governments will find it easy to raise taxes or to decrease funding for programmes that have strong support from the public such as social security or defense. Fiscal decision can be influenced by other external factors such as the fiscal policies of other countries or regulations by economic blocs.

Because the budget is now so important to national economies, a number of different procedures for deciding on the structure of the budget have been developed, and these differ from country to country. In some, in the UK for example, most planning is carried out in secret by ministers and civil servants, and public and parliamentary debate is minimal while in others, in the United States, for example, budget planning often creates lengthy open debates. The budget has also to be used to achieve specific economic goals of the government.

Comprehension questions

1. What are decisions on fiscal policy certainly influenced by?

.....

2. Which programmes will few governments find it easy to raise taxes or to decrease funding for?

.....

3. Can the fiscal policies of other countries or regulations by economic blocs influence fiscal decision?

.....

4. What differ from country to country?

.....

5. Where does budget planning often create?

.....

Exercise 3. Delete the incorrect verb forms.

The car *was invented* / ~~*invented*~~ over 100 years ago and since then millions *were built* / *have been built*. Traffic *causes* / *is causes* many problems. The air in cities *has polluted* / *is polluted* and thousands of people *are killed* / *kill* in road accidents every year, but cars *fill* / *are filled* them up as soon as they *will be finish* / *are finished*. Perhaps the traffic problem *will never be solved* / *will never solve*.

Exercise 4. Rewrite these sentences using the passive with *by*. Keep the same tense.

1. A car crash damaged Ellen Paton's memory.

Ellen Paton's memory was damaged by a crash.

2. Light affects your body clock.

.....

3. Martin's father had arranged the marriage.

.....

4. The volcano will change the earth's climate.

.....

5. The comet would destroy civilization.

.....

Exercise 5. Write questions using the information.

1. You/ be/ to South America

Have you been to South America?

2. When/ your parents/ arrive

.....?

3. What/ you/ do/ tomorrow

.....?

We're going to visit my aunt.

4. How/ John/ get/ to work

..... if he didn't have a car?

He'd have to go by bus.

5. When/ Mr. Simmons/ be back

.....?

He'll be back about 5.00.

6. How long/ Stefania/ spend/ underground.

.....?

She'd been there for eighteen weeks.

7. How often/ the rubbish/ collect.

.....?

It's collected twice a week.

8. What/ Carla/ do.

..... when I rang?

She was cooking the dinner.

9. We/ wait.

.....?

Yes, you should.

Exercise 6. Each of these sentences has one verb in the past simple tense and one verb past perfect tense. Complete the sentences. Put the verbs in brackets into the correct tense.

1. We *didn't go* (not go) to see the film, because Jim *had already seen* (already see) it.
2. Arnaud (know) all about Martin's life, because Martin(tell) him about it.
3. Kate (have) a long chat with Amanda, because Amanda (just come back) from her holidays.
4. Sam (not want) anything to eat, because he (have) lunch on the plane.
5. Mr. Wilson (take) the train, because his son (borrow) the car.

ANSWER KEY

UNIT 10: KẾ TOÁN ĐẠI CƯƠNG

TEXT 10.1: KẾ TOÁN LÀ GÌ.

Kế toán bao gồm hai yếu tố: khoa học và nghệ thuật. Điều quan trọng là không chỉ là sự tập hợp những kỹ thuật số học mà còn là tập hợp của những xử lý phức tạp phụ thuộc vào con người và phục vụ cho con người. Nhiều người, đặc biệt là các nhà kế toán thường không để ý đến khía cạnh con người. Khía cạnh này nảy sinh vì:

1. Hầu hết các báo cáo kế toán, dù có quan trọng đến đâu thì ít nhiều cũng phụ thuộc vào quan điểm và sự đánh giá của con người.
2. Báo cáo kế toán được lập để giúp con người đưa ra những quyết định.

3. Báo cáo kế toán được lập dựa trên cơ sở những hoạt động mà con người đã thực hiện.

Vậy cụ thể kế toán là gì? Rất khó có thể đưa ra một định nghĩa chính xác và đầy đủ, nhưng chúng ta có thể nói rằng kế toán liên quan tới việc:

- Cung cấp thông tin về tài chính, giúp đưa ra những quyết định có liên quan đến phân bổ nguồn lực và lập những báo cáo tài chính mô tả về hiệu quả của các quyết định phân bổ nguồn nhân lực trước đây.

Dưới đây là những ví dụ về các quyết định phân bổ nguồn lực:

- Một nhà đầu tư có nên mua bán cổ phiếu?
- Giám đốc nhà băng có nên cho một hãng vay tiền hay không?
- Một công ty nên trả bao nhiêu thuế?
- Hợp tác xã nông nghiệp nào được nhận thêm máy kéo?

Rõ ràng kế toán thực sự cần thiết đối với bất kỳ xã hội nào cần đến việc phân bổ nguồn lực và sự hữu ích của nó không chỉ giới hạn trong nền kinh tế tư bản hay nền kinh tế hỗn hợp.

Một nhà kế toán cần quan tâm đến việc cung cấp và giải thích về những thông tin tài chính. Tuy nhiên, đó không phải là người đưa ra quyết định. Tất nhiên nhiều nhà kế toán có thể tham gia trực tiếp vào việc đưa ra quyết định, nhưng khi họ tham gia thì họ lại thực hiện một chức năng khác.

Kế toán cũng liên quan đến việc báo cáo lại hiệu quả những quyết định trước đây. Nhưng chúng ta cũng nên xem xét liệu việc làm đó có phải vì lợi ích của riêng nó hay là để cung cấp những thông tin hy vọng rằng sẽ có ích cho quyết định ở hiện tại và trong tương lai. Chúng ta khẳng định: những kiến thức về quá khứ chỉ có ý nghĩa nếu chúng ta được sử dụng để đưa ra những quyết định hiện đại và tương lai, vì chúng ta có thể hy vọng rằng chúng ta có khả năng tác động vào tương lai bằng việc đưa ra những quyết định phù hợp, còn chúng ta không thể làm lại quá khứ. Do vậy việc tính toán những kết quả quá khứ chỉ đóng vai trò phụ, nhưng do lịch sử phát triển của kế toán và có lẽ do những hạn chế của “nghệ thuật” kế toán hiện hành, mà “kế toán nhìn lại quá khứ” đôi khi dường như lại chính là mục đích chứ không phải là phương tiện trợ giúp để đạt được một mục đích cơ bản hơn.

EXERCISES

Exercise 1

1. Three.
2. The author mentions (a) and (d).

Exercise 2

1. (b) and (d). Not (a): it does not provide general information but *financial* information. Not (c): the information can not ensure that decisions are correct – it can not help them to be so.

2. There is some possibility for disagreement here. If you do not agree with these answers say why not.

Resource allocation decision	Important for		
	Capitalist economy	Mixed economy	State – controlled economy
i. Should an investigator buy or sell shares?	N	v	
ii. Should a bank manager lend money to a firm?	N	v	v
iii. How much tax should a company pay?	N	v	v
iv. Which collective farm should get extra tractor?			v

3. No, it isn't

4.

Statement	Order
i. Financial information about the past is only useful if it helps future decisions.	4
ii. The history of accountancy has made it appear to concentrate on the past.	7
iii. Accounting can indicate the results of past actions.	1
iv. Showing the financial results of past actions can be an aid to decision-making.	3
v. Showing the financial results of past actions can be just to record what happened	2
vi. Describing the past is a less important role of accountancy.	6
vii. We can affect the future but we cannot change the past.	5

LANGUAGE PRACTICE

Exercise 1

- i. The window got broke last night.
- j. A big hole got cut in the door.
- k. Our camp got flooded by a rainstorm.
- l. Students are doing a lot of the work.
- m. They feed the tigers at the zoo twice a day.
- n. The big tree got struck by lightening.
- o. People must not leave bicycles in the hall.
- p. My dog got stolen this morning.

TEXT 10.2: PHƯƠNG TRÌNH KẾ TOÁN.

Kế toán ít ra cũng là nghề lâu đời thứ hai trên thế giới. Nhưng khi các nhà chuyên môn trước đây nhanh chóng nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản, thậm chí đưa ra những kỹ xảo thì rõ ràng thể hệ của những người thu thuế và các thương gia phải mày mò hàng nghìn năm để tìm ra một phương thức chung ghi chép lại công việc kinh doanh của mình.

Đó có lẽ là lời cảnh báo. Khó khăn là đương nhiên, nhưng câu trả lời thì không đơn giản. Người ta đã xoay sở nhiều để tìm ra câu trả lời, nhưng ở một vài khía cạnh nó vẫn chưa hoàn hảo. Nó được bắt đầu bằng cách mà chúng tôi sẽ giới thiệu ở phần tiếp theo để đánh giá một công ty.

Một công ty được ví như là một cái hộp. Một cái hộp có chứa hàng bên trong (cái được chứa đựng) và vì sở hữu cái hộp, nên chủ sở hữu có quyền đòi hỏi về giá trị của hàng bởi vì họ đã cho công ty vay tiền hoặc là đã cung cấp hàng hoá và dịch vụ cho công ty mà vẫn chưa được thanh toán. Đó chính là các chủ nợ của công ty.

Vì công ty mua và bán hàng hoá dịch vụ, do vậy giá trị của hàng hóa sẽ tăng hoặc giảm tùy thuộc vào việc của công ty kinh doanh có lãi hay thua lỗ. Những thay đổi về giá trị (hoặc sự tăng giảm về giá trị) của hàng hoá phải tương đương với những thay đổi về giá trị của các yêu cầu về hàng hóa đó. Rõ ràng những đòi hỏi của chủ sở hữu sẽ thay đổi sao cho tổng giá trị của các khoản phải trả luôn cân bằng với giá trị của hàng hóa.

Giờ đây chúng ta có thể liệt kê giá trị của hàng hóa của một Công ty bất cứ lúc nào vào bên trái của tờ giấy. Bên phải chúng ta sẽ ghi giá trị của các khoản phải trả. Cái được chứa đựng ở bên trái cân bằng với các khoản phải trả ở bên phải tạo nên bảng cân đối kế toán đơn giản. Bảng cân đối kế toán thể hiện tình hình kinh doanh của một công ty một cách xúc tích, hệ thống và dễ nhận biết.

Quay lại với lý thuyết ban đầu, với việc coi một công ty như là một cái hộp, chúng ta có thể viết:

Cái được chứa đựng (tính bằng bảng Anh) = Các khoản phải trả (tính bằng bảng Anh)

Với thuật ngữ kế toán sẽ là:

(1) Tài sản có = vốn chủ sở hữu (Hoặc vốn tự có) + các khoản nợ (Hoặc tài sản nợ)

Trong đó tài sản có đơn giản là những cái mà công ty nắm giữ, vốn chủ sở hữu là các khoản có quyền đòi hỏi của chủ sở hữu, còn các khoản nợ là các khoản có quyền đòi của bên thứ ba. Khi chuyển các khoản nợ sang về bên kia của phương trình ta có thể viết:

Tài khoản có – các khoản nợ = vốn chủ sở hữu.

Hoặc sử dụng thuật ngữ chuyên môn là:

(2) Tài sản ròng = vốn chủ sở hữu

Cuối cùng chúng ta tách vốn chủ sở hữu thành vốn gốc được đầu tư vào công ty và dự trữ. Dữ trữ thể hiện lợi nhuận giữ lại cho Công ty. Phương trình sẽ là:

(3) Tài sản ròng = vốn + dự trữ.

Phương trình 1, 2 và 3 ở trên chính là những phương trình kế toán cơ bản.

EXERCISES

Exercise 1

1. Prostitution is often said be “the oldest profession”.
2.
 - a. False.
 - b. True.
 - c. False / the problem is common sense.
 - d. False / the answer is not.

Exercise 2

1.

A (i)	B (b)
A (ii)	B (c)
A (iii)	B (d)
A (iv)	B (a)
2.
 - (i) –
 - (a) Claims of owner on the business.
 - (b) Claims of creditor on the business.
 - (ii) –
 - (a) Claims of creditor on the business.
 - (b) Value of owner’s right to contents of the business.
- 3.

Accounting term	Definition
Reserves	iii. Profits which have not been paid out.
Liabilities	iv. Non-owner claims against the company.
Assets	i. The thing of monetary worth a company owns
Net assets	vi. The company’s worth minus its debts to external creditors.
Equity	v. Owner’s claims against the company.
Capital	ii. The value of a company’s initial capital.

LISTENING

TYPES OF BUSINESS

Exercise 1

1 – b 2 – a 3 – b 4 – b 5 – a 6 – a 7 – a 8 – b 9 – b 10 – b

DT: Liz, who owns Transworld?

- LS: I do.
- DT: You? I don't believe you.
- LS: Well, I own a bit of it. Transworld is a public limited company – that's what plc in the name stands for – and that means than anyone can buy shares in the company.
- DT: And if you own shares, you own a bit of the company?
- LS: That's right.
- DT: Do all the shareholders work for the company?
- LS: No. Most people invest in public company to make a profit. It's like putting money in a bank deposit account where you earn interest.
- DT: Do you earn interest on shares then?
- LS: In a way. Except that the money you earn from shares is called a dividend.
- DT: If you own a bit of the Company, why are you an accounts clerk? Why aren't you the branch manager?
- LS: Because it's a very big company and other people own more shares than I do.
- DT: So if I bought more shares than you, I could have your job?
- LS: You'd have to buy an awful lot of shares if you wanted to say which job you wanted. If you bought more than 50% of the shares, you'd control the company. Then you could do anything you wanted.
- DT: Hmm. I could be the managing director.
- LS: Before you get too excited ... have you got fifty thousand pounds or so?
- DT: No. Why?
- LS: Because that's what a controlling interest in Transworld would cost you.

Exercise 4

The tapescript for the fifth, sixth and seventh trading periods is as follows:

And now the share prices for the fifth trading period. ABC plc continued to go down and closed at 100. DEF plc remained stable at 200. GHI also remained at 250. KLM plc rose by 100 points to 500. NOP plc showed a spectacular rise of 600 points and closed at 800. And the new company QRS plc falls by 50 percent to 50. And that is the end of share prices for the fifth trading period.

The share price for trading period six. ABC doubled and closed at 200. DEF remained stable for the second period at 200. GHI rose by 150 to 400. KLM dropped to 400. NOP continued to rise and closed at 1000. QRS recovered and closed at 100. That is the end of the share prices for trading period six.

The share price for trading period seven. ABC rose to 250. DEF also rose to 250. GHI also fell to 250. KLM rose by 100 to 500. NOP went into liquidation late yesterday afternoon. QRS rose to 125. That is the end of the seventh and final trading period.

Consolidation B

This is Rosa is Rosalind Fogging with Business News Headlines.

Newfoundland has Balance of Payments surplus of 2.15m. This is mainly because of our invisible exports.

Interest rates are going up by 2%. This is bad news for savers, but good news for borrowers.

The Stock Exchange closed on the last day of the month at 254.3 after a poor month's trading

A representative of a leading credit card company said that credit card companies in this country lose millions a year from lost and stolen credit cards.

Internal Airways have announced fare cuts of up to 10%. IA expects many more business people to use their service, particularly now they fly between ten major cities.

The pound is up 46 cents against the dollar compared to last month unfortunately this means we cannot expect as many tourists to visit the country this summer.

That is the end of Business News Headlines. We'll be back again at 6 o'clock this evening.

LABORATORY DRILLS TAPESCRIPT

Drill 2: Give short answers to these questions about WJD Limited like this:

P: Who is the majority shareholder? R: Dorothy.

Now you try

P: What is the par value of Janet's shares? P: What is the par value of each share?

R: One thousand, five hundred pounds. P: Fifty pence.

P: Two thousand, five hundred pounds. R: Two thousand, five hundred pounds.

P: Who has the controlling interest in WJD Ltd? P: How many shares does Wendy own?

R: Dorothy. R: Five thousand.

P: How much is the capital of WJD Ltd? P: How much profit did WJD Ltd announce after a year?

R: Ten thousand pounds. R: One thousand pounds.

P: How many shares has WJD Ltd issued?

R: Twenty thousand.

Drill 3A: Respond to these statement, like this:

- | | |
|--|---|
| P: If you buy shares, you'll own part of the company. | P: You'll be a partner if you invest in a partnership. |
| R: I'm not going to start a business. | R: I'm not going to invest in a partnership. |
| P: If the bank gives you a loan, you'll pay interest on it. | P: If the limited company fails, you'll only lose the value of your shares. |
| R: The bank isn't going to give me a loan. | R: The limited company isn't going to fail. |
| P: You'll have unlimited liability if you start a partnership. | P: If you buy a controlling interest, it'll cost you several thousand pounds. |
| R: I'm not going to buy shares. | R: I'm not going to buy a controlling interest. |

Drill 3B: Re-phrase these possibilities to show that they are unlikely, like this:

- | | |
|---|---|
| P: If you buy shares, you'll own part of the company. | R: If you bought shares, you'd own part of the company. |
|---|---|

Now you try

- | | |
|---|---|
| P: If you start a business, you'll need capital. | P: You'll be a partner if you invest in a partnership. |
| R: If you started a business, you'd need capital. | R: You'd be a partner if you invested in a partnership. |
| P: If the bank gives you a loan, you'll pay interest on it. | P: If the limited company fails, you'll only lose the value of your shares. |
| R: If the bank gave you a loan, you'd pay interest on it. | R: If the limited company failed, you'd only lose the value of your shares. |
| P: You'll have unlimited liability if you start a partnership. | P: If you buy a controlling interest, it'll cost you several thousand pounds. |
| R: You'd have unlimited liability if you started a partnership. | R: If you bought a controlling interest, it'd cost you several thousand pounds. |
| P: If you buy shares, you'll be a shareholder. | |
| R: If you bought shares, you'd be a shareholder. | |

CONSOLIDATION EXERCISES

Exercise 1. Read the passage and answer the questions.

1. If every country in the world used the same currency.
2. Each currency's value is stated in terms of other currencies.
3. The exchange rates and are constantly updated in banks and foreign exchange offices around the world.
4. The world's foreign exchange markets keep track of the value of all of the major currencies.
5. It means the slightly different exchange rate if the customer is buying or selling any one particular currency.
6. To ensure that banks and exchange offices make a small profit every time one currency is changed into another.
7. The laws of supply and demand, and economic and political events.
8. They try to buy hard currencies like the U.S. dollars which is expected to keep its value in times of trouble.

Exercise 2. Read the passage and answer the questions.

1. They are influenced by political considerations such as beliefs about the size of the role that government should play in the economy, or the likely public reaction to a particular course of action.
2. For programmes that have strong support from the public such as social security or defence.
3. Yes, they can.
4. Different procedures for deciding on the structure of the budget.
5. In the United States.

Exercise 3. Delete the incorrect verb forms.

The car *was invented* / ~~*invented*~~ over 100 years ago and since then millions *were built* / *have been built*. Traffic *causes* / ~~*is causes*~~ many problems. The air in cities *has polluted* / *is polluted* and thousands of people *are killed* / ~~*kill*~~ in road accidents every year, but cars *fill* / ~~*are filled*~~ them up as soon as they *will be finish* / ~~*are finished*~~. Perhaps the traffic problem *will never be solved* / ~~*will never solve*~~.

Exercise 4. Rewrite these sentences using the passive with *by*. Keep the same tense.

2. Your body clock is affected by light.
3. The marriage had been arranged by Martin's father.
4. The earth's climate will be changed by the volcano.
5. Civilization would be destroyed by the comet.

Exercise 5. Write questions using the information.

2. When did your parents arrive?
3. What are you going to do tomorrow?
4. How would John get to work if he didn't have a car?
5. When will Mr. Simmons be back?
6. How long had Stefania spent underground?
7. How often is the rubbish collected?
8. What was Carla doing when I rang?
9. Should we wait?

Exercise 6. Each of these sentences has one verb in the past simple tense and one verb past perfect tense. Complete the sentences. Put the verbs in brackets into the correct tense.

1. We *didn't go* to see the film, because Jim *had already seen* it.
2. Arnaud *knew* all about Martin's life, because Martin *told* him about it.
3. Kate *had* a long chat with Amanda, because Amanda *had just come back* from her holidays.
4. Sam *didn't want* anything to eat, because he *had* lunch on the plane.
5. Mr. Wilson *took* the train, because his son *had borrowed* the car.

REFERENCES

1. Keith Boeckner and P. Charles Brown. *Oxford English for Computing*. Oxford University Press.
2. Michael, R. *Accounting*. Prentice Hall. Englewood Cliff, New Jersey. 1994
3. James, C. *Marketing*. Prentice Hall. Englewood Cliff, New Jersey. 1986
4. Susan Norman. *We're in business*. Longman. 1983.
5. Jeremy.Comfort, Rod. Revell, Ian Simpson, Trish Stott and Derek Utley. *English for the Telecommunications Industry*. Oxford University Press. 1986.
6. Swan, M. *Practical English Usage*. Oxford University Press. 1995.
7. Randolph Quirk and Sidney Greenbaum. *A University Grammar of English*. Longman. 1973.
8. Raymon Murphy. *English Grammar in Use*. Nhà xuất bản thế giới.
9. Leo Jones and Richard Alexander. *New International Business English*. Cambridge University Press.
10. Nguyễn Xuân Thom. *English for Finance and Banking*. Thế giới Publishers. 1999.
11. Tom Mc Arthur. *A Rapid Course in English for Students of Economics*. Oxford University Press. 1990.
12. Tony Lenart. *Effective Business Accounting*. Australia. 1996.
13. Patrick Xavier & Trevor Barr. *Telecoms Policy and Regulatory Forum for VNPT Telecoms Managers*. Melbourne Australia. 2000.
14. Trần Đình Phụng. *Kế toán đại cương*. Nhà xuất bản thống kê. 1999.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	1
UNIT 1. ECONOMIC ACTIVITY	3
I. INTRODUCTION.....	3
II. UNIT OBJECTIVES	3
III. CONTENTS	3
SUMMARY.....	17
VOCABULARY	17
CONSOLIDATION EXERCISES	19
KEY TO UNIT 1	24
UNIT 2: DIFFERENT ECONOMIC SYSTEMS	36
I. INTRODUCTION.....	36
II. UNIT OBJECTIVES	36
III. CONTENTS	36
SUMMARY.....	45
VOCABULARY	45
CONSOLIDATION EXERCISES	47
KEY TO UNIT 2	52
UNIT 3: MIXED ECONOMIES	62
I. INTRODUCTION.....	62
II. UNIT OBJECTIVES	62
III. CONTENTS	62
SUMMARY.....	72
VOCABULARY	72
CONSOLIDATION EXERCISES	73
KEY TO UNIT 3	78
UNIT 4: SOME ECONOMIC LAWS	88
I. INTRODUCTION.....	88
II. UNIT OBJECTIVES	88

III. CONTENTS	88
SUMMARY	95
VOCABULARY	95
CONSOLIDATION EXERCISES	96
KEY TO UNIT 4	99
UNIT 5: SUPPLY AND DEMAND.....	107
I. INTROUCTION	107
II. UNIT OBJECTIVES	107
III. CONTENTS	107
SUMMARY	114
VOCABULARY	114
CONSOLIDATION EXERCISES	116
KEY TO UNIT 5	119
UNIT 6: MARKET AND MONOPOLIES.....	129
I. INTRODUCTION	129
II. UNIT OBJECTIVES	129
III. CONTENTS	129
SUMMARY	140
VOCABULARY	141
CONSOLIDATION EXERCISES	143
ANSWER KEY	147
UNIT 7: PRODUCTS.....	160
I. INTRODUCTION	160
II. UNIT OBJECTIVES	160
III. CONTENTS	160
SUMMARY	174
VOCABULARY	174
CONSOLIDATION EXERCISES	176
ANSWER KEY	179
UNIT 8: PRICING	191
I. INTRODUCTION	191

II. UNIT OBJECTIVES	191
III. CONTENTS	191
SUMMARY.....	200
VOCABULARY	200
CONSOLIDATION EXERCISES	201
ANSWER KEY	205
UNIT 9: FINANCIAL ANALYSIS AND CORPORATE FINANCE.....	215
I. INTRODUCTION.....	215
II. UNIT OBJECTIVES	215
III. CONTENTS	215
SUMMARY.....	224
VOCABULARY	224
CONSOLIDATION EXERCISES	226
ANSWER KEY	231
UNIT 10: FUNDAMENTALS OF ACCOUNTING.....	239
I. INTRODUCTION.....	239
II. UNIT OBJECTIVES	239
III. CONTENTS	239
SUMMARY.....	251
VOCABULARY	251
CONSOLIDATION EXERCISES	253
ANSWER KEY	256
REFERENCES	266
MỤC LỤC	267

TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH QTKD

Mã số: 497ANH333

Chịu trách nhiệm bản thảo

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG 1